



ISSN: 1859 - 042X
Chuyên đề TTX
2018

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn



**Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh:
Thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế
theo hướng bền vững**

**Triển vọng hợp tác
Việt Nam với
Quỹ Khí hậu xanh**

**Tài nguyên và môi
trường trong chính sách
phát triển theo hướng
xanh ở Việt Nam**

**Cần khuyến khích
doanh nghiệp đầu tư
vào Tăng trưởng xanh**



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)
GS. TS. Đặng Kim Chi
TS. Mai Thanh Dung
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Lê Văn Thắng
GS. TS. Trần Thực
TS. Hoàng Văn Thúc
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
GS. TS. Lê Văn Trình
GS. TS. Nguyễn Anh Tuấn
TS. Hoàng Dương Tùng
GS. TS. Bùi Cách Tuyến

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (024) 61281438

● **Trụ sở tại Hà Nội:** Tầng 7, Lô E2,
phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Phòng Trị sự: (024) 66569135
Phòng Biên tập: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn
● **Thường trú tại TP. Hồ Chí Minh:**
Phòng A 403, Tầng 4 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng, phường 9,
quận 3, TP.HCM
Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875
Email: tcmtphianam@gmail.com

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Mạnh Tuấn

Bìa: Khu đô thị xanh Ecopark (Hưng Yên)

Ảnh: Nguyễn Cường

Chế bản & in: C.ty TNHH in ấn Đa Sắc

**Chuyên đề Tăng trưởng xanh
năm 2018**

Giá: 30.000đ



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [2] NGUYỄN TUẤN ANH: Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh: Thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng bền vững
- [5] NGUYỄN DANH SƠN: Tài nguyên và môi trường trong chính sách phát triển theo hướng xanh ở Việt Nam
- [9] NGUYỄN THẾ CHINH, NGUYỄN SỸ LINH: Ngành TN&MT nỗ lực triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh
- [12] CHU THỊ THANH HƯƠNG: Huy động nguồn lực triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu tại Việt Nam
- [14] NGUYỄN THỊ DIỆU TRINH: Triển vọng hợp tác Việt Nam với Quỹ Khí hậu xanh
- [16] HOÀNG VĂN TÂM: Bộ Công Thương tích cực thực hiện Kế hoạch tăng trưởng xanh
- [20] TRẦN QUỐC THÁI, TRẦN NGỌC LINH, TRẦN QUANG HIỆP: Phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030
- [22] MAI VĂN TRỊNH, LÊ HOÀNG ANH: Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính trong ngành Nông nghiệp
- [24] NGUYỄN HỮU TIẾN: Ngành giao thông vận tải: Tích cực, chủ động triển khai Chiến lược và Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh





TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [27] PHẠM NGỌC ĐĂNG: Quy hoạch điện lực VII (điều chỉnh): Cần đẩy mạnh các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
- [30] TRẦN LÊ: Khôi phục khả năng tự chống chịu và phục hồi của đồng bằng sông Cửu Long
- [32] LI YONG: UNIDO đồng hành với Việt Nam trong phát triển công nghiệp bền vững



GIẢI PHÁP - CÔNG NGHỆ XANH

- [34] NGHIÊM GIA, NGUYỄN ĐỨC VINH NAM: Giảm thiểu khí bụi thải - Mục tiêu quan trọng trong Chiến lược Tăng trưởng xanh của ngành thép Việt Nam
- [37] XUÂN LẬP: Tăng cường tiết kiệm điện và sử dụng năng lượng tái tạo trong nuôi trồng thủy sản
- [39] NGUYỄN XUÂN THÁI: Ứng dụng phần mềm nhận diện sản phẩm xanh bằng smartphone
- [40] HOÀNG THỊ MINH HỒNG: CHANGE - Đồng hành với cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường
- [42] NGUYỄN ÁI DƯƠNG: Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực sản xuất xi măng hướng đến sự phát triển bền vững



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [43] NGUYỄN QUANG VINH: Cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào Tăng trưởng xanh
- [46] LÂM PHÚC TỬ: Công ty CP Vận tải biển Việt Nam: Nỗ lực giảm thiểu khí nhà kính từ hoạt động vận tải biển



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [48] TRƯƠNG HUYỀN: Phát triển đô thị thông minh và bền vững tại một số khu vực ở châu Á
- [50] THANH HÀ: Nhật Bản hướng đến nền kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững



CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH:

Thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng bền vững

NGUYỄN TUẤN ANH - Phó Vụ trưởng
Vụ Khoa học, Giáo dục, TN&MT, Bộ KH&ĐT



▲ Các đại biểu chụp ảnh lưu niệm tại Hội thảo Công bố dự án CIGG

Là quốc gia chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao chất lượng tăng trưởng, đảm bảo môi trường và sinh thái bền vững, với sự hỗ trợ của UNDP cùng nhiều nhà tài trợ, tháng 9/2012, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh (Chiến lược TTX). Chiến lược xác định, TTX là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững và góp phần quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH của Việt Nam. Chiến lược TTX xác định 3 nhiệm vụ chính: (1) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính (KNK): Xanh hóa nền kinh tế để thực hiện nỗ lực chung về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH; (2) Xanh hóa sản xuất: Chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển có chiều sâu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp sinh thái, dịch vụ môi trường và đổi mới công nghệ; (3) Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

HỖ TRỢ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG (KHHĐ) TTX CHO MỘT SỐ BỘ/NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Thực hiện nhiệm vụ cấp bách đề ra trong Chiến lược TTX, “Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(KH&ĐT) có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ/ngành liên quan và UBND các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược TTX”. Theo đó, Bộ KH&ĐT giao Vụ Khoa học, Giáo dục, TN&MT, Dự án CIGG tập trung thực hiện các mục tiêu: Tăng cường năng lực cho Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải (GTVT) và các tỉnh/TP được lựa chọn để thực hiện Chiến lược TTX và KHHĐ TTX của Việt Nam, lồng ghép TTX vào kế hoạch phát triển KT-XH.

Dự án CIGG đã hỗ trợ Bộ GTVT xây dựng KHHĐ quốc gia về TTX cho ngành GTVT ở Việt Nam giai đoạn 2015-2020; Xây dựng Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với ô tô tham gia giao thông tại Việt Nam; Khảo sát đánh giá kiểm soát khí thải đối với xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại Việt Nam và

đề xuất lộ trình thực hiện; Rà soát và đánh giá các công nghệ hiện có, cơ chế quản lý và mức khí thải, lộ trình thực hiện; Nghiên cứu phát triển vận tải thủy nội địa đa phương thức ở Việt Nam...

Dự án cũng hỗ trợ Bộ Tài chính hoàn thiện các quy định về các khoản thu phí, lệ phí nhằm tăng cường công tác BVMT, góp phần thực hiện TTX; Đề xuất phương án thu phí, lệ phí đối với việc dán nhãn năng lượng góp phần thực hiện TTX; Nghiên cứu các chính sách, công cụ tài chính mới và nghiên cứu xây dựng dự thảo chính sách về lệ phí BVMT đối với các nguồn khí thải góp phần thực hiện TTX...; Xây dựng lộ trình thực hiện Chiến lược năng lượng tái tạo cho ngành Công Thương.

Bên cạnh đó, Dự án CIGG còn hỗ trợ các đơn vị liên quan tăng cường năng lực tiếp cận tài chính khí hậu: Đánh giá đầu tư và chi tiêu công và tư nhân cho BĐKH và TTX làm cơ sở cho báo cáo quốc gia theo cam kết tại Thỏa thuận Paris và đề xuất chính sách cải thiện huy động và quản lý tài chính khí hậu; Tham gia hỗ trợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng kế hoạch hành động TTX và tiếp cận Quỹ Khí hậu xanh; Duy trì và tăng cường việc tham gia các diễn đàn khu vực để thúc đẩy



tăng cường năng lực tiếp cận tài chính khí hậu cho cơ quan Chính phủ và doanh nghiệp.

Với sự hỗ trợ của Dự án CIGG, đến nay đã có 39 tỉnh/TP ban hành và đang thực hiện KHHĐ TTX, một số địa phương khác đang trong quá trình xây dựng, cụ thể: Tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng và thực hiện KHHĐ TTX (Tháng 10/2015), TP. Đà Lạt - Lâm Đồng (Tháng 4/2016), TP. Hồ Chí Minh (Tháng 7/2017), tỉnh Hà Nam (Tháng 9/2017) và tỉnh Cao Bằng (Tháng 4/2018). Một số địa phương khác như tỉnh Bắc Kạn, KHHĐ TTX đã qua tham vấn lần 2, hiện đang được trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; TP. Hà Nội đã bắt đầu được xây dựng KHHĐ từ tháng 5/2018, dự kiến trong năm 2018 sẽ hoàn thành và trình UBND TP. Hà Nội phê duyệt thực hiện.

ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CHO BĐKH VÀ TTX

Những năm qua, Bộ KH&ĐT, thông qua Dự án CIGG và phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ) đã hoàn thiện và ban hành “Hướng dẫn phân loại đầu tư công cho BĐKH và TTX” theo hướng chủ động và đơn giản nhằm trang bị cho các Bộ/ngành và địa phương các công cụ để đánh giá việc phân bổ ngân sách đầu tư công cho ứng phó với BĐKH và thúc đẩy TTX ở cấp quốc gia/ngành, lĩnh vực và địa phương, áp dụng cho các chương trình, dự án được phân loại thuộc danh mục Dự án kế hoạch đầu tư công hàng năm hoặc 5 năm của các Bộ/ngành và địa phương. Nội dung chính bao gồm: Rà soát và nhận dạng các khoản đầu tư và chi tiêu; Sắp xếp những dự án đã được nhận dạng theo mã phân loại tương ứng; Kiểm tra chất lượng kết quả phân loại; Tổng hợp và báo cáo kết quả phân loại đầu tư.

Từ đó, xác định và phân loại các dự án đầu tư công theo mục tiêu về BĐKH và TTX theo một quy trình thống nhất; Hình thành số liệu, thông tin về các dự án đầu tư công cho BĐKH và TTX, tạo cơ sở để theo dõi/giám sát và báo cáo định kỳ về phân bổ vốn đầu tư công cho BĐKH và TTX theo các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về BĐKH và TTX; Tăng cường tính minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công cho BĐKH và TTX; Cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách để đánh giá thêm những phương án chiến lược giúp tăng cường lồng ghép ứng phó với BĐKH và TTX vào quá trình xem xét quyết định đầu tư, từ chuẩn bị đầu tư đến thẩm định và ra quyết định



▲ Hội thảo Tham vấn kỹ thuật về đầu tư của khu vực tư nhân cho BĐKH và TTX, ngày 20/10/2017 tại Hà Nội

đầu tư; Nâng cao mức độ sẵn sàng của Việt Nam trong việc tiếp cận, quản lý và điều phối các dòng tài chính quốc tế cho BĐKH và TTX.

Bên cạnh đó, các cuộc đàm phán quốc tế về BĐKH cũng chỉ ra vai trò quan trọng của tài chính tư nhân đối với giảm phát thải KNK và ứng phó với BĐKH nói chung. Sự kết hợp giữa một khung pháp lý thuận lợi và các chính sách ưu đãi phù hợp (Đồng tài trợ từ khối tài chính công) là điều kiện tiên quyết để thu hút tài chính tư nhân cho các hoạt động ứng phó với BĐKH. Nhận thức được tầm quan trọng về các chính sách trong nước đối với huy động tài chính, đặc biệt là tài chính tư nhân, Bộ KH&ĐT thông qua Dự án CIGG đã chủ trì thực hiện “Nghiên cứu đầu tư của khu vực tư nhân và các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực BĐKH và TTX” (CPrEIR) với mục tiêu làm sáng tỏ một phần bức tranh đầu tư đa dạng của khu vực tư nhân cho BĐKH và TTX.

Nghiên cứu hướng tới các khoản đầu tư và chi tiêu tư nhân được định hướng bởi mục tiêu của Chiến lược quốc

gia về TTX, tập trung vào lĩnh vực giảm nhẹ tác động của BĐKH và đóng góp vào TTX với tiềm năng giảm phát thải KNK thông qua đầu tư cho lĩnh vực hiệu quả năng lượng của 4 ngành công nghiệp (Xi măng, thép, đường và giấy) cũng như đầu tư vào phát triển năng lượng tái tạo trong giai đoạn 2010-2015.

Nghiên cứu cho thấy, ở Việt Nam, các khoản đầu tư tư nhân cho BĐKH trong giai đoạn 2010-2015 tập trung chủ yếu vào lĩnh vực hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo được hỗ trợ chủ yếu thông qua các công cụ chính sách trong nước và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Về mặt chính sách, Việt Nam đã ban hành một loạt các chính sách, quy định nhằm khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo như Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được ban hành năm 2010; các Nghị định, Quyết định, Thông tư... thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo.

Số liệu kết hợp về hai dòng đầu tư công và tư thể hiện nỗ lực chung nhằm đạt được mục tiêu giảm phát thải KNK mà



Việt Nam mong muốn, góp phần hỗ trợ Ủy ban Quốc gia về BĐKH và kết nối với quốc tế để lượng hóa được các khoản đầu tư tư nhân liên quan đến giảm nhẹ tác động của BĐKH.

Các nhiệm vụ chính của CPrEIR bao gồm: Nhận dạng về đầu tư của khu vực tư nhân cho BĐKH và TTX; Hỗ trợ việc lập báo cáo tài chính khí hậu bằng cách thêm vào chức năng theo dõi dòng chảy tài chính tư nhân cho BĐKH; Đánh giá mức độ hiệu quả của cơ chế chính sách nói chung, chính sách tài chính công nói riêng khuyến khích đầu tư tư nhân cho BĐKH và TTX.

Hơn nữa, bổ sung cho báo cáo đánh giá chi tiêu công cho BĐKH (CPEIR), CPrEIR là nền tảng quan trọng cho việc xây dựng một khuôn khổ tài chính cho TTX/tài chính xanh/tài chính khí hậu toàn diện cho Việt Nam. Khuôn khổ này sẽ hỗ trợ cho các cơ quan ra quyết định bằng cách nâng cao hiệu quả theo dõi các nỗ lực thực hiện TTX và ứng phó với BĐKH của Việt Nam, đưa ra các quyết định về định hướng chính sách, phân bổ nguồn lực hợp lý để có thể tối đa hóa hiệu quả thực hiện.

ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO ĐỘI NGŨ TẬP HUẤN VIÊN

Hoạt động “Xây dựng chương trình/module tập huấn cho tập huấn viên (TOT) về TTX cho cán bộ quản lý nhà nước” đã được thực hiện trong khuôn khổ Dự án CIGG. Hoạt động này góp phần phát triển đội ngũ tập huấn viên thông qua việc trang bị kiến thức và kỹ năng bài bản về TTX, từ đó mở rộng phạm vi đào tạo, nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện TTX ở các cấp Trung ương và địa phương.

Hoạt động này cung cấp bộ tài liệu đào tạo với kiến thức cập nhật về TTX thiết kế cho cán bộ làm công tác lập kế hoạch ở các cấp và chuyển giao kiến thức, bổ sung một số kỹ năng giảng dạy cần thiết cho đội ngũ giảng viên, tập huấn viên để sau khóa học sẽ đào tạo cho cán bộ đang làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về hoạch định chính sách phát triển cấp Trung ương và cấp tỉnh.

Nội dung tập trung giới thiệu phương pháp đào tạo; Bối cảnh ra đời và những khái niệm cơ bản về TTX; Kinh nghiệm quốc tế và thực hiện TTX tại Việt Nam; Đổi mới cơ chế chính sách hướng tới TTX; Phát triển cơ sở hạ tầng bền vững hướng tới TTX; Lồng ghép TTX trong kế hoạch phát triển; Hướng dẫn xây dựng chương trình đào tạo về TTX.

Các khóa tập huấn TOT đã được tổ chức tại Hà Nội (Năm 2016) và TP. Hồ Chí Minh (Năm 2017) thu hút hàng trăm học viên tham gia. Nhìn chung, hai khóa tập huấn được đánh giá tốt và phù hợp nội dung đào tạo. Sản phẩm từ khóa tập huấn có thể được sử dụng làm tài liệu hỗ trợ các tập huấn viên khi triển khai thực hiện khóa đào tạo cho cán bộ nhà nước cấp Trung ương và cấp tỉnh. Tuy nhiên, khi sử dụng các tài liệu này, các tập huấn viên có thể/cần điều chỉnh về một số nội dung cụ thể, thời lượng, phương pháp tiến hành để phù hợp với đối tượng học viên và các nguồn lực cho phép.

TĂNG CƯỜNG CÁC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG VỀ TTX

Bên cạnh các hoạt động trên, Dự án CIGG cũng chú trọng tới các hoạt động truyền thông - Công cụ để hỗ trợ các bên liên quan và cộng đồng tiếp cận, chia sẻ các thông tin về TTX, thực hiện lối sống xanh, sản xuất xanh và tiêu dùng bền vững. Các hoạt động truyền thông bao gồm: Phát sóng các bản tin về các sự kiện của Dự án trên truyền hình Việt Nam (VTV1); đăng tải các tin, bài viết về TTX và các sự kiện của Dự án trên Tạp chí Môi trường, Cổng Thông tin điện tử Bộ KH&ĐT và một số phương tiện truyền thông khác... Phối hợp với các Bộ/ngành và địa phương có liên quan tổ chức các sự kiện như đào tạo, hội nghị, hội thảo, triển lãm về TTX...

Đặc biệt, trong năm 2017-2018, Dự án đã và đang thực hiện Chiến dịch truyền thông bao gồm: Tuần lễ TTX, tiêu dùng bền vững trong lĩnh vực GTVT và thương mại, thúc

đẩy áp dụng các mô hình sản xuất xanh, tiêu dùng xanh, lối sống xanh... Theo đó, Dự án đã tổ chức Chương trình “Hành trình xanh vì Việt Nam xanh”, tọa đàm với sinh viên các trường đại học chuyên ngành kinh tế, môi trường, nông lâm nghiệp...; Tổ chức Cuộc thi “Xây dựng ý tưởng tiêu dùng bền vững” để lựa chọn ra các ý tưởng tiêu dùng bền vững xuất sắc nhất có khả năng ứng dụng cao; Xây dựng các phim ngắn tuyên truyền về lối sống xanh, sản xuất xanh và tiêu dùng bền vững; Tọa đàm “Giao thông xanh vì Việt Nam xanh” với sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực GTVT... Dự án cũng phối hợp với Viện Công nghệ Châu Á tại Việt Nam (AIT Việt Nam) tổ chức Chương trình đào tạo “Em sống xanh” cho học sinh từ 8 - 12 tuổi, qua đó truyền cảm hứng và hướng dẫn học sinh thực hiện những hành vi xanh trong cuộc sống, chương trình không chỉ giúp học sinh hình thành thói quen mà còn truyền cảm hứng để các em trở thành những “Hạt giống vàng”, chia sẻ kiến thức, hành động với bạn bè, người thân cùng thực hiện những hành vi sống xanh. Tổ chức sự kiện đạp xe với chủ đề “Giao thông xanh vì Việt Nam xanh” với sự tham gia của sinh viên các trường đại học, một số cơ quan và đối tác có liên quan trên địa bàn Hà Nội và cộng đồng■



Tài nguyên và môi trường trong chính sách phát triển theo hướng xanh ở Việt Nam

PGS. TS. NGUYỄN DANH SƠN

Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam

Phát triển xanh (PTX) là xu thế tất yếu của thời đại. PTX coi bảo vệ tài nguyên và môi trường (TN&MT) là trung tâm, nền tảng cho các hoạt động kinh tế và nâng cao chất lượng sống của xã hội. Tại Việt Nam những năm qua, trong quản lý quá trình chuyển đổi từ phát triển nâu sang PTX có nhiều vấn đề đặt ra, trong đó 3 vấn đề trong chính sách bảo vệ TN&MT cần được quan tâm: xanh hóa chính sách phát triển; xanh hóa các chỉ tiêu phát triển; thực hiện quy hoạch BVMT làm cơ sở cho các quy hoạch phát triển khác.

PHÁT TRIỂN XANH - XU THẾ TẤT YẾU CỦA THỜI ĐẠI

Năm 1972 là mốc đánh dấu sự thay đổi nhận thức về TN&MT bởi Tuyên bố Stockholm về môi trường con người tại Hội nghị của Liên hợp quốc họp tại TP. Stockholm, Thụy Điển. Phát triển bền vững (PTBV) là khái niệm mới, xuất hiện đầu tiên vào năm 1987 trong báo cáo của Ủy ban Môi trường và phát triển thế giới (WCED) với tiêu đề “Tương lai chung của chúng ta”, ngay sau đó được thừa nhận và sử dụng rộng rãi trên thế giới. Khái niệm PTBV thể hiện trách nhiệm của thế hệ hiện tại đối với các thế hệ tiếp theo trong việc duy trì nền tảng tự nhiên cho phát triển là TN&MT. Đây là tư duy phát triển mới, khác hoàn toàn so với tư duy phát triển trước đó coi tự nhiên, môi trường là tặng vật của tự nhiên, được thừa kế và sử dụng mà không hoặc ít quan tâm chú ý bảo vệ, bù đắp. PTBV xác lập bên cạnh 2 trụ cột vốn có và vốn được quan tâm phát triển là kinh tế - xã hội (KT-XH) thêm một trụ cột nữa là TN&MT, với nguyên tắc hài hòa các trụ cột này để tạo thế vững chắc, bền lâu cho phát triển. Ngày nay PTBV đã trở thành xu hướng tất yếu được tất cả các quốc gia đồng thuận và cam kết thực hiện.

BĐKH như là hệ quả tất yếu của tư duy và hành động phát triển nhiều thế kỷ coi nhẹ và làm tổn hại, xói mòn nền tảng tự nhiên của phát triển đã và đang trở thành thách thức to lớn đối với quá trình phát triển theo hướng bền vững. Tác động ngày càng rõ rệt và mạnh mẽ của BĐKH trên phạm vi toàn cầu đòi hỏi

cập nhật, làm sâu sắc hơn tư duy PTBV. Xanh hóa phát triển là tiếp cận thể hiện đáp ứng đòi hỏi này. Xanh là tính từ về màu sắc đặc trưng cho màu của tự nhiên và xanh hóa là để chỉ rằng, các hoạt động phát triển hướng tới gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, BVMT. PTX đối lập với phát triển nâu mà ở đó các hoạt động phát triển thường lạm dụng, thâm dụng tài nguyên thiên nhiên và gây ô nhiễm môi trường. Phát triển theo hướng xanh về thực chất cũng là phát triển theo hướng bền vững với sự chú ý nhiều hơn vào gìn giữ, bảo vệ TN&MT như là nền tảng của PTBV. Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh (TTX) của nước ta cũng xác định “TTX là một nội dung quan trọng của PTBV”. Nghiên cứu gần

đây nhất của Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam cũng nhận xét, “xét về thực chất thì KTX cũng là PTBV, là phương thức để thực hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH”, “TTX, KTX không thay thế khái niệm PTBV mà là cách thức thể hiện PTBV trong bối cảnh BĐKH, trong đó nhấn mạnh nhiều hơn tới khía cạnh TN&MT”.

Như vậy, phát triển của mọi quốc gia trên thế giới đang chuyển rõ rệt từ phát triển nâu sang PTBV, PTX như là xu thế tất yếu (Hình 1).

TN&MT- NỀN TẢNG CỦA PTX

TN&MT có những chức năng rất quan trọng đối với cuộc sống và phát triển của muôn loài, trong đó có của con người. Nhiều thế kỷ qua



▲ Hình 1. Xu thế diễn tiến từ phát triển nâu sang PTX



sự phát triển, sự tiến bộ của xã hội loài người, đặc biệt là phát triển kinh tế đều dựa vào khai thác, sử dụng các chức năng của tự nhiên như một nền tảng tất yếu. Các thành tựu trí tuệ của con người trong khoa học, công nghệ, một mặt làm cho việc khai thác, sử dụng các chức năng của tự nhiên trở nên năng suất hơn, hiệu quả hơn cả về kinh tế và cả về sinh thái nhưng đồng thời cũng làm cho nó (tức việc khai thác, sử dụng ấy) trở nên ngày càng ráo riết hơn, thậm chí tàn bạo hơn. Đáng buồn và đáng tiếc là hệ quả của sự ráo riết này lại ngày càng vượt xa kết quả, hiệu quả khai thác, sử dụng dẫn đến thực trạng hiện nay là tất cả các chức năng của tự nhiên đang bị xói mòn, suy giảm, suy thoái bất chấp các cảnh báo liên tục của các nhà khoa học và quản lý để rồi rốt cục dẫn tới trạng thái ĐĐKH toàn cầu, đe dọa phá hủy các kết quả phát triển đã đạt được, đe dọa chính sự phát triển tiếp tục, thậm chí sự tồn vong của xã hội loài người. Đã và đang có ngày càng nhiều minh chứng thực tế cho thấy, sự phát triển hiện nay đang “ăn” vào tự nhiên ngày càng nhiều và cần được cảnh báo, báo động. Nghiên cứu của Mạng lưới Dấu chân toàn cầu và Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF) cho biết năm 2017, bắt đầu từ ngày 2/8 đến hết năm con người trên Trái đất phải “lạm quỵ” thiên nhiên để đáp ứng các nhu cầu sống của mình trong khi năm 2016 là từ ngày 3/8, năm 1997 là từ ngày 30/9, năm 1985 là từ ngày 5/11. Ngày mà con người trên Trái đất phải “lạm quỵ” thiên nhiên để đáp ứng các nhu cầu sống của mình được gọi là Overshoot Day. Công bố của GFN cho biết tính trung bình từ năm 1970, ngày Overshoot

Day của Trái đất đã tới sớm hơn 3 ngày/năm. Nghĩa là, chúng ta hiện đang cần có hơn 1 Trái đất mới đáp ứng được nhu cầu của mình và sự phát triển của con người trên Trái đất đang ngày càng thâm dụng nhiều hơn vào quỹ thiên nhiên (Hình 2).

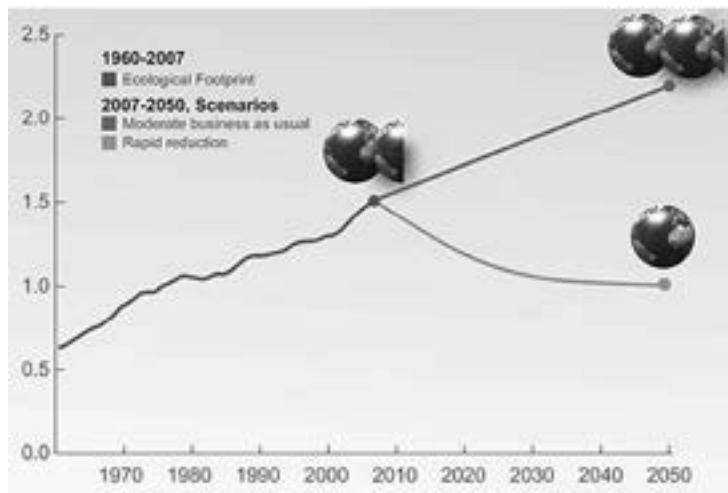
Các nhà kinh tế đang lưu ý về sai lầm trong các lý thuyết phát triển kinh tế hiện nay rằng, các tiến bộ khoa học và công nghệ, cụ thể là vốn vật chất (tri thức, máy móc, công nghệ, ...) hay vốn tài chính (đầu tư) có thể thay thế cho vốn tự nhiên (TN&MT) và cần được thay đổi bằng lý thuyết phát triển kinh tế bền vững, theo hướng xanh, trong đó TN&MT được coi là một loại vốn nền tảng quan trọng, không thể được thay thế bằng bất kỳ loại vốn nào khác.

Năm 2007, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đã đưa ra báo cáo dày hơn 500 trang có tên “Viễn cảnh môi trường toàn cầu lần thứ tư” (GEO-4) về tình hình môi trường của Trái đất chúng ta với lời cảnh báo “Trái đất đã trải qua 5 cuộc tuyệt chủng lớn trong

450 triệu năm qua, trong đó sự kiện gần nhất xảy ra cách đây 65 triệu năm. Cuộc tuyệt chủng quy mô lớn lần thứ 6 đang diễn ra - lần này là do chính hành vi của con người gây ra” và kêu gọi “Cách duy nhất để vượt qua thử thách là phải chuyển vấn đề môi trường từ vị trí thứ yếu sang vị trí trung tâm trong việc hoạch định chính sách”.

PTX cũng là PTBV với nội dung đặt TN&MT vào trung tâm các quyết định phát triển. PTBV coi trọng mối quan hệ hài hòa giữa các trụ cột KT-XH và môi trường, còn PTX coi bảo vệ TNMT là trung tâm, là nền tảng cho các hoạt động kinh tế và nâng cao chất lượng sống của xã hội (Hình 3).

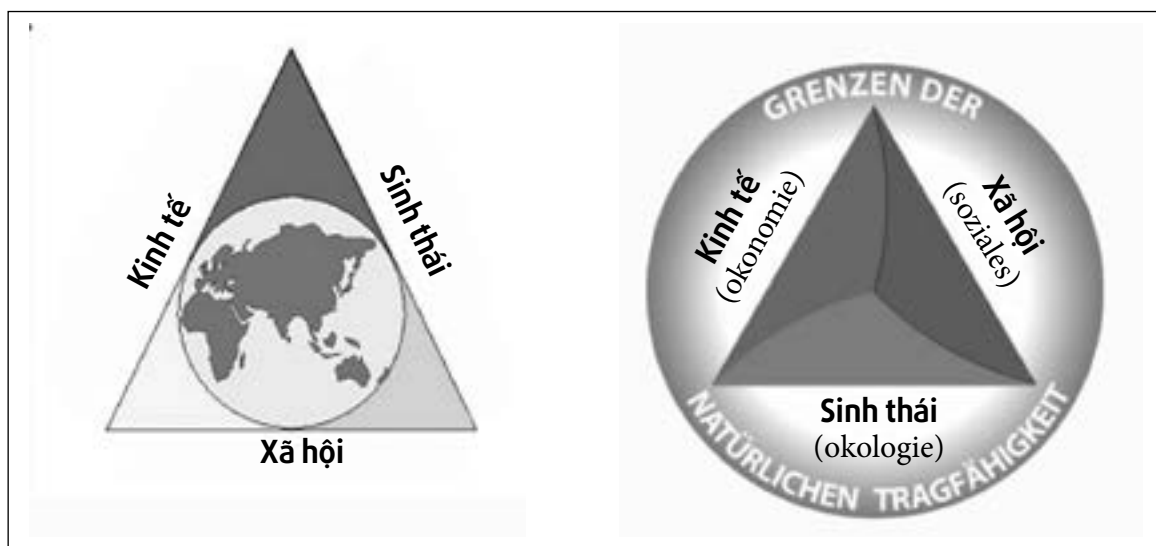
Trong phát triển theo hướng xanh, TNMT với vai trò là nền tảng, là trung tâm cần được bảo vệ và củng cố chắc chắn lâu dài cho các thể hệ, đặt ra một nguyên tắc cơ bản cần được tuân thủ nghiêm ngặt trong mọi quyết định phát triển là sự gia tăng của năng suất tài nguyên phải luôn lớn hơn sự gia tăng của GDP, trong đó mức khai thác tài nguyên tái tạo (h) luôn



▲ Hình 2. Dấu chân sinh thái thế giới



▲ Hình 3. Tài nguyên, môi trường là nền tảng



▲ Hình 4. PTBV, PTX trong giới hạn khả năng cung cấp của tự nhiên

nhỏ hơn (hoặc bằng) khả năng tái tạo của tài nguyên (y): $h < y$ và mức thải (W) luôn nhỏ hơn (hoặc bằng) khả năng hấp thụ chất thải của môi trường (A): $W < A$. Nguyên tắc này cũng thể hiện nguyên lý của PTBV là trách nhiệm của thế hệ hiện tại đối với các thế hệ tiếp theo về đảm bảo cơ sở, nền tảng TN&MT cho phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng sống cho các thế hệ tiếp theo.

Phát triển theo hướng xanh, ý nghĩa nền tảng cho phát triển của TN&MT còn bao hàm một nội dung quan trọng, có tính chất bao trùm là mọi sự sử dụng, tiêu dùng TNMT đều phải nằm trong giới hạn khả năng cung cấp của TN&MT. Bởi 2 lý do: Sự phát triển của con người trong tương lai ít ra là hàng nghìn năm nữa vẫn chỉ có thể trông cậy vào TN&MT của Trái đất. Sự tìm kiếm một nền tảng TN&MT khác cho phát triển từ ngoài trái đất vẫn còn chưa hề mở triển vọng rõ ràng và tươi sáng. Thứ hai, kể cả khi tìm kiếm được thì tính hiệu quả về mọi mặt cũng chắc chắn là câu hỏi khó có câu trả lời thuận vì khoảng cách tiếp cận quá xa (với đơn vị đo lường tính bằng số năm ánh sáng). Chính vì vậy mà lý thuyết PTBV, PTX đều xác định cách tiếp cận có tính nguyên tắc là mọi quyết định và hành động phát triển của con người về kinh tế (ökonomie), xã hội (soziales), sinh thái (ökologie) đều phải được nằm trong giới hạn khả năng cung cấp của tự nhiên (vòng tròn bên phải, Hình 4) thay

vì cách tiếp cận phát triển hiện nay không tính đến giới hạn này (tam giác bên trái, Hình 4).

BẢO VỆ TN&MT TRONG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG XANH Ở VIỆT NAM

Như đã đề cập ở trên, PTX là phát triển dựa trên nền tảng TN&MT và cần được quản lý, kiểm soát trong giới hạn khả năng cung cấp của tự nhiên. Do vậy, chính sách phát triển theo hướng xanh trước hết là phải chính sách phát triển mà ở đó TN&MT được bảo vệ, giữ gìn cho các thế hệ. Thế hệ hiện tại cần chuyển giao cho thế hệ kế tiếp nền tảng tự nhiên để phát triển. Đó là mệnh lệnh phát triển bền vững đối với chúng ta.

Ở nước ta, nền tảng tự nhiên này đang bị xói mòn nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn tới sự phát triển không chỉ thế hệ hiện tại mà cả thế hệ tiếp theo, trở thành một thách thức to lớn đối với công cuộc PTBV đất nước. Tại phiên họp của Quốc hội

ngày 2/11/2016 thảo luận về Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 cho rằng: “Môi trường của chúng ta đạt đến ngưỡng không thể chịu thêm được nữa” và đề nghị cần “xác lập vị trí mới cho môi trường”. Vị trí mới này của môi trường, trong bối cảnh phát triển của đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, hội nhập quốc tế, đương nhiên không phải là đi sau, thậm chí dọn dẹp hậu quả như hiện tại mà từ nay chỉ ít phải là song hành trong mọi hoạt động phát triển. Thậm chí, có nơi (khu vực, vùng) cần phục hồi môi trường, phục hồi các chức năng của môi trường trước khi tiếp tục các hoạt động phát triển KT-XH khác.

Để làm như vậy, có nhiều việc phải làm, từ thay đổi nhận thức, chính sách cho đến thay đổi hành vi thân thiện với môi trường trong toàn xã hội, trong đó có 3 việc sau liên quan trực tiếp tới tạo lập vị trí mới cho môi trường trong quản lý và chính sách phát triển theo



hướng xanh ở nước ta và cũng là những gợi ý chính sách đóng góp vào sửa đổi Luật BVMT đang được tiến hành theo yêu cầu của Chính phủ:

Thứ nhất, xanh hóa chính sách phát triển. Xanh hóa chính sách phát triển, hiểu một cách đơn giản, là chính sách hướng tới hay làm cho các hoạt động phát triển ngày càng trở nên thân thiện với tự nhiên, qua đó củng cố nền tảng tự nhiên cho PTBV. Hiện trạng “môi trường của chúng ta đạt đến ngưỡng không thể chịu thêm được nữa” như Bộ trưởng Bộ TN&MT đã báo cáo trước Quốc hội phản ánh một thực tế là chính sách và thực hiện chính sách phát triển ở nước ta thời gian qua còn chưa/ít thân thiện với môi trường. Chính sách phát triển hiện nay ở nước ta đang được đổi mới, hoàn thiện theo hướng thân thiện với TN&MT. Tuy vậy, theo nhận xét của tôi, những cố gắng theo hướng này dường như còn chưa thật căn cơ, đúng với nghĩa xanh hóa chính sách. Lý lẽ cho nhận xét này gồm: Các đổi mới, hoàn thiện chính sách TN&MT chủ yếu mới nhằm vào bảo vệ hơn là xanh hóa; Yêu cầu về nền tảng tự nhiên cho PTBV trong các đổi mới, hoàn thiện chính sách chưa phải là trọng tâm, trung tâm.

Thực tế chính sách này, cần đưa nội dung xanh hóa trước tiên vào việc sửa đổi Luật BVMT hiện đang được tiến hành. Cụ thể, tạo lập nền tảng pháp lý trong Luật BVMT (sửa đổi) sắp tới thông qua tuyên ngôn của Nhà nước về chính sách BVMT, cụ thể là tại Điều 5 của Luật BVMT hiện hành bổ sung một khoản mục coi TN&MT là nền tảng của PTBV.

Thứ hai, xanh hóa các chỉ tiêu phát triển. Việc xanh hóa các chỉ tiêu phát triển nên được tiến hành đồng thời theo cả 2 hướng: Tăng cường các chỉ tiêu xanh trong bộ chỉ tiêu PTBV các cấp độ (quốc gia, địa phương). Chỉ tiêu xanh là chỉ tiêu liên quan trực tiếp tới TN&MT, như: độ che phủ của rừng, mật độ cây xanh ở đô thị, lượng (tỷ lệ) chất thải các loại không được xử lý thải ra môi trường, tỷ lệ đất thoái hóa, đa dạng sinh học, ... cũng như gián tiếp cho TN&MT, như GDP xanh, đầu tư xanh, tiêu dùng xanh, sản phẩm xanh...; Tăng cường giá trị hóa các chỉ tiêu về TN&MT. Giá trị hóa chỉ tiêu về TN&MT là “gán các giá trị” cho TN&MT (theo cách diễn đạt trong Báo cáo của WB “Phát triển Việt Nam 2010, Quản lý tài nguyên thiên nhiên” hay là lượng

giá TN&MT. Cho đến nay chúng ta vẫn còn đang quản lý TN&MT chủ yếu là về mặt vật lý (số lượng, trữ lượng...) mà chưa phải về mặt giá trị. Trong hệ thống tài khoản quốc gia (và địa phương) chúng ta vẫn còn chưa thiết lập được phần giá trị TN&MT. Tài sản xanh (tức TN&MT) cần được lượng giá để theo dõi, giám sát sự biến động, thay đổi và có hành động, tác động điều chỉnh cần thiết.

Thứ ba, thực hiện quy hoạch BVMT làm cơ sở cho các quy hoạch phát triển khác. Quy hoạch BVMT đã được xác định trong Luật BVMT (tại mục 1, chương II). Cho đến nay, kể từ khi Luật BVMT có hiệu lực thi hành (1/1/2015) vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện quy hoạch BVMT. Một khi xác định TN&MT là nền tảng cho các hoạt động phát triển KT-XH thì tất yếu quy hoạch về TN&MT phải được đi trước làm nền tảng cho các quy hoạch phát triển khác. Luật Quy hoạch (2017) xác định hệ thống quy hoạch quốc gia, trong đó quy hoạch BVMT thuộc loại quy hoạch ngành (Điều 3). Xét theo nội dung quy hoạch BVMT (tại Điều 9, Luật BVMT) thì phân vùng môi trường là 1 nội dung cơ bản. Về lý luận, phân vùng môi trường là cơ sở quan trọng hàng đầu cho quy hoạch BVMT, vì nó “về bản chất là tổ chức không gian lãnh thổ dựa trên sự đồng nhất về phát sinh, cấu trúc hình thái và tính thống nhất nội tại của vùng cho mục đích bảo vệ và bảo tồn, khai thác sử dụng và phát

triển sao cho thích hợp với sự phân hóa tự nhiên, đặc điểm môi trường và hoàn cảnh KT-XH của địa phương phân vùng”. Phân vùng môi trường cùng với khả năng đáp ứng của các chức năng môi trường được thể hiện qua các chỉ báo về khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ TNMT, năng lực chịu tải, khả năng tiếp nhận chất thải của môi trường là những nội dung cơ bản trong quy hoạch BVMT, để rồi về phần mình quy hoạch BVMT là cơ sở cho các quy hoạch phát triển khác.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó bảo vệ TN&MT cho PTBV trong bối cảnh BĐKH ngày càng được coi trọng. Hiện trạng môi trường của chúng ta đã đạt đến ngưỡng không thể chịu thêm được nữa và đòi hỏi phải có những thay đổi quyết liệt cả từ quản lý, chính sách phát triển cho đến hành động cụ thể của mỗi cộng đồng, người dân trong xã hội. Xanh hóa chính sách phát triển, các chỉ tiêu phát triển và thực hiện quy hoạch BVMT làm cơ sở cho các quy hoạch phát triển khác là những việc cần sớm được quan tâm thực hiện như là hành động thiết thực thực hiện Nghị quyết của BCH TW Đảng lần thứ 7 (khóa XI) số 24-NQ/TW Về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT■



Ngành TN&MT nỗ lực triển khai Chương trình hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh

PGS. TS. NGUYỄN THẾ CHINH

TS. NGUYỄN SỸ LINH

Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT

Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh (TTX) được Chính phủ phê duyệt ngày 25/9/2012 tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg, trong đó giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050 tập trung vào 3 nhóm nhiệm vụ chính: Giảm cường độ phát thải khí nhà kính (KNK) và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; xanh hóa sản xuất; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Để cụ thể hóa các nhiệm vụ nêu trên, Chiến lược TTX đã đề ra các giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thông qua tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ; góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), giảm nghèo và đảm bảo phát triển kinh tế bền vững.

MỘT SỐ KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀNH TN&MT VỀ TTX

Sau gần 2 năm ban hành Chiến lược TTX, ngày 20/3/2014, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020. Kế hoạch bao gồm 12 nhóm nhiệm vụ với 66 hoạt động cụ thể theo 4 chủ đề chính: Xây dựng thể chế quốc gia và Kế hoạch TTX tại địa phương (8 hoạt động); Giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (20 hoạt động); Thực hiện xanh hóa sản xuất (25 hoạt động); Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững (13 hoạt động).

Để cụ thể hóa các hành động của ngành TN&MT, ngày 23/4/2015, Bộ trưởng Bộ TN&MT đã ký Quyết định số 965/QĐ-

BTNMT ban hành Chương trình hành động của ngành thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030 (Chương trình hành động). Chương trình có 5 mục tiêu: Kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu việc phát sinh các nguồn gây ô nhiễm, phục hồi các khu vực đã bị ô nhiễm; Tăng cường năng lực ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ phát thải KNK; Khuyến khích và hỗ trợ phát triển nhanh các ngành sản xuất sản phẩm sinh thái và phát triển dịch vụ môi trường; Khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển các nguồn vốn tự nhiên. 5 mục tiêu nêu trên gắn liền với nhiệm vụ quản lý nhà nước mà Chính phủ giao ngành TN&MT và 4 giải pháp đã được ngành đề xuất thực hiện, gồm: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức, khuyến khích hỗ trợ thực hiện TTX; Hoàn thiện pháp luật, tăng cường năng lực thực hiện TTX; Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư cho TTX; Tăng cường hợp tác quốc tế về TTX. Để thực hiện 5 mục tiêu và 4 giải pháp nêu trên, Chương trình hành động của ngành TN&MT đã đề ra 7 hoạt động (nhiệm vụ) ưu tiên thực hiện, gồm: Xây dựng khung chính sách về TTX của ngành giai đoạn 2016 - 2020; Lập quy hoạch BVMT cấp quốc gia và cấp tỉnh, TP trực

thuộc Trung ương; Xây dựng Đề án huy động nguồn lực cho công tác BVMT; Đề án quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các khu đô thị đến năm 2020; Nghiên cứu ban hành Quy chế chỉ tiêu công xanh cho ngành TN&MT; Tổ chức áp dụng thí điểm việc cấp hạn ngạch trong khai thác nước mặt, nước ngầm cho từng khu vực; Kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn vốn tự nhiên.

Sau hơn 3 năm triển khai thực hiện Chương trình hành động, ngành đã đạt được một số kết quả ban đầu, cụ thể:

Tuyên truyền nâng cao nhận thức thông qua các diễn đàn kinh tế xanh, TTX giữa các nhà báo, nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp; Phối hợp với Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam tổ chức Hội thảo về TTX nhìn từ góc độ TN&MT...

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về TN&MT cũng như theo dõi diễn biến về tài nguyên, chất lượng môi trường, Bộ TN&MT đã xây dựng và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành. Đây là một trong những kết quả thực hiện hành động ưu tiên số 1- Xây dựng khung chính sách về TTX của ngành TN&MT giai đoạn 2016 - 2020. Bên cạnh đó, Bộ giao cho Tổng cục Môi trường xây dựng hướng dẫn chi tiết về lập Quy hoạch BVMT cấp quốc gia và cấp tỉnh, TP trực thuộc Trung



ương. Theo đó, Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT đã triển khai thực hiện Đề tài khoa học cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn, xây dựng quy trình và hướng dẫn lập quy hoạch BVMT cấp tỉnh” từ tháng 1/2015 - 8/2017. Đề tài là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất xây dựng hướng dẫn chi tiết quy hoạch BVMT cấp tỉnh.

Liên quan đến hoạt động ưu tiên số 2 về xây dựng Đề án huy động nguồn lực cho công tác BVMT, Tổng cục Môi trường đang được giao nghiên cứu xây dựng Đề án, nhằm huy động các nguồn lực cho hoạt động BVMT, đặc biệt là huy động nguồn lực từ xã hội, doanh nghiệp (xã hội hóa công tác BVMT). Mặt khác, theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, chi ngân sách cho BVMT trong giai đoạn 2012 - 2016 là 131.857 tỷ đồng, trong đó, chi thường xuyên cho BVMT thuộc của cả ngân sách Trung ương và địa phương khoảng 89.131 tỷ đồng; chi cho ngành TN&MT thực hiện các nhiệm vụ BVMT là 24.246 tỷ đồng; chi dự phòng ngân sách Trung ương để phòng chống, khắc phục thiên tai là 18.480 tỷ đồng. Như vậy, tỷ lệ chi ngân sách cho BVMT đã đạt khoảng 2% tổng chi ngân sách nhà nước.

Đối với hoạt động ưu tiên số 3, nghiên cứu, tổ chức áp dụng thí điểm việc cấp hạn ngạch trong khai thác nước mặt, nước ngầm cho từng khu vực cũng được Bộ TN&MT triển khai. Cụ thể, Bộ đã xây dựng và ban hành Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT ngày 7/11/2017 quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Thực hiện hoạt động ưu tiên số 4 về xây dựng Đề án quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các khu đô thị đến năm 2020, Bộ đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, với mục tiêu đến năm 2030, xây dựng hệ thống quan trắc TN&MT quốc gia hợp lý, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước

về TN&MT và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Về hợp tác quốc tế, Bộ TN&MT cũng đã đẩy mạnh và mở rộng thông qua nhiều đối tác song phương (Đan Mạch, Nhật Bản, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc...), cũng như các tổ chức quốc tế đa phương như Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Ngân hàng Thế giới (WB)... Nội dung hợp tác ngày càng đi vào chiều sâu, bao gồm các lĩnh vực quản lý môi trường như đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, xử lý ô nhiễm hóa chất tồn lưu, bảo tồn đa dạng sinh học, BĐKH.

Đối với Quy chế chi tiêu công xanh cho ngành TN&MT, thời gian qua, Viện Chiến lược, Chính sách



▲ Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các khu đô thị là một trong những nhiệm vụ ưu tiên của ngành TN&MT



TN&MT đã chủ trì thực hiện Đề tài khoa học cấp Bộ “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn, đề xuất bộ tiêu chí kinh tế xanh áp dụng trong lĩnh vực quản lý TN&MT”. Dù là đề tài nghiên cứu không trực tiếp cho nhiệm vụ “Nghiên cứu ban hành quy chế chỉ tiêu công xanh cho ngành TN&MT”, nhưng đã góp phần cung cấp cơ sở cho việc áp dụng các tiêu chí kinh tế xanh trong hoạt động quản lý của ngành. Việc xây dựng và ban hành quy chế chỉ tiêu công xanh cho ngành TN&MT nói riêng và chỉ tiêu công nói chung ở Việt Nam hiện mới chỉ dừng ở rà soát kinh nghiệm quốc tế và một số khuyến nghị áp dụng chỉ tiêu công, hay mua sắm công xanh ở Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn vốn tự nhiên, hiện nay, Viện Chiến lược, Chính sách TN&MT đã phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai Dự án Điều tra, khảo sát hoàn thiện cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính thúc đẩy phục hồi, phát triển nguồn vốn tự nhiên trong 5 năm (2015 - 2019), với mục tiêu hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách kinh tế, tài chính thúc đẩy phục hồi, phát triển nguồn vốn tự nhiên, góp phần thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX và phát triển bền vững của Việt Nam. Trong đó, sản phẩm chính của Dự án là Dự thảo khung chính sách kinh tế, tài chính thúc đẩy phục hồi, phát triển nguồn vốn tự nhiên giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là bước khởi đầu, đặt nền tảng cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn vốn tự nhiên. Ngoài ra, hiện đã có một số nghiên cứu ban đầu về nguồn vốn tự nhiên trong kinh tế xanh, TTX ở Việt Nam. Cụ thể như năm 2015, GS. Đặng Huy Huỳnh đã có nghiên cứu về bảo tồn và sử dụng hợp lý vốn tự nhiên trong nền kinh tế xanh ở Việt Nam, trong đó đề xuất “Cần đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ cho chương trình phục hồi, phát triển vốn tự nhiên, các hệ sinh thái đã bị suy thoái, những loài có giá trị kinh tế, có giá trị bảo tồn, đặc biệt các loài cây thuốc, lâm sản ngoài gỗ, cây có nguồn gốc bản địa”; hay “bảo vệ nguồn vốn tự nhiên, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học cần đưa vào trong các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xem như là một trong những tiêu chí đánh giá các giải pháp phát triển nền kinh tế xanh, TTX”. Như vậy, có thể thấy, việc xây dựng cơ sở dữ liệu

về nguồn vốn tự nhiên, góp phần thực hiện mục tiêu TTX ở Việt Nam đã được triển khai hiệu quả.

Mặc dù đã đạt được một số kết quả ban đầu, nhưng quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động của ngành TN&MT về TTX gặp một số khó khăn, thách thức, đó là cần có sự tham vấn và đồng thuận của nhiều Bộ, ngành vì có sự liên quan đến nhiều lĩnh vực; Xác định những chỉ tiêu cụ thể về TTX mà ngành có thể thực hiện trong Chiến lược TTX của quốc gia. Nhìn chung, TTX ở Việt Nam là vấn đề đòi hỏi gắn với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế nên cần có thời gian, cũng như nguồn lực để thực hiện. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn lực, nên việc triển khai các hành động về TTX nói chung và Kế hoạch hành động của ngành TN&MT thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX nói riêng không được xem là ưu tiên để bố trí nguồn lực thực hiện.

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Để tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động của ngành TN&MT về TTX, trong thời gian tới, ngành sẽ tập trung vào một số giải pháp:

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về vai trò của ngành, đặc biệt là nguồn vốn tự nhiên trong nền kinh tế xanh, hay TTX ở Việt Nam;

Thay đổi tư duy về quản lý tài nguyên, BVMT (trong đó có ứng phó với BĐKH) theo hướng, tài nguyên thiên nhiên là đầu vào của nền kinh tế và

môi trường là nơi đảm nhận vai trò chứa đựng đầu ra cho hệ thống kinh tế. Theo đó, giá trị, hay đóng góp của tài nguyên cần được tính đúng và đủ trong hệ thống kinh tế; môi trường là nơi chứa đựng đầu ra của nền kinh tế, nên cần được tính toán khả năng chịu tải, cũng như đầu tư để duy trì sức chứa của môi trường khi nền kinh tế phát triển;

Tiếp tục huy động các nguồn lực hỗ trợ quốc tế theo cơ chế song phương, đa phương và hợp tác giữa các đơn vị trực thuộc Bộ với đối tác nước ngoài để triển khai các nhiệm vụ ưu tiên, trong đó ưu tiên hoạt động tăng cường năng lực, trao đổi học thuật và xây dựng khung chính sách về chỉ tiêu công xanh, mua sắm xanh, hệ thống quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các khu đô thị và hệ thống tài khoản quốc gia về nguồn vốn tự nhiên;

Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu về mô hình kinh tế tuần hoàn, hoàn thiện hệ thống quản lý tài nguyên, BVMT theo thể chế kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện của Việt Nam, trong đó áp dụng các công cụ kinh tế thích hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, góp phần thúc đẩy nền kinh tế xanh;

Ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện các hoạt động ưu tiên đến năm 2020, trong đó có nhiệm vụ số 2 về lập Quy hoạch BVMT cấp quốc gia và cấp tỉnh, TP trực thuộc Trung ương; nhiệm vụ số 3 là xây dựng Đề án huy động nguồn lực cho công tác BVMT và nhiệm vụ xây dựng Đề án quản lý, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các khu đô thị đến năm 2020■



Huy động nguồn lực triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu tại Việt Nam

CHU THỊ THANH HƯƠNG

Cục Biến đổi khí hậu, Bộ TN&MT

Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày 12/12/2015 đã được đại diện hơn 195 quốc gia thông qua tại Hội nghị lần thứ 21 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc (LHQ) về BĐKH (COP 21) ở Pari (Pháp). Đây là kết quả quan trọng sau hơn 20 năm nỗ lực đàm phán của cộng đồng thế giới. Thỏa thuận Pari về BĐKH là cơ sở pháp lý toàn cầu để các quốc gia trên thế giới cùng chung tay ứng phó, giải quyết vấn đề BĐKH, hướng tới mô hình phát triển các bon thấp, tăng khả năng chống chịu và thích nghi với BĐKH để phát triển bền vững. Thỏa thuận chính thức có hiệu lực ngày 4/11/2016. Đến nay, Thỏa thuận đã được 179 Bên phê chuẩn trong tổng số 197 Bên tham gia Công ước khung của LHQ về BĐKH.

Thỏa thuận đề ra mục tiêu khống chế mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu thấp hơn nhiều so với ngưỡng 2°C vào cuối thế kỷ so với thời kỳ tiền công nghiệp; đồng thời khuyến khích các quốc gia tăng cường hoạt động để hạn chế mức tăng nhiệt độ ở ngưỡng 1,5°C. Thỏa thuận bao gồm 29 Điều, tập trung giải quyết các nội dung của Công ước khí hậu, áp dụng cho tất cả các quốc gia thành viên tham gia Thỏa thuận. Nội dung Thỏa thuận đã giải quyết được nhiều khác biệt về trách nhiệm của mỗi Bên trong giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (KNK) trên cơ sở đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), thể hiện nỗ lực cao nhất của mỗi quốc gia và sẽ liên tục được điều chỉnh trong những năm tới.

Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề do BĐKH, Việt Nam đã chủ động và tích cực xây dựng Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) và đệ trình INDC lên Ban Thư ký Công ước khung của LHQ về BĐKH vào tháng 9/2015. Theo INDC của Việt Nam, đến năm 2030, Việt Nam cam kết giảm 8% lượng phát thải KNK so với kịch

bản phát triển thông thường và có thể giảm tiếp đến 25% nếu nhận được hỗ trợ từ quốc tế.

Sau khi Chính phủ phê duyệt Thỏa thuận Pari ngày 31/10/2016, Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu do Thỏa thuận quy định. Để triển khai thực hiện, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH gồm 68 nhiệm vụ, chia làm 2 giai đoạn 2016 - 2020 và 2021 - 2030, với 5 trụ cột chính: Giảm nhẹ phát thải KNK; Thích ứng với BĐKH; Nguồn lực thực hiện; Hệ thống công khai, minh bạch (hệ thống MRV); Thể chế, chính sách.

Trong quá trình triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH tại Việt Nam đã bộc lộ một số khó khăn, trong đó thách thức

lớn nhất là về nguồn lực thực hiện; cũng như việc thay đổi nhận thức, tư duy và công cụ quản lý để chuyển từ ứng phó tự nguyện hiện nay sang ứng phó mang tính ràng buộc pháp lý, chịu sự giám sát, kiểm tra quốc tế, cụ thể:

Nhiệm vụ giảm nhẹ phát thải KNK: Vốn đầu tư ban đầu cho giảm nhẹ phát thải KNK cao, thị trường công nghệ tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo ở Việt Nam còn hạn chế, cơ chế hỗ trợ tài chính hiện có chưa đủ mạnh để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải KNK; Chưa có hệ thống MRV về giảm nhẹ phát thải KNK ở cấp quốc gia và cấp ngành, quy định về tiêu chuẩn công nghệ, dán nhãn thiết bị đã có hiệu lực, song việc thực hiện còn chậm; Nhận thức về sử dụng tiết kiệm năng lượng, ứng dụng năng lượng tái tạo, áp dụng các biện pháp canh tác giảm nhẹ phát thải KNK



▲ Đoàn Thanh niên tỉnh Kiên Giang triển khai trồng rừng ngập mặn ven biển thích ứng với BĐKH



còn hạn chế; Việc thực thi các chính sách bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) còn gặp nhiều khó khăn, nguồn thu nhập từ các hoạt động BV&PTR còn thấp; Chưa có cơ chế chính sách cụ thể để thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong công tác BV&PTR; Thể chế, chính sách về quản lý và hỗ trợ xử lý chất thải chưa hoàn thiện, còn chồng chéo và chưa được thực thi triệt để. Tổ chức quản lý chất thải chưa thống nhất ở cả cấp Trung ương và địa phương với mô hình mang tính riêng biệt từng đô thị, việc đầu tư cho xử lý chất thải còn ít, chưa cân đối và định mức thấp...

Nhiệm vụ thích ứng với BĐKH: Nhu cầu cho phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH, nước biển dâng và ngập lụt đô thị rất lớn, tuy nhiên nguồn lực quốc gia còn hạn chế và cần cân đối cho các mục tiêu khác nhau, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam vẫn là nước nghèo, tỷ lệ tái nghèo có nguy cơ tăng ở khu vực nông thôn; Cơ cấu tổ chức của các cơ quan thực hiện công tác phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với BĐKH còn chưa thống nhất từ Trung ương đến địa phương; Cán bộ làm công tác này còn hoạt động kiêm nhiệm, do đó, cần có cơ chế phối hợp hoàn thiện hơn nữa để nâng cao tính hiệu quả; Công tác dự báo, cảnh báo chưa kịp thời; Công tác phòng, chống thiên tai mới chỉ tập trung vào giai đoạn ứng phó sự cố, chưa chú trọng đến hoạt động phòng ngừa; công tác cứu trợ còn chồng chéo. Công tác tìm kiếm cứu nạn còn thiếu trang thiết bị chuyên dùng và lực lượng chuyên nghiệp; Các giải pháp thích ứng với BĐKH phần lớn mới tập trung vào các giải pháp công trình như đắp đê, nâng cao cốt nền... Các giải pháp phi công trình như quy hoạch, trồng rừng ngập mặn, trồng cây chắn sóng... tuy đã được quan tâm nhưng vẫn chưa đủ. Cùng với đó, việc phát triển đô thị tuy đã có quy hoạch, nhưng quản lý còn nhiều bất cập; Thị trường bảo hiểm đã hình thành trong thời gian gần đây, nhưng chưa thực sự phát triển, đặc biệt là thị trường bảo hiểm thiên tai và BĐKH do tính rủi ro cao; Ý thức cộng đồng trong quản lý thiên tai và thích ứng với BĐKH đã được chú trọng, nhưng vẫn còn hạn chế.

Để triển khai Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Pari về BĐKH trong thời gian tới, cần huy động nguồn lực thực hiện cả trong, ngoài nước, đặc biệt, chú trọng sự tham gia của doanh nghiệp vào ứng phó với BĐKH để thực hiện đầy đủ 68 nhiệm vụ của Kế hoạch. Bên cạnh đó, công tác nâng cao nhận thức, tư duy cần được tăng cường để chuyển từ ứng phó tự nguyện hiện nay sang ứng phó mang tính ràng buộc pháp lý, chịu sự giám sát, kiểm tra quốc tế sau này■

Thúc đẩy Tăng trưởng xanh tại TP. Hạ Long

Theo Báo cáo của Sở KH&ĐT tỉnh Quảng Ninh, tính đến thời điểm hiện tại các nội dung công việc đã được triển khai gồm:

Xem xét về cơ chế tài chính cho tăng trưởng xanh (TTX), việc áp dụng Chương trình mục tiêu quốc gia đối với biến đổi khí hậu (BĐKH) và TTX, xây dựng kế hoạch khả năng, xây dựng chương trình tài chính cấp tỉnh để thực hiện các hoạt động TTX, đồng thời cung cấp danh sách các đối tượng mục tiêu cho hoạt động tăng cường sử dụng các quỹ hiện tại; thiết kế “Thư ngỏ” giới thiệu hoạt động và các hình thức hỗ trợ tài chính của Quỹ BVMT gửi đến 1.000 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và nhận được những phản hồi tích cực từ các đơn vị.

Đưa ra các giải pháp tiết kiệm năng lượng chi tiết đối với 4 đơn vị đã có kết quả kiểm toán năng lượng (Công ty CP xi măng Hạ Long; Công ty CP xi măng Thăng Long; Công ty CP Khách sạn Sài Gòn; Công ty CP XNK Thủy sản Quảng Ninh), thống nhất triển khai các đề xuất trong báo cáo kiểm toán; triển khai thí điểm hệ thống chiếu sáng giao thông sử dụng đèn LED tiết kiệm năng lượng tại TP Hạ Long và TP Uông Bí.

Hoàn thiện bản đồ du lịch khu vực vịnh Hạ Long bằng các ngôn ngữ tiếng Việt, Anh, Nhật và tờ gấp tiếng Anh dành cho doanh nghiệp khu vực vịnh Hạ Long nhằm quảng bá mở rộng thương hiệu vịnh Hạ Long; triển khai kế hoạch cải thiện trang web và xúc tiến du lịch thông qua trang mạng xã hội (SNS). Bên cạnh đó, thành lập Ban Du lịch sinh thái cộng đồng trên đảo Quan Lạn gồm 26 thành viên, đồng thời thống nhất ký kết kế hoạch hành động chi tiết hợp phần thúc đẩy du lịch sinh thái trên đảo Quan Lạn■

Mai Hương



Triển vọng hợp tác Việt Nam với Quỹ Khí hậu xanh

NGUYỄN THỊ DIỆU TRINH

Vụ Khoa học, Giáo dục, TN&MT - Bộ KH&ĐT

Tính đến hết tháng 6/2018, Việt Nam là một trong số 10 quốc gia châu Á (trong tổng số 33 quốc gia trong khu vực) tiếp cận thành công nguồn tài trợ của Quỹ Khí hậu xanh (GCF). Theo đó, Việt Nam có 2/18 Dự án khu vực châu Á đã nhận được tài trợ từ GCF với số vốn 116,1 triệu USD (Chiếm 15% số vốn tài trợ của GCF cho khu vực) và 1 Dự án hỗ trợ sẵn sàng tiếp cận GCF, trong tổng số 19 Dự án Quỹ GCF đã tài trợ cho 19 nước trong khu vực châu Á.

ĐÔI NÉT VỀ GCF

GCF được thành lập năm 2010 tại Hội nghị Các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP16) tại Cancun, Mêhicô nhằm huy động các nguồn tài trợ cho đầu tư phát triển ít phát thải và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) ở các nước đang phát triển. Các lĩnh vực chiến lược của GCF gồm: Năng lượng, giao thông, xây dựng, đô thị, công nghiệp và thiết bị; Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và rừng (LULUCF); Tăng cường khả năng chống chịu và phúc lợi cho các cộng đồng, dân cư và khu vực dễ bị tổn thương; Nâng cao chất lượng y tế, phúc lợi, an ninh nước và lương thực; Tăng cường khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng và môi trường; Tăng cường khả năng chống chịu của hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái. Ban Chỉ đạo GCF gồm 24 thành viên đại diện các nước đang phát triển và các nước phát triển.

Tính đến tháng 4/2018, GCF đã nhận được cam kết đóng góp khoảng 10,3 tỉ đôla Mỹ và đã huy động được 10,2 tỉ đôla Mỹ, có mục tiêu huy động 100 tỉ đôla Mỹ đến năm 2020 để thực hiện thỏa thuận toàn cầu về BĐKH. Đây là cơ chế tài chính mới được thành lập và vận hành năm 2013. Tuy nhiên, dự kiến trong thời gian tới, GCF sẽ là cơ chế tài chính quan trọng và duy nhất trên cơ sở sáp nhập các cơ chế tài chính hiện thời để thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (UNFCCC).

Các quốc gia có thể tiếp cận GCF thông qua đối tác công và tư (tiếp cận trực tiếp); các tổ chức đa phương, song phương, trong nước hay khu vực được GCF công nhận, như các tổ chức của Liên hợp quốc hay thể chế tài chính

(tiếp cận gián tiếp). Mục đích của các phương thức tiếp cận này là tạo xúc tác cụ thể cho hợp tác công tư trong BĐKH bên cạnh việc cung cấp các hỗ trợ truyền thống như viện trợ phát triển chính thức ODA, hỗ trợ tài chính không hoàn lại, và các khoản cho vay nợ. Vì vậy, một số khu vực, cộng đồng có thể tiếp cận GCF trong cả 2 lĩnh vực thích ứng và giảm nhẹ (50/50).

Các đơn vị (cả tiếp cận trực tiếp hay gián tiếp) đều phải thể hiện được năng lực thích hợp trong quản lý tài chính và thỏa mãn các yêu cầu tín dụng của GCF tương ứng với quy mô của các chương trình, dự án cũng như khả năng quản lý và đánh giá tác động môi trường và an ninh xã hội trong quá trình thực hiện các hoạt động BĐKH.

VIỆT NAM - ĐIỂM SÁNG TRONG QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI GCF

Để điều phối các hoạt động hợp tác với GCF, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) là Cơ quan thẩm quyền quốc gia (NDA) về GCF và các vấn đề liên quan. Theo đó, Bộ

KH&ĐT đã tích cực tham gia các hoạt động đối thoại, hợp tác với GCF về cấu trúc chính sách và cơ hội hỗ trợ Việt Nam trong ứng phó với BĐKH và đầu tư phát triển ít phát thải.

Tháng 6/2016, Việt Nam đã trở thành một trong các quốc gia đầu tiên tại châu Á được GCF phê duyệt khoản tài trợ trị giá 29,5 triệu đô la Mỹ thông qua Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) cho Dự án “Tăng cường năng lực chống chịu với tác động của BĐKH cho các cộng đồng dân cư ven biển tại Việt Nam” do Bộ NN&PTNT và Bộ Xây dựng đồng thực hiện.

Ngày 16/6/2017, GCF đã chính thức phê duyệt khoản hỗ trợ trị giá 300 nghìn đô la Mỹ cho Việt Nam thông qua Chương trình Hỗ trợ chuẩn bị và sẵn sàng của Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam trong quá trình xây dựng khung chiến lược quốc gia và phối hợp hợp tác hiệu quả hơn nữa với GCF. Bộ KH&ĐT đã hoàn thành thủ tục tiếp nhận khoản tài trợ và chính thức đi vào hoạt động kể từ tháng 1/2018.

Ngày 16/3/2018, Ban chỉ đạo GCF đã quyết định phê



▲ Bộ KH&ĐT tổ chức công bố Dự án “Tăng cường năng lực chống chịu với tác động của BĐKH cho các cộng đồng cư dân ven biển tại Việt Nam”, ngày 26/6/2017

duyet khoản tài trợ trị giá 86,3 triệu đôla Mỹ, trong đó, viện trợ không hoàn lại là 11,3 triệu đô la Mỹ cho Dự án “Thúc đẩy tiết kiệm năng lượng cho ngành công nghiệp Việt Nam” do Bộ Công Thương và Ngân hàng Thế giới phối hợp xây dựng. Ngoài ra, Bộ KH&ĐT đang tích cực nghiên cứu hỗ trợ một số tổ chức trong nước trở thành tổ chức của Việt Nam được GCF công nhận.

Hiện nay, Bộ KH&ĐT đang tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan và các tổ chức được GCF công nhận đang hoạt động tại Việt Nam (17 tổ chức) xây dựng danh mục dự án ưu tiên với tổng giá trị khoảng 2,2 tỷ đô la Mỹ, trong đó đề xuất tài trợ từ nguồn GCF khoảng 780 triệu đô la Mỹ cho các hoạt động ứng phó với tác động của BĐKH, giảm thiểu rủi ro và tăng trưởng phát thải tại Việt Nam nhằm thu hút nguồn hỗ trợ từ GCF. Bộ KH&ĐT hiện đang cung cấp 4 thư không phản đối với 4 đề xuất xin tài trợ của GCF (2 đề xuất cấp toàn cầu và cấp vùng do IFC và IUCN khởi xướng; 2 đề xuất cho Việt Nam do UNDP và FAO thực hiện).

TIỀM NĂNG HỢP TÁC HIỆU QUẢ VỚI GCF

Trong thời gian qua, Việt Nam tích cực hợp tác với GCF để khơi thông dòng tài chính khí hậu này phục vụ việc thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh (TTX), BĐKH và đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Các hoạt động hợp tác được thể hiện trên nhiều hình thức thông qua các chuyến thăm, trao đổi chuyên môn cấp cao và cấp kỹ thuật giữa Việt Nam và GCF đã được thực hiện và mang lại nhiều lợi ích cho cả hai phía.

Tháng 4/2018, Quỹ GCF đã lựa chọn Việt Nam làm đối tác đồng chủ trì Hội nghị Đối thoại của Quỹ GCF với các nước châu Á cùng sự tham dự của 7 Bộ trưởng và hơn 200 đại biểu đại diện các

cơ quan thẩm quyền/đầu mối quốc gia (NDA), cơ quan được GCF công nhận (AEs) và các bên có liên quan khác ở khu vực châu Á.

Kết quả của đối thoại hợp tác Việt Nam - GCF và chuyến thăm Việt Nam tháng 6/2017 của Giám đốc điều hành GCF cùng Lễ ký kết gói tài trợ sẵn sàng giữa Bộ trưởng Bộ KH&ĐT và Giám đốc điều hành GCF tại Songdo (Hàn Quốc) tháng 8/2017 đã khẳng định sự hợp tác chặt chẽ và mở ra nhiều hướng đi mới để phát triển hợp tác giữa Việt Nam - GCF. Đồng thời, đây cũng là cơ hội để chúng ta thể hiện với các nhà tài trợ, đối tác về khả năng và tiềm năng của Việt Nam trong các hoạt động hợp tác phát triển■



Bộ Công Thương tích cực thực hiện Kế hoạch Tăng trưởng xanh

Thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh (TTX) của ngành Công Thương giai đoạn 2015 - 2020 (Kế hoạch TTX), Bộ Công Thương đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp về cơ chế chính sách và các biện pháp quản lý, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc phỏng vấn ông Hoàng Văn Tâm - Phó Chánh Văn phòng Biến đổi khí hậu (BĐKH) và TTX (Bộ Công Thương) về kết quả thực hiện một số nội dung trong Kế hoạch hành động TTX giai đoạn vừa qua cũng như giải pháp thực hiện trong thời gian tới.



▲ Ông Hoàng Văn Tâm - Phó Chánh Văn phòng BĐKH và TTX (Bộ Công Thương)

★PV. Xin ông cho biết, một số kết quả thực hiện Kế hoạch TTX của Bộ Công Thương trong thời gian qua?

Ông Hoàng Văn Tâm: Thực hiện mục tiêu phát triển ngành Công Thương theo hướng TTX và phát triển bền vững (PTBV), Bộ Công Thương đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp về cơ chế chính sách và các biện pháp quản lý, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành. Năm 2014 và 2015, Bộ Công Thương đã tham mưu và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành một số văn bản quan trọng để định hướng chuyển đổi, tái cơ cấu ngành Công Thương theo hướng TTX, giảm phát thải khí nhà kính (KNK), thân thiện với môi trường và PTBV, cụ thể như: Chiến lược phát triển ngành công nghiệp (CN) Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014), Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp CN hóa, hiện đại hóa và PTBV giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 1/12/2014); Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2015 - 2020 (Quyết định số 13443/QĐ-BCT ngày 8/12/2015)...và gần đây nhất là Kế hoạch cơ cấu lại ngành Công Thương giai đoạn 2018 - 2020, xét đến 2025 (Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018). Tất cả các Chiến lược và

kế hoạch nêu trên đều hướng đến huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và bên ngoài để phát triển TTX, tái cơ cấu ngành CN theo hướng hiện đại; Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực CN có kỹ năng, có kỷ luật, có năng lực sáng tạo; Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bố không gian CN hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Căn cứ vào các quan điểm và định hướng TTX của Chính phủ, Bộ Công Thương đã và đang triển khai các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành gắn với mục tiêu

BVMT, TTX, ứng phó với BĐKH, trong đó tập trung vào một số ngành lĩnh vực ưu tiên bao gồm: Ngành CN chế biến, chế tạo (cơ khí, luyện kim, hóa chất, chế biến nông, lâm thủy sản, dệt may, da giày); Ngành điện tử, viễn thông (sản xuất thiết bị điện tử, máy tính, điện thoại và linh kiện điện tử); Ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo (NNTT) (gió, mặt trời, địa nhiệt, năng lượng sinh khối)...

Triển khai một số nhiệm vụ ưu tiên trong giai đoạn 2015 - 2020, Bộ Công Thương đã cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ thực hiện mục tiêu xanh hóa sản xuất, giảm phát thải khí nhà kính (KNK) trong một số lĩnh vực thông qua việc ban hành các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hiệu suất năng lượng và quy định dán nhãn



năng lượng, nâng cao năng lực và nhận thức về TTX cho các đối tượng có liên quan.

Từ năm 2012 đến nay, Bộ đã ban hành các thông tư quy định về định mức tiêu hao năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu cho các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng như thép, hóa chất, bia, nước giải khát, công nghiệp sản xuất giấy, sản xuất nhựa. Trong năm 2018 và những năm tiếp theo, Bộ sẽ tiếp tục ban hành Thông tư quy định về hiệu suất năng lượng tối thiểu cho các ngành công nghiệp khác làm cơ sở cho các hoạt động sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng trong các ngành CN trên cả nước và tăng cường việc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, trong đó tập trung kiểm tra đối với các cơ sở tiêu thụ năng lượng trọng điểm nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và góp phần quan trọng đảm bảo ổn định nguồn cung năng lượng, giảm áp lực về nhu cầu năng lượng quốc gia.

Để thực hiện các mục tiêu về PTBV và TTX trong lĩnh vực năng lượng, Bộ đã trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật và thúc đẩy tổ chức thực hiện hoạt động phát triển NLTT như Chiến lược quốc gia về phát triển NLTT đến năm 2030, tầm nhìn 2050; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển các dạng NLTT như phát điện từ rác thải, điện sinh khối, điện gió, điện mặt trời. Bên cạnh đó, Bộ đã ban hành nhiều quy định cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp (DN) phát triển các dự án điện tái tạo ở Việt Nam như Hợp đồng mẫu, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển và sử dụng điện sinh khối... Với các cơ chế chính sách nêu trên, số lượng các dự án phát triển NLTT được đăng ký và từng bước đi vào giai đoạn đầu tư.

Trong những năm qua, để tiếp tục phát huy kết quả của các Chương trình, đề án có liên quan đến TTX như Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Bộ Công Thương đã và đang tiếp tục duy trì các mô hình truyền thông đa dạng, phong phú nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và tuyên truyền các mô hình, bài học kinh nghiệm tốt thực hiện TTX của ngành. Ngoài ra, Bộ Công



▲ Hội thảo Phương pháp luận xây dựng kế hoạch thực hiện Báo cáo đóng góp quốc gia tự xác định lĩnh vực năng lượng do Bộ Công Thương tổ chức ngày 15/5/2018

Thương đã thiết lập hệ thống mạng lưới các tổ chức, cá nhân liên quan đến ứng phó với BĐKH và TTX trên cả nước, bao gồm đầu mối của 63 Sở Công Thương, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các tập đoàn, tổng công ty, đơn vị có liên quan thuộc Bộ. Hàng Quý, Văn phòng BĐKH và TTX (Bộ Công Thương) phát hành các bản tin điện tử qua hệ thống email, thông qua các mạng lưới, để đưa tin và cập nhật các thông tin mới nhất về BĐKH và TTX.

★PV. Để thực hiện các mục tiêu TTX, không thể thiếu được vai trò của các DN, vậy Bộ Công Thương đã triển khai những chương trình, đề án cụ thể nào nhằm khuyến khích các DN đẩy mạnh áp dụng sản xuất sạch hơn (SXSH)?

Ông Hoàng Văn Tâm: Để hỗ trợ và thúc đẩy các DN hoạt động liên quan đến TTX, Bộ Công Thương đã và đang triển khai Chiến lược quốc gia về SXSH trong CN, các dự án hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực và giúp các DN tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi dài hạn để đầu tư dự án về tiết kiệm năng lượng, BVMT.

Thông qua các hoạt động của Chiến lược quốc gia về SXSH, hàng chục hướng dẫn kỹ thuật về quản lý sản xuất, cải tiến công nghệ, các giải pháp sử dụng hiệu quả nguyên, nhiên liệu cho các ngành, tiểu ngành CN đã được ban hành và phổ biến rộng rãi cho cộng đồng DN. Các tài liệu tham khảo, kinh nghiệm trong nước và quốc tế về SXSH đã và đang được Bộ Công Thương xây dựng, cập nhật và công bố trên trang thông tin điện tử www.sxsh.vn.

Ngoài ra, tháng 12/2017 đến 12/2022, Bộ Công Thương và Ngân hàng Thế giới (WB) đã và sẽ triển khai Dự án vốn vay trị giá 100 triệu USD cho các dự án đầu tư về tiết kiệm năng lượng (TKNL) thuộc các ngành CN của Việt Nam. Các DN có thể tiếp cận nguồn vốn này qua hai Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Vietcombank) và Ngân hàng Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV). Để thúc đẩy các dự án đầu tư về TKNL, Bộ Công Thương cùng với WB đã tiếp nhận nguồn tài trợ từ Quỹ Khí hậu xanh trị giá 75 triệu USD để thực hiện bảo



lãnh rủi ro đối với các dự án vốn vay đầu tư cho TKNL. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương và WB tiếp tục triển khai Chương trình tài chính các bon cho các hoạt động TKNL. Theo đó, WB tài trợ khoản kinh phí khoảng 8 triệu USD để mua lại các tín chỉ giảm phát thải KNK từ hoạt động TKNL. Các chương trình và hoạt động nêu trên sẽ tạo động lực giúp các nhà đầu tư, các ngân hàng thương mại quan tâm, đầu tư các hoạt động TKNL, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, thực hiện cam kết của Việt Nam về giảm phát thải KNK trong khuôn khổ các hoạt động triển khai Đóng góp quốc gia tự xác định (NDCs) và Thỏa thuận Pari về BĐKH.

Về vấn đề nâng cao nhận thức cho các DN thực hiện TTX, trong những năm gần đây, giảm phát thải KNK và BVMT đã được cộng đồng DN và toàn xã hội đón nhận và nghiên cứu nghiêm túc về những lợi ích mà nó mang lại. Tuy nhiên, nếu xét tổng thể, vẫn còn một số lượng không nhỏ các DN nhận thức một cách chưa đầy đủ về TTX trong sản xuất và tiêu dùng. Nguyên nhân chính có thể kể đến là nhiều DN vẫn chưa có tầm nhìn và chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn, do đó, vẫn chưa nhận ra những lợi ích lâu dài và bền vững của việc chuyển dịch phương thức sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ theo hướng phát thải các bon thấp, TTX; Việc thực hiện các giải pháp để xanh hóa sản xuất thường có chi phí đầu tư cao, thời gian thu hồi vốn dài hơn so với các hoạt động kinh doanh khác, do đó, kém hấp dẫn đối với các DN; Các tác động cơ chế, chính sách toàn cầu về BĐKH, TTX chưa ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến các DN Việt Nam trong ngắn hạn nên nhiều DN vẫn chưa quan tâm đến xu thế này của thế giới; Công tác tuyên truyền về những vấn đề mới liên quan đến TTX, giảm phát thải KNK đối với cộng đồng DN chưa được đầu tư tương xứng với tầm quan trọng của vấn đề; Khả năng tiếp cận thông tin và sự quan tâm của DN về cơ chế chính sách, công nghệ sạch, phát thải thấp trên thế giới còn hạn chế; Các cơ chế, chính sách của nhà nước, quy định của pháp luật về giảm phát thải KNK, TTX chưa đầy đủ và cụ thể, chưa có quy định bắt buộc nên việc tự giác, tự nhận thức và tổ chức thực hiện của các DN phần nào chưa đáp ứng nhu cầu của xã hội và xu thế thế giới.

Để giải quyết những vấn đề tồn tại nêu trên, trong thời gian tới, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền các cơ chế chính sách của quốc gia, cũng như những vấn đề mới như các rào

cản kỹ thuật, xu thế phát triển theo hướng phát thải thấp, TTX của các quốc gia trên thế giới và khu vực, đặc biệt là ở các thị trường lớn có tính dẫn dắt nền kinh tế toàn cầu như Trung Quốc, Mỹ, EU...; Nhà nước cần triển khai các cơ chế, chính sách vừa mang tính bắt buộc, vừa mang tính khuyến khích trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng TTX, giảm phát thải KNK; Mở rộng cơ hội tiếp cận các nguồn lực tài chính, chuyển giao công nghệ phát thải thấp, TTX cho các DN; Xây dựng cơ chế chính sách và hỗ trợ các DN thực hiện các nỗ lực giảm phát thải KNK thông qua các cơ chế mới về BĐKH như mua bán, trao đổi tín chỉ các bon.

★PV: Ông có thể cho biết những khó khăn, thách thức trong việc thực hiện Kế hoạch TTX và một số giải pháp sẽ được Bộ triển khai trong thời gian tới?

Ông Hoàng Văn Tâm: Bên cạnh những kết quả tích cực nêu trên thì vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức mà ngành phải đối mặt trong thời gian tới đó là: Nhu cầu về tài chính để thực hiện TTX rất lớn, trong khi nguồn lực dài hạn cho việc này lại đang rất hạn chế. Các Dự án về TTX được đánh giá đem lại lợi ích lâu dài cho DN và nền kinh tế. Tuy nhiên, nhận thức về vấn đề này vẫn còn hạn chế cả ở lĩnh vực tài chính, ngân hàng và cộng đồng DN. Do đó, việc phát triển các dự án về TTX vẫn chưa đạt như mong muốn.

Tiếp theo, việc giảm phát thải KNK bắt buộc chưa có quy định của pháp luật, các hướng dẫn kỹ thuật của quốc

tế và trong nước vẫn chưa được hoàn thiện. Do đó, đây vẫn còn là vấn đề rất mới đối với Việt Nam nói chung và lĩnh vực CN nói riêng. Do đó, nguồn lực về con người và chuyển giao công nghệ về TTX chưa được xã hội quan tâm và đầu tư tương xứng.

Bên cạnh đó, những cơ hội và thách thức trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay vẫn là bài toán khó cho các DN Việt Nam quyết định trong việc chuyển dịch sang nền kinh tế các bon thấp, TTX.

Ngoài ra, những chính sách và cơ chế mới về BĐKH sẽ tác động không nhỏ đến chiến lược phát triển lâu dài đối với ngành CN như cơ chế mua bán phát thải Cácbon, chính sách về dấu vết các bon trong sản xuất và lưu thông hàng hóa trên thị trường, chính sách tài chính toàn cầu về hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch...

Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển bền vững trong bối cảnh ứng phó với BĐKH của ngành Công Thương, trong thời gian tới, Văn phòng BĐKH và TTX sẽ tham mưu cho lãnh đạo Bộ Công Thương chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

Thứ nhất, rà soát, cập nhật Kế hoạch hành động TTX và ứng phó với BĐKH của Bộ và xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể trong giai đoạn 2021-2030 để thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và TTX.



Thứ hai, tiếp tục triển khai các hoạt động tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực triển khai các giải pháp về SXSH, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, BVMT, giảm phát thải KNK cho cộng đồng DN.

Thứ ba, tổ chức và triển khai có hiệu quả Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến 2025, trong đó một số nhiệm vụ liên quan đến TTX, ứng phó với BĐKH và BVMT sẽ được triển khai, như: Tăng cường áp dụng hệ thống tổ chức sản xuất tiên tiến và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ của cuộc cách mạng CN lần thứ tư trong sản xuất CN, gắn sản xuất CN với BVMT và ứng phó với BĐKH; sử dụng tài nguyên và NLTK, hiệu quả trong sản xuất CN; xây dựng danh mục các dự án, nhà máy sản xuất CN có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao và triển khai theo lộ trình thay thế và loại bỏ dần các thiết bị lạc hậu trong các nhà máy và đóng cửa các nhà máy gây ô nhiễm; Bổ sung và hoàn thiện các chính sách về BVMT đối với một số ngành CN có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; xây dựng, điều chỉnh và thực hiện hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trong ngành CN, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và điều kiện thực tế của Việt Nam; Thu hút đầu tư phát triển năng lượng sạch, NLTT và năng lượng mới nhằm đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đảm bảo thực hiện các mục tiêu về TTX, giảm thiểu BĐKH và cung cấp đầy đủ năng lượng với giá hợp lý, làm động lực phát triển cho các ngành CN khác.

★PV: Xin cảm ơn ông!

CHÂU LOAN
(Thực hiện)

Hải Phòng - Thành phố Cảng xanh

Thủ tướng vừa phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) TP. Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, Hải Phòng được xây dựng trở thành TP Cảng xanh, văn minh, hiện đại, thông minh với tốc độ tăng trưởng kinh tế đột phá. Đồng thời, đây sẽ là trung tâm dịch vụ, công nghiệp lớn có năng lực cạnh tranh cao, là trọng điểm phát triển kinh tế biển của cả nước, bước đầu phát triển kinh tế tri thức, kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra, Hải Phòng sẽ là trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế và khoa học - công nghệ của vùng duyên hải Bắc bộ, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, đạt cơ bản các tiêu chí đô thị loại I trước năm 2020 và đạt các tiêu chí chủ yếu của đô thị đặc biệt vào năm 2025.

Hải Phòng cũng là hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, cửa chính ra biển của các địa phương phía Bắc và hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, kết nối mạnh mẽ với thế giới, khu vực và các địa phương khác trong cả nước, là đầu tàu động lực có sức lan tỏa của vùng Bắc bộ về phát triển KT-XH...

Theo định hướng, Hải Phòng sẽ tập trung phát triển 3 nhóm ngành kinh tế gồm: Dịch vụ, công nghiệp - xây dựng và nông, lâm, thủy sản.

Đối với nhóm dịch vụ, Hải Phòng tập trung đầu tư phát triển nhanh các dịch vụ (cảng, vận tải biển, logistics, hàng không, tài chính - ngân hàng, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, y tế,...) đảm bảo xây dựng Hải Phòng trở thành trung tâm dịch vụ hàng hải và vận tải biển lớn của Việt Nam.

Trung tâm dịch vụ logistics của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ được xác định tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ với 4 trung tâm logistics vệ tinh là Lạch Huyện, VSIP, Trảng Duệ và Tiên Lãng; trung tâm tài chính, thương mại, xúc tiến thị trường và vận động đầu tư lớn của vùng Bắc bộ, cả nước và khu vực.

Về du lịch, sẽ phát triển bền vững, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực, có tính chuyên nghiệp, chất lượng cao, đa dạng, khác biệt, thân thiện với môi trường, nhất là du lịch cao cấp. Hình thành các khu du lịch biển tầm cỡ quốc gia và quốc tế như Cát Bà, Đồ Sơn.

Về công nghiệp, Hải Phòng chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn, có năng suất, giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghiệp biển, công nghiệp điện tử, điện gia dụng, công nghiệp hàng xuất khẩu các ngành công nghiệp hỗ trợ; sản phẩm có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ngoài ra, Hải Phòng ưu tiên thu hút công nghiệp xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường; nâng cao tỷ lệ nội địa trong sản phẩm, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang chế tạo, chế tác; giảm dần những sản phẩm sơ chế; tiếp tục thu hút các dự án nước ngoài thuộc nhóm công nghệ mới, hiện đại, tạo thành cụm công nghiệp điện tử để trở thành một trung tâm hàng đầu của công nghiệp Việt Nam; thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất công nghiệp khu vực và thế giới...■

Đức Anh



Phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030

TS. TRẦN QUỐC THÁI - Phó Cục trưởng
TS. TRẦN NGỌC LINH, ThS. TRẦN QUANG HIỆP
Cục Phát triển đô thị - Bộ Xây dựng

Hội nghị thượng đỉnh Liên hợp quốc về phát triển bền vững (PTBV) được tổ chức tại Rio de Janeiro năm 2012 đã khẳng định, sự chuyển dịch theo hướng tăng trưởng xanh (TTX) là chìa khóa để PTBV và thịnh vượng. Đô thị TTX là sự phát triển kinh tế thông qua các chính sách và hoạt động đô thị làm giảm tác động có ảnh hưởng bất lợi đối với môi trường cũng như các nguồn tài nguyên thiên nhiên...

TĂNG TRƯỞNG XANH - “CHÌA KHÓA” PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong xu thế phát triển hiện tại, để thực hiện các mục tiêu TTX, hệ thống các đô thị có vai trò then chốt. Khu vực đô thị ngày càng đóng góp tỷ trọng lớn trong tăng trưởng kinh tế trên toàn cầu. Bên cạnh đó, quá trình phi tập trung hóa chu trình sản xuất càng thúc đẩy sự tham gia của các nước đang phát triển trong chuỗi giá trị toàn cầu. Có thể nói, các hoạt động diễn ra tại khu vực đô thị đang định hình thế giới của chúng ta.

Sau hơn 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, hệ thống đô thị Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng cũng như chất lượng. Đến nay trên cả nước đã có hơn 800 đô thị. Mặc dù tỷ lệ đô thị hóa mới đạt hơn 36,6% năm 2016 nhưng mỗi năm hệ thống các đô thị đóng góp hơn 70% GDP, chỉ tính riêng 5 đô thị trực thuộc Trung ương đã đóng góp hơn 52% GDP toàn quốc. Chỉ số về thu ngân sách của các vùng tỉnh và đô thị lớn cho thấy, tăng trưởng kinh tế đạt trung bình từ 12 - 15%, cao gấp 1,5 - 2 lần so với mặt bằng chung trong cả nước. Các đô thị đã đóng góp một phần quan trọng giải quyết nhu cầu công ăn việc làm, phúc lợi xã hội cũng như tạo ra đột phá trong thu hút đầu tư, phát triển khoa học công nghệ.

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ phát triển đô thị TTX, hệ thống đô thị Việt Nam vẫn tồn tại những vấn đề cần được chú trọng giải quyết, bao gồm: (i) Mô hình tăng trưởng của các đô thị chưa đa dạng, phụ thuộc vào khai thác tài nguyên và có nguy cơ rơi vào mô hình tăng trưởng thiếu bền vững, cần phải chi trả lượng lớn kinh phí, nguồn lực, cơ hội để khắc phục; phụ thuộc vào việc khai thác tài nguyên, khi bị

cạn kiệt sẽ xảy ra tranh chấp, bất ổn; năng lực dự trữ và tầm nhìn dài hạn còn hạn chế; (ii) Thực trạng sử dụng tài nguyên đất đai chưa hiệu quả, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng nhu cầu, kết nối giao thông giữa các khu vực đô thị còn yếu làm gia tăng chi phí logistic, tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, khói, bụi phổ biến ở các đô thị lớn; (iii) Đầu tư vấn đề cấp bách về hạ tầng kỹ thuật chưa được các đô thị ưu tiên giải quyết triệt để, đồng bộ dẫn đến các hệ quả về lâu dài. Các nỗ lực giải quyết chưa thực sự có sự liên kết hệ thống, còn riêng biệt theo ngành. Ngoài ra, các đô thị Việt Nam còn đang phải đối mặt với những tác động và ảnh hưởng của tình hình biến đổi khí hậu (BĐKH), đòi hỏi các đô thị với vai trò là hạt nhân kinh tế của các vùng miền cần đảm bảo khả năng chống chịu và tăng trưởng bền vững.

Cùng với nhận thức chung toàn cầu về vai trò của TTX, năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược TTX quốc gia. Tiếp đó, năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về TTX

giai đoạn 2012 - 2020. Đây là những chỉ đạo định hướng tạo cơ sở nền tảng quan trọng để các lĩnh vực kinh tế - xã hội (KT-XH), chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng TTX. Lĩnh vực đô thị với vai trò là động lực tăng trưởng KT-XH của quốc gia thuộc nhóm ưu tiên cao trong các hành động của Kế hoạch.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng phối hợp với các đối tác triển khai các hoạt động nghiên cứu, điều tra khảo sát trong nước, đúc kết các bài học kinh nghiệm quốc tế để hệ thống hóa và lựa chọn các nhiệm vụ ưu tiên cần tập trung triển khai thực hiện. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đó, Thủ tướng Chính phủ đã xem xét và quyết định ban hành “Kế hoạch phát triển đô thị TTX Việt Nam đến năm 2030” tại Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2018.

THỨC ĐẨY CÁC MỤC TIÊU TTX TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Mục tiêu tổng quát của Kế hoạch là tạo lập và phát triển đô thị TTX ở Việt Nam nhằm thúc đẩy chuyển dịch mô hình



tăng trưởng kinh tế đô thị theo hướng TTX, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo phát triển kinh tế khu vực đô thị nhanh, hiệu quả, bền vững, góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Đồng thời, nâng cao năng lực chống chịu ứng phó BĐKH của hệ thống các đô thị, đóng góp cho cam kết quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính.

Đây là quyết tâm lớn của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong việc thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu của Chiến lược TTX trong lĩnh vực phát triển đô thị. Kế hoạch xác định các mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn từ nay đến năm 2020 - 2025 và năm 2030. Các nhóm hành động ưu tiên của Kế hoạch tập trung theo ba chủ đề chính: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị theo hướng TTX và ứng phó với BĐKH; Lập kế hoạch huy động nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ và đầu tư xây dựng phát triển đô thị TTX hàng năm và theo giai đoạn; Quản lý phát triển đô thị TTX. Kế hoạch cũng đã lựa chọn danh sách 23 đô thị để ưu tiên triển khai thực hiện thí điểm phát triển đô thị TTX, làm cơ sở để rút kinh nghiệm và tổ chức nhân rộng.

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được huy động từ các nguồn vốn tài trợ quốc tế và trong nước, vốn vay ODA, doanh nghiệp, ngân sách nhà nước và huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Theo đó, Bộ Xây dựng được giao nhiệm vụ là cơ quan đầu mối, phối hợp các Bộ/ngành, địa phương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI), các Hội chuyên ngành tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch. Bên cạnh đó, Bộ Xây dựng sẽ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tại các địa phương; phối hợp vận động các nguồn lực trong nước và quốc tế hỗ trợ các địa phương tổ chức thực hiện Kế hoạch; đề xuất cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích, huy động nguồn lực xã hội để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch.

Ngoài ra, các Bộ/ngành, địa phương chủ động phối hợp với Bộ Xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được phân công tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012, Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính



▲ Khu đô thị xanh Ecopark (Hưng Yên)

phủ và các nhiệm vụ có liên quan tại Quyết định này; định kỳ gửi báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 31/10 hàng năm về Bộ Xây dựng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

VCCI Chủ trì, phối hợp Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch; định kỳ tổ chức đối thoại doanh nghiệp, đề xuất các cơ chế chính sách để khuyến khích, thu hút và phát triển thị trường về phát triển đô thị TTX.

UBND các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương căn cứ thực tế tình hình phát triển đô thị của địa phương, chỉ đạo lập kế hoạch thực hiện phát triển đô thị TTX trên địa bàn, lồng ghép trong Kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương; rà soát Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị TTX, ứng phó BĐKH; xây dựng, tổ chức thẩm định, phê duyệt, bố trí ngân sách, huy động các nguồn vốn hỗ trợ, tài trợ và các nguồn vốn hợp pháp khác theo phân cấp và quy định

pháp luật hiện hành để triển khai thực hiện Kế hoạch.

Xây dựng đô thị TTX là một sự chuyển dịch căn bản trong tư duy hệ thống về tăng trưởng đô thị. Các đô thị Việt Nam hiện còn nhiều tồn tại, bất cập nhưng cũng đang đứng trước những cơ hội phát triển mới để thực hiện thành công mục tiêu TTX. Với tỷ lệ đô thị vừa và nhỏ chiếm trên 78% tổng số đô thị toàn quốc, đây là cơ hội để lựa chọn mô hình tăng trưởng hợp lý ngay từ giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Bên cạnh sự quan tâm, nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực TTX cũng như những hỗ trợ kỹ thuật và tài chính dành cho Việt Nam, sự chuyển biến tích cực của thị trường xây dựng, bất động sản theo hướng thân thiện môi trường, phát triển công trình xanh... là điều kiện để triển khai đô thị xanh.

Có thể nói, Kế hoạch phát triển đô thị TTX Việt Nam đến năm 2030 với những hành động cụ thể, thiết thực cùng lộ trình phù hợp chắc chắn sẽ đóng góp một phần quan trọng thực hiện thành công mục tiêu Chiến lược TTX quốc gia■



Kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính trong ngành Nông nghiệp

MAI VĂN TRINH

Viện Môi trường Nông nghiệp

LÊ HOÀNG ANH

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ NN&PTNT

Theo kết quả kiểm kê khí nhà kính (KNK) quốc gia năm 2010 (BUR1, 2014) ngành Nông nghiệp phát thải 88,355 triệu tấn CO₂ tương đương (CO₂e), trong đó cao nhất là canh tác lúa nước chiếm 50,5 %, phát thải từ chăn nuôi gia súc (động vật nhai lại) 20,4%; đất nông nghiệp 27 %; đốt nương rẫy và đốt phế phụ phẩm nông nghiệp là 2,1% trên tổng lượng phát thải của ngành. Như vậy, so sánh với kết quả kiểm kê và công bố tại thông báo quốc gia lần thứ 2 (MONRE, 2010) phát thải KNK trong nông nghiệp vẫn có xu hướng gia tăng. Bộ NN&PTNT đã xây dựng và ban hành Chương trình giảm phát thải KNK của ngành đến năm 2020, theo đó, ngành Nông nghiệp sẽ phấn đấu giảm 20% tổng lượng phát thải KNK của ngành, đồng thời đảm bảo mục tiêu tăng trưởng và giảm tỷ lệ đói nghèo theo các chiến lược phát triển ngành.

Phát thải KNK được tính toán cho tất cả các kịch bản thông thường và giảm nhẹ bằng phần mềm ALU (là phần mềm được xây dựng riêng cho kiểm kê KNK trong lĩnh vực nông nghiệp và lâm nghiệp, thay đổi sử dụng đất với mục đích phục vụ báo cáo phát thải KNK cho Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (BĐKH)). Kết quả của quá trình tính toán là phát thải KNK từ các quá trình phát thải trong sản xuất nông nghiệp như: Tiêu hóa dạ cỏ (4A); Quản lý chất hữu cơ (4B); Canh tác lúa nước

(4C); Đất nông nghiệp (4D); Đốt nương rẫy (4E); Đốt phế phụ phẩm nông nghiệp (4F).

Số liệu kiểm kê KNK năm 2010 và dự báo phát thải của ngành Nông nghiệp năm 2020 và 2030 được tính toán dựa trên cơ sở hiện trạng sản xuất nông nghiệp năm 2010, các Chiến lược phát triển kinh tế ngành đến năm 2020, với các số liệu hoạt động như số lượng, loại gia súc; diện tích canh tác các loại cây trồng. Hầu hết, các hệ số phát thải được sử dụng theo Hướng dẫn của Ban liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) 1996, 2006 và từ chương trình kiểm kê KNK quốc gia, một số chỉ số được sử dụng trực tiếp từ nghiên cứu, đo đếm ngoài thực địa.

Kiểm kê KNK cho kịch bản thông thường sử dụng phương pháp phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể là Hướng dẫn về kiểm kê quốc gia KNK của IPCC, bản sửa đổi năm 1996 (IPCC, bản sửa đổi năm 1996), Hướng dẫn thực hành tốt và quản lý độ không chắc chắn trong kiểm kê quốc gia KNK (GPG, 2000), Hướng dẫn thực hành tốt của IPCC về lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (GPG-LULUCF).

Trên cơ sở rà soát, tính toán, tham khảo các công



▲ Canh tác lúa nước chiếm khoảng 50,5 % trên tổng lượng phát thải KNK của ngành Nông nghiệp



nghe giảm phát thải KNK đã và đang áp dụng, định hướng chính sách về ứng phó BĐKH, tăng trưởng xanh của ngành, quốc gia, các phương án giảm nhẹ phát thải KNK trong nông nghiệp như: Tưới khô ướ xen kẽ (AWD) và canh tác lúa cải tiến (SRI); cải thiện chất lượng khẩu phần thức ăn cho các loài động vật nhai lại; rút nước giữa vụ; chuyển đổi canh tác lúa nước kém hiệu quả sang cây trồng cạn hoặc mô hình kết hợp lúa - tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, đồng thời giảm đáng kể lượng phát thải KNK.

Kết quả rà soát cho thấy, các giải pháp AWD, SRI thích nghi cao và rút nước giữa vụ, đặc biệt, chuyển đổi canh tác lúa nước kém hiệu quả sang cây trồng cạn hoặc các mô hình kết hợp lúa - tôm có tiềm năng lớn trong việc giảm phát thải KNK và có hiệu quả kinh tế cao. Một số giải pháp của lĩnh vực nuôi trồng thủy sản trong NDC1 cần xem xét loại bỏ vì tính khả thi không cao và suất đầu tư lớn. Đối với công nghệ tưới nhỏ giọt cho cây cà phê, tiềm năng giảm phát thải KNK không cao nhưng mang lại lợi ích về tiết kiệm nước, phân bón, lao động. Công nghệ này có thể giảm được 40% lượng nước tưới, 30% phân bón, 80% lao động, 60 % tiền điện bơm nước, cây cà phê cho năng suất cao, phát triển ổn định và thích ứng với BĐKH trong điều kiện thiếu nước khô hạn, đặc biệt là khu vực miền Trung, Tây Nguyên. Phương án sản xuất than sinh học cho tiềm năng giảm phát thải KNK cao nhất, tuy nhiên phương án này còn gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn công nghệ tối ưu và nhân rộng. AWD và SRI là những công nghệ có tiềm năng giảm phát thải KNK cao nhưng suất đầu tư cao và đòi hỏi đồng bộ với đầu tư nâng cấp các hệ thống cơ sở hạ tầng tưới, tiêu của đồng ruộng, sự thống nhất của cộng đồng, sự tham gia của các cấp chính quyền và hệ thống điều khiển tối ưu hóa thời gian thực. Phương án rút nước giữa vụ có thể coi là phương án khả thi nhất do tiềm năng giảm nhẹ cao, có giá thành vừa phải, dễ áp dụng và có tiềm năng triển khai nhân rộng, dễ đo đạc, kiểm tra.

Tùy thuộc vào điều kiện hạ tầng của hệ thống thủy lợi, quy mô diện tích và suất đầu tư của từng phương án, do đó, các giải pháp có tính khả thi khác nhau. Tuy nhiên, có thể thấy phương án chủ đạo trong trồng trọt vẫn là rút nước giữa vụ, SRI, AWD, sản xuất và

Phát thải KNK những năm 2010 và dự báo phát thải KNK cho năm 2020 và 2030

Nguồn phát thải	2010*	2020**	2030**
Chăn nuôi gia súc	18.030	24.984	29.322
Canh tác lúa	44.614	39.360	39.949
Đất nông nghiệp	23.812	33.947	37.397
Đốt đồng cỏ	x	x	
Đốt phụ phẩm nông nghiệp ngoài đồng	1.899	2.504	2.673
Tổng cộng:	88.355	100.758	109.342

Nguồn:

* Báo cáo kiểm kê KNK năm 2010, Dự án “tăng cường năng lực kiểm kê quốc gia KNK tại Việt Nam”, 2014;

** Báo cáo ước tính phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam cho năm 2020 và 2030, 2014.

bón than sinh học. Trong chăn nuôi, phương án cải thiện dinh dưỡng thức ăn cho gia súc (nhóm động vật nhai lại) là phương án vừa mang lại hiệu quả kinh tế cao do tăng năng suất thịt và sữa, vừa giảm phát thải KNK. Phương án tưới nhỏ giọt tích hợp bón phân cho cà phê, có thể tiết kiệm nước, thích ứng với BĐKH cho vùng khô hạn, khả năng triển khai rộng còn nhiều thách thức nhưng cần thiết, để thúc đẩy, nâng cao nhận thức cho người dân về tiết kiệm nước, sử dụng hiệu quả nước và phân bón cũng như năng lượng, công lao động, đồng thời cung cấp chính xác lượng nước tưới, có vai trò quyết định đến chế độ ra hoa, đậu quả và năng suất của cây cà phê.

Như vậy, Đóng góp do quốc gia tự xác định (NDC) trong nông nghiệp Việt Nam đã được rà soát, phân tích

và kiến nghị với các nhóm phương án giảm nhẹ khác nhau, có thể phù hợp cho các địa phương và các thành phần tham gia sản xuất khác nhau. Các giải pháp giảm phát thải tiềm năng như tái sử dụng rơm rạ, rút nước giữa vụ, tưới khô ướ xen kẽ, sản xuất và bón than sinh học, sản xuất phân hữu cơ từ phân gia súc, tưới nhỏ giọt tích hợp bón phân cho cà phê... được đề xuất áp dụng. Với nguồn lực quốc gia được phân bổ để triển khai những phương án này trong nông nghiệp có thể cắt giảm tới 8,48 triệu tấn CO₂e. Nếu được hỗ trợ thêm từ nguồn lực quốc tế thì có thể mở rộng các giải pháp trên ở quy mô lớn hơn và có thể cắt giảm tới 29,14 triệu tấn CO₂e, góp phần đáng kể vào NDC của Việt Nam năm 2030■



NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI:

Tích cực, chủ động triển khai Chiến lược và Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh

NGUYỄN HỮU TIẾN - Phó Vụ trưởng
Vụ Môi trường - Bộ Giao thông vận tải

Thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (TTX) và Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải (GTVT) đã ban hành 2 Kế hoạch hành động (KHHĐ): (KHHĐ về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) và TTX giai đoạn 2016 - 2020; KHHĐ Giảm phát thải khí CO₂ trong hoạt động hàng không dân dụng Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Căn cứ KHHĐ này, các cơ quan, đơn vị ngành GTVT đã chủ động triển khai và đạt được một số kết quả nhất định.

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN CÁC BON THẤP, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 và Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 gắn liền với nội dung: Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng nâng cao tính chống chịu BĐKH; Thúc đẩy chuyển vận tải hành khách, hàng hóa từ đường bộ sang các phương thức vận tải tiết kiệm nhiên liệu hơn, có mức phát thải thấp hơn; Kiểm soát khí thải và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng đối với thiết bị, phương tiện giao thông vận tải. Các nội dung này được gắn với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành đã và đang được ngành GTVT tích cực triển khai.

Theo KHHĐ nêu trên, các giải pháp được cơ quan, doanh nghiệp ngành GTVT chủ động triển khai như: Chuyển đổi phương thức vận tải; từng bước sử dụng các phương tiện, thiết bị ít phát thải khí nhà kính; hợp lý hóa công tác quản lý và điều hành sản xuất; tận dụng nguồn ánh sáng tự nhiên, thiết bị tiết kiệm năng lượng (lắp đặt tôn nhựa sáng, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với lĩnh vực đường bộ: Thực hiện chủ trương của Bộ GTVT về đẩy mạnh ứng dụng nhiên liệu mới, nhiên liệu thay thế trong vận tải hành khách công cộng: TP. Hồ Chí Minh đi đầu trong ứng dụng xe buýt CNG trong vận

tải hành khách công cộng. Tính đến thời điểm hiện tại, TP. Hồ Chí Minh có 300 xe buýt CNG đang hoạt động trên các tuyến buýt nội đô; TP. Hà Nội cũng đã đưa 50 xe buýt CNG vào sử dụng trên 3 tuyến xe buýt nội đô từ 1/1/2018; Tổng Công ty Khí miền Nam cũng đang thử nghiệm và có hướng ứng dụng ô tô CNG cho các xe chở khí trên 1 số tuyến vận chuyển khí CNG của Tổng Công ty. Ứng dụng CNG trong vận tải hành khách công cộng ngoài việc giảm ô nhiễm môi trường còn góp phần rất lớn trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm sự phụ thuộc vào xăng dầu.

Mặt khác, TP.HCM cũng đã tập trung nghiên cứu khả thi dự án “Phát triển giao thông xanh TP.HCM”, dự án hỗ trợ kỹ thuật “Giao thông đô thị bền vững cho tuyến tàu điện ngầm số 2” nhằm kết nối tốt hệ thống xe buýt với tuyến metro số 2 và dự án hỗ trợ kỹ thuật phát triển bền vững cho tuyến metro

số 1. Qua đó, hàng năm đã tiết kiệm sử dụng điện năng chiếu sáng công cộng phục vụ giao thông của thành phố được hàng chục triệu Kwh (năm 2013 tiết kiệm được 47,54 triệu Kwh; năm 2014 tiết kiệm được 44,06 triệu Kwh) tương đương tiết kiệm khoảng 80 tỷ đồng/năm.

TP. Đà Nẵng phê duyệt quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 8087/QĐ-UBND ngày 19/11/2013) trong đó có định hướng sử dụng nhiên liệu diesel tiêu chuẩn Euro 4 hoặc Euro 5 tùy điều kiện về nguồn cung nhiên liệu, thành phố có thể ưu tiên sử dụng loại phương tiện dùng nhiên liệu sạch (CNG hoặc LPG); hoàn thành nghiên cứu khả thi hợp phần 2: hệ thống xe buýt nhanh (BRT) thuộc dự án Phát triển bền vững TP. Đà Nẵng.

Tổng cục Đường bộ Việt Nam đã triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động chính



▲ Hà Nội triển khai xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch CNG nhằm BVMT và giảm ùn tắc giao thông

thức Trung tâm xử lý và khai thác, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình từ tháng 3/2014 nhằm thực hiện giám sát, quản lý hoạt động của các phương tiện vận tải hành khách của các doanh nghiệp góp phần giảm thiểu vi phạm về tốc độ chạy, bảo đảm an toàn giao thông và sử dụng hiệu quả nhiên liệu. Phối hợp với Viện nghiên cứu Nitsu (Nhật Bản) triển khai ứng dụng thiết bị giám sát hành trình kỹ thuật số bằng công nghệ điện toán đám mây cho các xe tải nặng nhằm tăng hiệu quả sử dụng nhiên liệu và tiết kiệm tiêu thụ nhiên liệu từ đó giảm phát thải khí CO₂; triển khai hỗ trợ kỹ thuật dự án Vận tải xanh GMS Green Freight và thí điểm sản giao dịch vận tải...

Tại một số tỉnh/TP (Hà Nội, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Hải Phòng, Lào Cai,...) được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức thí điểm sử dụng xe điện 4 bánh chạy bằng năng lượng điện để vận chuyển khách du lịch. Đây là loại phương tiện giao thông giúp tiết kiệm năng lượng và không gây tiếng ồn, khói; là một trong những biện pháp để giải quyết bài toán đặc thù về giao thông và môi trường nhất là đô thị.

Đối với lĩnh vực hàng không: Tổng Công ty cảng Hàng không Việt Nam đã có Quyết định

số 472/QĐ-TCTCHKVN ngày 21/2/2014 thành lập Ủy ban năng lượng và tổ giúp việc; Quyết định số 482/QĐ-TCTCHK hướng dẫn xây dựng Chương trình năng lượng Tổng Công ty đối với các đơn vị cơ sở trực thuộc. Theo đó, các đơn vị đã cử cán bộ tham gia và được cấp chứng chỉ “Người quản lý năng lượng”. Phối hợp Công ty Menthis Environment (Vương quốc Bỉ) triển khai dự án lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời công suất 2,8 MW bảo đảm đến 65% nhu cầu phụ tải cho nhà ga hành khách, cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng, kể cả việc bảo đảm đáp ứng được an toàn điện trong mùa hè nắng nóng.

Tổng Công ty đã nghiên cứu triển khai áp dụng 41 giải pháp (tối ưu tốc độ bay, điều chỉnh đường bay ATS, nhiên liệu dự phòng dọc đường

bay theo JAR, điều chỉnh kế hoạch bay theo FAR, nắn chỉnh đường bay,...) tiết kiệm lượng nhiên liệu lớn. Đội tàu bay mới, hiện đại, tiết kiệm nhiên liệu của Tổng Công ty đang dần được đưa vào khai thác thay thế toàn bộ đội bay ATR-200 bằng đội bay ATR-500; tiếp nhận các tàu bay thân rộng thế hệ mới tiết kiệm 20-25% nhiên liệu như B787, A350.

Đối với lĩnh vực đường sắt: Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chủ động triển khai nhiều giải pháp, đề tài nghiên cứu ứng dụng tiết kiệm năng lượng tại đơn vị: Ứng dụng công nghệ ray hàn liên không mối nối trên khu gian Nông Sơn - Trà Kiệu năng cao tốc độ chạy tàu; xây dựng lại định mức tiêu hao nhiên liệu (T.Km tổng trọng; Lít 150C/VT.Km) cho các phương tiện vận tải và phương tiện chuyên dùng; ban hành công lệnh tốc



độ chạy tàu, hạn chế các điểm giảm tốc độ, đồng mức tốc độ giữa các khu đoạn; thực hiện quay vòng đầu máy hợp lý, tăng cường đưa những đầu máy có công suất lớn kéo những đoàn tàu có tổng trọng lớn, hạn chế ghép đôi đầu máy; loại bỏ dần những đầu máy, thiết bị đã lạc hậu, có mức tiêu hao nhiên liệu lớn; tăng cường công tác chỉnh bị đầu máy, toa xe, máy phát điện bảo đảm chất lượng khi ra vận dụng; sử dụng các chất phụ gia Supertech, Maz trên các tổ máy phát điện nhằm nâng cao hiệu suất và giảm tiêu hao nhiên liệu... Phối hợp với Công ty Revo (Nhật Bản) thử nghiệm sử dụng nhiên liệu diesel sinh học cho một số loại đầu máy đường sắt; áp dụng thiết bị tín hiệu đuôi tàu thay thế cho Trưởng tàu hàng trong chạy tàu đường sắt...

Đối với lĩnh vực đường thủy: Trên cơ sở kết quả nhiệm vụ “Ứng dụng thí điểm đèn báo hiệu sử dụng năng lượng mặt trời trên các tuyến giao thông thủy nội địa”, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tiếp tục triển khai, nhân rộng. Đến nay, tổng số đèn sử dụng năng lượng mặt trời là 5.165 chiếc trên tổng số 6.799 đèn báo hiệu trên các tuyến đường thủy nội địa do Cục quản lý (đạt 76%); các đơn vị thuộc Cục đã áp dụng việc sử dụng bóng đèn nhiều mức công suất khác nhau phù hợp cho từng vị trí, tránh lãng phí năng lượng điện; thay thế các thiết bị điện công nghệ cũ bằng các thiết bị công nghệ mới nhằm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Về tổ chức giao thông và phát triển vận tải khách công cộng: Bộ GTVT phối hợp với các địa phương chú trọng phát triển giao thông công cộng, tăng tỉ lệ đảm nhận vận tải bằng phương tiện công cộng để nâng cao năng lực vận tải hành khách, đồng thời giảm phương tiện cá nhân (giảm mức độ sử dụng năng lượng); ưu tiên phát triển giao thông công cộng bằng các loại hình sử dụng tiết kiệm năng lượng như ô tô chạy bằng năng lượng điện, tàu điện ngầm, đường sắt... Kết quả thực hiện đã góp phần đáng kể trong việc tiết kiệm chi phí trong đi lại của người dân.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, BẮT CẬP VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

Là lĩnh vực có tính nhạy cảm xã hội cao, hoạt động chủ yếu sử dụng sản phẩm dầu mỏ và lượng tiêu thụ lớn, phương tiện giao thông, nhất là giao thông đường bộ thuộc sở



▲ Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam áp dụng nhiều giải pháp tiết kiệm nhiên liệu

hữu tư nhân nên việc sử dụng các biện pháp hành chính là hết sức khó khăn; Việc triển khai, thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong hoạt động của ngành GTVT cũng gặp không ít trở ngại, đó là quá trình này ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội; muốn thành công, đòi hỏi ý thức của người dân cao,... Vì vậy, triển khai nhiệm vụ phải thực hiện từng bước nhằm dần thay đổi thói quen của người tham gia giao thông. Do đó, công tác trước mắt phải tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp và của cộng đồng chung tay góp sức cùng ngành GTVT xây dựng hệ thống giao thông xanh.

Hệ thống vận tải công cộng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt tại các đô thị; đầu tư cho phát triển hạ tầng và phát triển giao thông công cộng còn hạn chế, chưa tương xứng với vai trò là một trong những khâu đột phá phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Vấn đề thiên tai, lũ lụt xảy ra khá phổ biến và thường xuyên (đặc biệt các khu vực ven biển miền Trung và các tỉnh miền núi) tác động rất lớn đến tuổi thọ công trình; trong khi nguồn kinh phí để duy tu, bảo trì hệ thống GTVT còn hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển bền vững.

Để triển khai hiệu quả nhiệm vụ giai đoạn 2017 - 2020, cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về TTX, ứng phó với BĐKH trong ngành GTVT. Đồng thời, tìm kiếm các nguồn hỗ trợ trong và ngoài nước để thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp được nêu tại Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2016 về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và TTX của Bộ GTVT giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng năng lực đo đạc - báo cáo - thẩm định (MRV) và nghiên cứu, triển khai các hành động giảm nhẹ BĐKH phù hợp với Điều kiện quốc gia (NAMA) trong GTVT ■



QUY HOẠCH ĐIỆN LỰC VII (ĐIỀU CHỈNH):

Cần đẩy mạnh các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

GS.TSKH. PHẠM NGỌC ĐĂNG

Theo mục tiêu cụ thể của Quy hoạch (điều chỉnh) phát triển điện lực Quốc gia giai đoạn 2011 - 2020, có xét đến năm 2030, (Quy hoạch Điện VII điều chỉnh), từ năm 2016 - 2030 (15 năm) phải đầu tư xây dựng mới 75 Nhà máy nhiệt điện than loại lớn (công suất thường là 600 MW). Như vậy, mỗi năm trung bình có thêm 5 Nhà máy nhiệt điện than mới, với kinh phí đầu tư khoảng 148 tỷ USD và cần phải đáp ứng nhu cầu than lớn (năm 2016 là 1,3 triệu tấn, năm 2020 là 24,5 triệu tấn, năm 2025 là 56,2 triệu tấn và đến năm 2030 lên tới 85,2 triệu tấn, gần bằng 2 lần tổng lượng than được sản xuất ở trong nước)... Điều này cho thấy, Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) có một số bất cập so với đường lối BVMT, phát triển bền vững (PTBV) và ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) như sau:

1. Tỷ lệ nhiệt điện than quá cao, sẽ gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT) nghiêm trọng, làm suy thoái các hệ sinh thái dưới nước và trên cạn, gây phát thải khí nhà kính (KNK)

Về khí thải: Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) đề ra mục tiêu đến năm 2020 nhiệt điện than sẽ đốt 63,5 triệu tấn than và năm 2030 sẽ đốt 129,6 triệu tấn. Theo số liệu Báo cáo của Viện Năng lượng Việt Nam năm 2015, nhiệt điện than là nguồn phát thải lớn nhất các chất gây ô nhiễm không khí (ÔNKK), gồm bụi, SO_2 , NO_x , CO và CO_2 . Dự báo, lượng phát thải các chất gây ÔNKK do nhiệt điện than được tăng liên tục đến năm 2030, phát thải bụi tăng lên khoảng 46,8 nghìn tấn, gấp 11,6 lần so với năm 2014; phát thải SO_2 tăng lên khoảng 268,9 nghìn tấn, gấp 7,3 lần so với năm 2014; phát thải khí NO_x tăng lên khoảng 362 nghìn tấn, gấp 4,5 lần so với năm 2014. Gia tăng phát thải các chất gây ÔNKK từ nhiệt điện than sẽ gây tác hại tới sức khỏe con người, đặc biệt SO_2 và NO_x chính là nguyên nhân gây ra mưa và lắng đọng axit,

có thể tàn phá rừng và các hệ sinh thái nông nghiệp. Nhiệt điện than phát thải bụi siêu nhỏ $PM_{2,5}$, PM_5 , là loại bụi cực kỳ nguy hại cho sức khỏe con người. Đáng chú ý hơn là các chất ÔNKK từ nhà máy nhiệt điện than thải ra có thể được gió lan truyền đi xa hàng trăm cây số, ảnh hưởng tới các tỉnh/TP lân cận. Như vậy, đến năm 2030, khoảng 150 Nhà máy điện than được xây dựng và vận hành ở cả 3 miền của đất nước, đây sẽ gây mức phát thải lớn.

Hiện nay, ngành năng lượng đang là ngành phát thải KNK lớn nhất, chiếm 53,05% năm 2010. Với kế hoạch phát triển năng lượng trong Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) đến năm 2030 ngành năng lượng sẽ chiếm 80% trong tổng phát thải KNK. Trong khi đó, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (TTX) của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25/9/2012, theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg đã đặt ra: Trong giai đoạn 2011 - 2020, giảm cường độ phát thải KNK 8 - 10% so với mức 2010, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP từ 1 - 1,5% mỗi năm, giảm lượng phát thải KNK trong các hoạt động năng lượng từ 10 - 20% so với phương án phát triển bình thường. Trong đó, mức tự nguyện

khoảng 10%, 10% còn lại là mức phấn đấu, khi có thêm hỗ trợ quốc tế; Định hướng đến năm 2030, giảm mức phát thải KNK mỗi năm ít nhất 1,5 - 2%, giảm lượng phát thải KNK trong các hoạt động năng lượng từ 20 - 30% so với phương án phát triển bình thường. Trong đó mức tự nguyện khoảng 20%, 10% còn lại là mức phấn đấu, khi có thêm hỗ trợ quốc tế. Như vậy, Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) hoàn toàn không phù hợp với Chiến lược quốc gia về TTX.

Nước thải: Hoạt động sản xuất điện than cần sử dụng lượng nước lớn cho quá trình làm mát thiết bị. Một nhà máy điện than điển hình với công suất 1.200 MW trung bình cần khoảng 4,7 triệu m^3 nước/ngày, đêm cho hoạt động làm mát thiết bị (gấp khoảng 4 lần nhu cầu tiêu thụ nước của TP. Hà Nội được quy hoạch vào năm 2020) và thải ra môi trường lượng nước tương tự với nhiệt độ cao hơn khoảng $8^\circ C$ so với nước đầu vào. Sự gia tăng đột ngột nhiệt độ nước sẽ gây ra hiện tượng sốc nhiệt đối với các sinh vật sống dưới nước, gia tăng các loài thủy tảo độc và giảm nồng độ ô xy hòa tan (DO) trong nước. Đặc biệt, nhiệt độ nước cao có thể gây nên hiện tượng tẩy



▲ Nhà máy nhiệt điện than, tác nhân gây ÔNMT

trắng san hô, thiệt hại cho bãi nuôi trồng thủy, hải sản và làm suy giảm các hệ sinh thái nhạy cảm trong môi trường nước. Các nhà máy nhiệt điện than còn thải nước nóng, gây tổn hại cho trứng cá, ấu trùng, và sinh vật thủy sinh khác. Đến năm 2030, với công suất điện than dự kiến đạt 55.300 MW, nhu cầu tiêu thụ nước cho mục đích làm mát của các nhà máy nhiệt điện than ước tính lên tới 216 triệu m³/ngày đêm, đây là mối nguy hại lớn đối với các hệ sinh thái dưới nước, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

Chất thải rắn: Theo số liệu của Viện Năng lượng Việt Nam, năm 2012, tổng lượng tro xỉ thải của các nhà máy nhiệt điện than khoảng 4 triệu tấn, năm 2013 tăng lên 8,5 triệu tấn (tăng gấp đôi chỉ trong vòng 1 năm). Ước tính, tổng lượng tro xỉ có thể tăng lên khoảng 55 triệu tấn vào năm 2020 và 115,5 triệu tấn vào năm 2030. Hơn nữa, diện tích đất cần thiết để lưu chứa lượng chất thải rắn này cũng tăng lên đến 1.634 ha năm 2020 và lên đến 2.840 ha năm 2030. Hầu hết, diện tích đất này là đất nông nghiệp, gây ảnh hưởng đến quỹ đất sản xuất đang ngày càng bị thu hẹp của người dân và gia tăng chi phí cho BVMT.

2. Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) chưa tính đến đẩy mạnh biện pháp tăng cường sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Theo thống kê, cường độ tiêu thụ năng lượng (CĐTTNL) của nước ta là lớn nhất, cao gấp 2,9 lần so với Nhật Bản, 2,7 lần so với Cộng hòa Liên Bang Đức, 2,6 lần so với Hàn Quốc, 2,24 lần so với Thái Lan và 2 lần so với Philipin. Tuy Luật số 50/2010/QH12 về “Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả” đã được ban hành từ năm 2010, nhưng đến nay việc thực thi Luật này còn thiếu nghiêm túc và trong Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) chưa đề ra chỉ tiêu tiết kiệm năng lượng cụ thể và tương xứng đối với mỗi ngành kinh tế. Đối với ngành xây dựng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chủ yếu là bằng cách phát triển công trình xanh (CTX), đô thị xanh, nhưng trong hơn 10 năm qua (từ 2005 đến nay) cả nước chỉ có hơn 50 CTX.

Theo số liệu của Bộ Xây dựng, tổng tiêu thụ năng lượng của các tòa nhà dân dụng năm 2003 chỉ chiếm 22,4%, năm 2014 khoảng

37-38% tổng lượng tiêu thụ năng lượng của quốc gia và dự báo đến năm 2030 tổng tiêu thụ năng lượng của ngành Xây dựng sẽ đạt xấp xỉ 50%. Nếu đến năm 2030 nước ta đạt tỷ lệ 40% công trình xây dựng đạt tiêu chí CTX (bằng 1/2 tỷ lệ của Singapo) và tỷ lệ tiết kiệm năng lượng của các CTX trung bình là khoảng 20%, ngành Xây dựng sẽ tiết kiệm được 4% tổng lượng năng lượng tiêu thụ, có thể giảm được đầu tư xây dựng 1 dự án nhiệt điện than với công suất 600 MW.

3. Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) đề ra tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo (NLTT) còn thấp so với tiềm năng điện gió và điện mặt trời của nước ta

Năng lượng mặt trời: Với vị trí địa lý của Việt Nam nằm trong giới hạn giữa xích đạo và chí tuyến Bắc, thuộc vùng nội chí tuyến có ánh nắng mặt trời chiếu xuống quanh năm, nhất là khu vực Nam Trung bộ và Nam bộ. Với tổng số giờ nắng trong năm dao động trong khoảng 1.400-3.000 giờ, tổng lượng bức xạ trung bình năm vào khoảng 230-250 kcal/cm²/ngày, tăng dần từ Bắc vào Nam, với kết quả này có thể đánh giá Việt Nam có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, hiện nay, việc khai thác và sử dụng nguồn năng lượng này còn hạn chế, nhất là sử dụng cho phát điện... Một trong những nguyên nhân cơ bản là giá sử dụng nguồn năng lượng này cao hơn so với nguồn năng lượng nhiệt điện than, mặt khác cơ chế chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng mặt trời



▲ Dự án khai thác nguồn năng lượng gió đầu tiên ở Ninh Thuận, với công suất 40 MW

còn hạn chế.

Năng lượng gió: Nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa và có bờ biển dài trên 3.000 km, lãnh hải lớn hơn 3 lần so với lục địa, nước ta có tiềm năng lớn về năng lượng gió. Hiện nay, chưa có số liệu chính xác đánh giá tiềm năng năng lượng gió. Nhưng theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (WB), tiềm năng năng lượng gió của nước ta đạt khoảng trên 100.000 MW. Nước ta đã bắt đầu triển khai một số dự án khai thác nguồn năng lượng này ở Cà Mau, Ninh Thuận và một số huyện đảo không thể đưa điện lưới từ đất liền ra. Thực tế khai thác nguồn năng lượng gió cho thấy, giá thành điện của nguồn năng lượng này khó cạnh tranh trên thị trường so với các nguồn năng lượng khác như thủy điện và nhiệt điện than, nếu không có trợ giá của Nhà nước.

Năng lượng sinh khối: Nguồn phế thải từ sản phẩm nông nghiệp ở nước ta rất lớn, đây là tiềm năng để sử dụng nguồn năng lượng sinh khối. Mặt khác, năng lượng sinh khối còn được sử dụng từ các phế thải của chăn nuôi, rác thải hữu cơ đô thị và các chất thải hữu cơ khác. Theo đánh giá của các nghiên cứu gần đây, tiềm năng khai thác năng lượng sinh khối chất thải rắn cho năng lượng và phát điện của Việt Nam có thể đạt mức sản lượng điện 2.000 MW. Thực tế khai thác nguồn năng lượng này đang phát triển, tuy nhiên mới ở quy mô nhỏ, trong tương lai đây cũng là nguồn năng lượng lớn và có nhiều tiềm năng phát triển.

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV đã đặt ra “mục tiêu đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ NLTT trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của Quốc gia, cụ thể là đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030”. Tuy nhiên, trong Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) chỉ đề ra tỷ trọng NLTT (điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối) năm 2020 là 2,3%, năm 2030 là 7,5%. Nếu cộng thêm năng lượng thủy điện thì tỷ trọng tổng NLTT năm 2030 cũng chỉ là 19,9%, bằng hơn ½ so với mục tiêu trên.

Từ những phân tích, đánh giá các bất cập của Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh) nêu trên so với định hướng PTBV, Chiến lược TTX và ứng phó với BĐKH, thấy rằng, nước ta cần phải tiến hành ngay việc nghiên cứu xây dựng Quy hoạch Phát triển Điện lực VIII để thay thế cho Quy hoạch Điện VII (điều chỉnh). Quy hoạch

Phát triển Điện lực VIII từ nay đến năm 2030 và có tầm nhìn đến năm 2050 cần phải đáp ứng các yêu cầu sửa đổi như: Đẩy mạnh thực thi các biện pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả để giảm dần cường độ tiêu thụ năng lượng của nước ta sao cho tiệm cận với mức CĐTTL trung bình của các nước trong khu vực; Định giá đúng giá thành nhiệt điện than theo cơ chế thị trường có xét đến đền bù thiệt hại sức khỏe và các hệ sinh thái do ô nhiễm môi trường của các nhà máy nhiệt điện than gây ra. Đồng thời, thực hiện các chính sách ưu tiên, ưu đãi phù hợp đối với các dự án đầu tư phát triển các nguồn NLTT, đặc biệt là đối với điện gió và điện bức xạ mặt trời; Thực hiện đúng định hướng nhiệm vụ đề ra trong Nghị quyết Trung ương số 24-NQ/TW, ngày 3/6/2013, về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT■



Khôi phục khả năng tự chống chịu và phục hồi của đồng bằng sông Cửu Long

TRẦN LÊ

WWF tại Việt Nam

Năm 2013, WWF chính thức trở thành một trong những tổ chức được Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) ủy thác làm Cơ quan điều phối dự án. Theo đó, WWF thay mặt GEF, làm việc trực tiếp với các quốc gia thành viên để đề xuất và thực hiện chương trình, dự án của GEF. Nhân sự kiện Đại hội đồng Quỹ Môi trường Toàn cầu lần thứ 6 diễn ra tại Đà Nẵng, WWF mong muốn Chính phủ Việt Nam quan tâm và ưu tiên giải quyết vấn đề môi trường tại đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).

Việt Nam là một trong những nước có nền kinh tế phát triển nhanh nhất trong khu vực châu Á. Ngân hàng Phát triển châu Á dự báo, tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2018 là 6,5%, phù hợp với xu hướng tăng trưởng trong những thập kỷ qua. ĐBSCL - ngôi nhà của hơn 18 triệu dân, đã đóng góp một phần quan trọng vào sự thành công của nền kinh tế này. Mặc dù diện tích chỉ chiếm 11% tổng diện tích lãnh thổ nhưng ĐBSCL lại đóng góp hơn 20% tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

ĐBSCL cung cấp hơn 50% sản lượng gạo (90% sản lượng gạo xuất khẩu), 65% sản lượng thủy sản bao gồm cả nuôi trồng và đánh bắt, 70% sản lượng hoa quả của Việt Nam. Đây cũng là một vùng có sự phong phú về đa dạng sinh học (ĐDSH), nước ngọt và ven biển, với hơn 300 loài cá, một trong những vùng trọng điểm về kinh tế, ĐDSH cấp quốc gia và quốc tế. Tuy nhiên, năng suất tự nhiên của ĐBSCL hiện nay đang bị đe dọa bởi nhiều rủi ro liên quan đến các hoạt động phát triển. Các công trình đập thủy điện và thủy lợi trên dòng chảy chính của sông Mê Công tại Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia, cùng với việc khai thác cát quy mô lớn đang làm giảm đáng kể lượng phù sa và trầm tích chảy về ĐBSCL. Những yếu tố trên đang khiến cho đồng bằng bị thu nhỏ và chìm dần so với mực nước biển. Việc khai thác quá mức nguồn nước ngầm cùng với việc mất rừng ngập mặn ven biển càng làm cho vấn đề thêm trầm trọng. Ngoài ra, hệ lụy còn là xói lở bờ sông, bờ biển, ngập lụt, bão lũ, gia tăng mức độ xâm nhập mặn, làm

giảm năng suất của ngành nông nghiệp và thủy sản.

Đặc biệt, Việt Nam còn là một trong 10 quốc gia chịu ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH), trong đó ĐBSCL là một trong ba đồng bằng dễ bị tổn thương nhất trên Trái đất. Mực nước biển dâng, cường độ của các yếu tố động lực biển (gió, sóng và dòng chảy dọc bờ) gia tăng, tần suất bão nhiệt đới tăng, lượng mưa thay đổi và nhiệt độ tăng cao đang gây ra nhiều áp lực đối với nguồn nước, gia tăng thiên tai, đồng thời tác động lên cuộc sống của người dân ĐBSCL.

Với những thách thức nêu trên, WWF đã xác định ĐBSCL là một vùng cảnh quan ưu tiên của Việt Nam và thực hiện nhiều hoạt động tại đây kể từ năm 2007. Mục tiêu của WWF là khôi phục khả năng tự chống chịu và phục hồi của ĐBSCL, cảnh báo rủi ro khi đầu tư, nâng cao khả năng thích ứng của người dân

địa phương khi chịu tác động của khí hậu và duy trì những giá trị ĐDSH của đồng bằng. WWF, cùng hợp tác trong lĩnh vực công - tư cũng như các tổ chức dân sự xã hội và các đối tác phát triển, sẽ thực hiện những mục tiêu này qua 3 cách tiếp cận chính:

CẢI THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VÀ QUẢN LÝ TRẦM TÍCH

Các dự án thủy điện và khai thác cát nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng tăng cao của khu vực ngày càng đe dọa phá vỡ dòng chảy trầm tích sông. WWF ước tính có khoảng 50 triệu tấn cát bị khai thác tại khu vực hạ lưu sông Mê Công chỉ trong năm 2011, hơn cả mức cát mà con sông có thể sản xuất trong một năm. Ở Việt Nam, từ năm 1998 - 2008, đáy hai con sông chính của dòng Cửu Long đã bị sụt khoảng hơn 1 m, khiến cho nước biển xâm nhập sâu vào đất liền, tác động trực tiếp đến các



▲ Khai thác cát trái phép trên sông ở ĐBSCL là một trong những nguyên nhân làm phá vỡ dòng chảy trầm tích sông

cánh đồng lúa màu mỡ. Trung bình một năm, xói lở làm mất đi 12 m đất ven biển. Mặc dù khó có thể đo lường nhưng toàn bộ ĐBSCL đang bị sụt lún dần.

Bên cạnh việc thực hiện các đánh giá khoa học và đưa ra cảnh báo về tác động của việc sụt giảm lượng trầm tích chảy tới ĐBSCL, WWF đã thúc đẩy các giải pháp theo quy mô toàn lưu vực, đặc biệt là thông qua việc xác định quỹ trầm tích toàn lưu vực, tìm nguồn nguyên liệu thay thế cát và đưa ra các giải pháp sử dụng cát hiệu quả trong xây dựng, đồng thời xây dựng hướng dẫn về phát triển TP bền vững.

THÚC ĐẨY CÁC GIẢI PHÁP DỰA VÀO TỰ NHIÊN

Khả năng chống chịu và phục hồi tự nhiên của ĐBSCL cần được hiểu rõ và công nhận để tận dụng các lợi ích của chúng đối với con người, tránh các rủi ro không đáng có và chuyển từ tiếp cận đối phó sang nâng cao khả năng tự phục hồi của đồng bằng. Điều này có thể đạt được thông qua thúc đẩy các giải pháp dựa vào thiên nhiên trên quy mô rộng, khôi phục khả năng tự chống chịu và phục hồi của

đồng bằng, giảm thiểu rủi ro cho các đầu tư và tác động xấu đến con người, thiên nhiên. Thêm vào đó, cần xây dựng hướng dẫn phục hồi rừng ngập mặn trong bối cảnh xói lở bờ biển diễn ra nghiêm trọng. Ngoài ra, cần xây dựng danh mục các dự án về phát triển hạ tầng thiên nhiên mà có khả năng thu hút đầu tư từ lĩnh vực công và tư nhân, huy động công ty hướng tới chuỗi sản xuất xanh, thân thiện môi trường và phối hợp hành động nhằm giải quyết rủi ro về nước.

CHUYỂN HƯỚNG VÀ GIẢM THIỂU RỦI RO ĐẦU TƯ VÀO CÁC DÒNG TÀI CHÍNH

WWF làm việc với các đối tác trong ngành

tài chính như nhà đầu tư, bảo hiểm, cho vay vốn và ra quyết định để thúc đẩy một khung hành động cho các giải pháp đầu tư bền vững, điều chỉnh định hướng kinh doanh, vận động chính sách, thực hành theo hướng bền vững, phát thải các bon thấp và đầu tư hiệu quả nguồn tài nguyên. Điều này đặc biệt quan trọng đối với ĐBSCL - nơi mà dòng chảy tự nhiên của sông Mê Công - yếu tố quan trọng nhất để duy trì sự toàn vẹn của đồng bằng, đang bị đe dọa và các can thiệp cần có điều phối kỹ thuật chặt chẽ trong bảo tồn ĐDSH, quản lý tổng hợp lưu vực sông, dòng chảy môi trường, thủy điện bền vững, nguồn vốn tự nhiên, quản lý nước và quản trị sông■



UNIDO đồng hành với Việt Nam trong phát triển công nghiệp bền vững



▲ Tổng Giám đốc UNIDO Li Yong

Năm 2018 đánh dấu 40 năm quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) (1978 - 2018). Trong những năm qua, Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ tích cực và hiệu quả của UNIDO trên nhiều lĩnh vực như công nghiệp, nông nghiệp, môi trường, giáo dục và đào tạo... Để tìm hiểu về những hoạt động, chiến lược hợp tác của UNIDO với Việt Nam trong lĩnh vực môi trường, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với Tổng Giám đốc UNIDO Li Yong nhân dịp ông đến Đà Nẵng tham dự Kỳ họp lần thứ 6 Đại hội đồng Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF6).

★PV: Là một trong những cơ quan phối hợp tổ chức các sự kiện bên lề tại Kỳ họp GEF6, ông đánh giá thế nào về kết quả của Kỳ họp?

Ông Li Yong: Theo tôi, GEF6 là một kỳ họp thành công và Việt Nam đã tạo ra được một bước tiến mới khi đăng cai tổ chức sự kiện về môi trường quan trọng này. Tôi xin chúc mừng Chính phủ Việt Nam, Bộ TN&MT và các cơ quan liên quan đã nỗ lực phối hợp với GEF tổ chức thành công Kỳ họp này. Kỳ họp đã đạt được mục tiêu đề ra là tăng cường và mở rộng hợp tác trên phạm vi toàn cầu để giải quyết các vấn đề môi trường. Đây là một cơ hội tốt để giúp các quốc gia thực hiện Thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu trong thời gian tới, đồng thời, góp phần giải quyết những thách thức về môi trường toàn cầu.

★PV: Trong 40 năm qua, UNIDO đã triển khai những dự án gì nhằm giúp Việt Nam phát triển một nền công nghiệp bền vững, thưa ông?

Ông Li Yong: UNIDO là cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc có nhiệm vụ phát triển công nghiệp toàn diện và bền vững ở các nước đang phát triển, cũng như các nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi. UNIDO bắt đầu hoạt động tại Việt Nam từ

năm 1978 với vai trò hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, tư vấn chính sách, chiến lược tổng thể cho các dự án phát triển công nghiệp.

Trong 40 năm qua, UNIDO đã thiết lập quan hệ đối tác với các Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, TN&MT, các hiệp hội doanh nghiệp, trường đại học tại Việt Nam và triển khai nhiều dự án thuộc các lĩnh vực khác nhau nhằm phát triển công nghiệp, chuyển giao công nghệ, xây dựng năng lực thương mại, phát triển nguồn nhân lực, BVMT, năng lượng bền vững... với số tiền giải ngân lên đến hơn 100 triệu USD. Các dự án đã được thực hiện hiệu quả, nhằm giúp Việt Nam phát triển kinh tế - xã hội bền vững và công bằng.

Đối với lĩnh vực môi trường, UNIDO ưu tiên thực hiện các dự án sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

UNIDO đã hỗ trợ tư vấn chính sách, cung cấp thông tin, triển khai các chương trình xúc tiến công nghệ sạch, cũng như kiểm toán môi trường và năng lượng; hỗ trợ Việt Nam đánh giá trước khi phê chuẩn Công ước Minamata về kiểm soát thủy ngân trong sản xuất để tránh những tác động nguy hại đến con người và môi trường; triển khai Dự án Trình diễn áp dụng phương pháp kỹ thuật tốt nhất hiện có (BAT) và kinh nghiệm môi trường tốt nhất (BEP) trong hoạt động đốt ngoài trời, nhằm thực hiện Công ước Stöckholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)... Đặc biệt, một trong các dự án đạt được kết quả tích cực trong thời gian gần đây là Dự án Triển khai sáng kiến khu công nghiệp sinh thái (KCNST) hướng tới mô hình KCN bền vững tại Việt Nam. Hiện Dự án đã kết thúc giai đoạn 1 và sẽ tiếp tục triển khai giai đoạn 2.



★PV: Theo ông, để đạt kết quả trên con đường phát triển bền vững, Việt Nam cần phải quan tâm đến vấn đề gì? Thời gian tới, UNIDO có kế hoạch gì để tiếp tục hỗ trợ Việt Nam phát triển nền công nghiệp toàn diện và bền vững?

Ông Li Yong: Tại Kỳ họp GEF6 lần này, tôi rất hân hạnh được gặp Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc. Trong cuộc gặp, Thủ tướng đã nhấn mạnh đến một nền kinh tế ít phát thải khí nhà kính, nền kinh tế tuần hoàn. Đây là một chiến lược đúng đắn, tuy nhiên, con đường hướng tới phát triển bền vững đối với Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức. Theo tôi, để thực hiện thành công phát triển bền vững, Việt Nam cần phải quan tâm đến việc phát triển công nghiệp và BVMT. Hai vấn đề này có mối quan hệ chặt chẽ và phải song hành với nhau. KCNST chính là công cụ để hỗ trợ phát triển công nghiệp bền vững.

Thời gian tới, UNIDO sẽ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam phát triển nền công nghiệp toàn diện và bền vững, trong đó tập trung hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng suất của các ngành công nghiệp mũi nhọn (tự động hóa, cơ khí điện tử) và thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo. Đồng thời, UNIDO sẽ hỗ trợ Việt Nam nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ sáng tạo; đào tạo



Ngày 27/6/2018, bên lề Kỳ họp GEF6 tại TP. Đà Nẵng, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà đã có buổi tiếp Tổng Giám đốc UNIDO Li Yong. Tại buổi tiếp, Bộ trưởng Trần Hồng Hà cảm ơn sự hỗ trợ, hợp tác của UNIDO đối với Việt Nam, cũng như Bộ TN&MT trong thời gian qua, cụ thể là hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn trong xây dựng luật và chính sách về môi trường, thực hiện các chương trình, dự án, đặc biệt là các dự án giảm thiểu ô nhiễm trong các ngành công nghiệp.

Trao đổi về kế hoạch hợp tác với Bộ TN&MT trong thời gian tới, Tổng Giám đốc Li Yong cho biết, UNIDO sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ TN&MT triển khai các dự án về kiểm soát môi trường công nghiệp, phát triển công nghiệp xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

nhân lực để đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Cùng với GEF, UNIDO sẽ thúc đẩy việc chuyển đổi hướng tới kinh

tế tuần hoàn thông qua sử dụng hiệu quả tài nguyên, sản xuất sạch hơn, áp dụng mô hình KCNST, quản lý hóa chất và rác thải một cách bền vững. Tôi tin tưởng rằng, đến năm 2035, nền kinh tế của Việt Nam sẽ là một nền kinh tế toàn diện, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng hiệu quả và cạnh tranh công bằng trên thị trường hội nhập toàn cầu.

★PV: Xin cảm ơn ông!

Phương Linh
(Thực hiện)



▲ Các đại biểu quốc tế tham dự GEF 6 khảo sát Công ty CP Secoin tại KCNST Hòa Khánh (Đà Nẵng)



Giảm thiểu khí bụi thải - Mục tiêu quan trọng trong Chiến lược Tăng trưởng xanh của ngành thép Việt Nam

TS. NGHIÊM GIA

Hội KHKTT Đức luyện kim Việt Nam

ThS. NGUYỄN ĐỨC VINH NAM

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Sản xuất gang, thép và cán thép phải sử dụng khối lượng lớn tài nguyên khoáng sản (quặng sắt, than cốc, đá vôi, dolômit và một số loại khác), sắt thép phế, hóa chất... nên phát sinh các loại chất thải (rắn, khí, bụi và nước thải) gây ô nhiễm môi trường. Vì vậy, để thực thi hiệu quả công tác BVMT, việc triển khai “Chiến lược Tăng trưởng xanh (TTX) của ngành thép” gắn với “Chiến lược TTX quốc gia” là yêu cầu tất yếu đối với sự phát triển của ngành thép Việt Nam giai đoạn 2018 - 2030.

TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC BVMT NGÀNH THÉP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2018 - 2030

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng về BVMT trong hoạt động sản xuất (HĐSX) của các ngành công nghiệp nói chung và ngành thép nói riêng, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan và ngành thép Việt Nam xây dựng và triển khai thực hiện “Chiến lược BVMT” phù hợp với mục tiêu của “Chiến lược TTX”. Chiến lược BVMT ngành thép Việt Nam đã đạt được kết quả đáng kể (hạn chế sự gia tăng ô nhiễm môi trường do khí bụi thải trong HĐSX, môi trường sống và làm việc của các doanh nghiệp (DN) được nâng

cao, bệnh nghề nghiệp giảm mạnh). Song vẫn còn những tồn tại cần phải giải quyết như: Tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường cần phải khắc phục; Phương tiện kỹ thuật BVMT của một số DN còn lạc hậu, nguồn lực BVMT hạn chế. Trong khi đó, nhận thức về BVMT còn hạn chế; Tổ chức và năng lực quản lý về BVMT của các DN chưa đáp ứng yêu cầu...

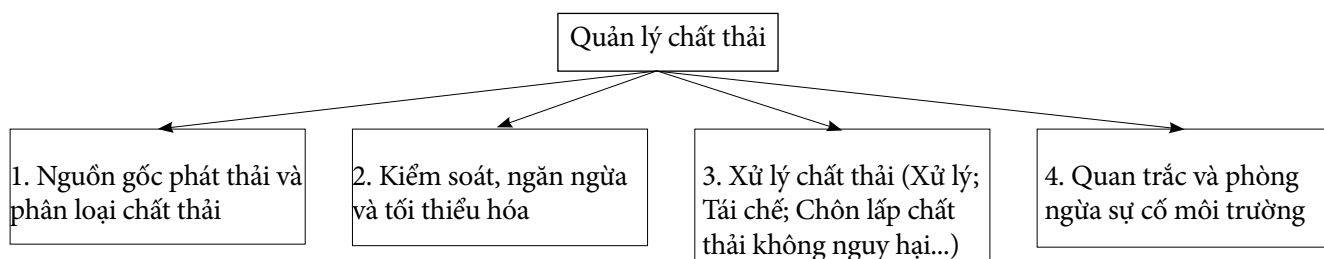
Vì thế, việc triển khai “Chiến lược BVMT ngành thép Việt Nam” trong đó có “Chiến lược TTX của ngành thép Việt Nam giai đoạn 2018 - 2030 là một yêu cầu cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Mục tiêu “Chiến lược TTX ngành thép” cần hướng tới là “Tăng trưởng sản xuất và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả HĐXS của từng DN sản xuất thép. Đổi mới công nghệ và thiết bị, giảm thiểu phát thải KNK, sản xuất thân thiện với môi trường”.

Qua phân tích tác động môi trường do HĐSX của ngành thép Việt Nam (từ khâu HĐKS, luyện gang, luyện thép cho đến khâu cán

và gia công sản phẩm thép) đã xác định khá đầy đủ và chính xác những tác nhân gây ô nhiễm. Để BVMT một cách hiệu quả và bền vững, từ kinh nghiệm của các nước phát triển trước hết cần thực hiện tốt việc “Quản lý chất thải”, coi đây là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong “Chiến lược TTX ngành thép”.

Nội dung “Quản lý chất thải” bao gồm: Xem xét nguồn gốc phát thải, phân loại và đánh giá mức độ ảnh hưởng đối với môi trường; Kiểm soát, ngăn ngừa và làm giảm các chất gây ô nhiễm môi trường đến mức thấp nhất; Công nghệ xử lý chất thải; Quan trắc và phòng ngừa sự cố môi trường do chất thải gây ra.

Thiết lập phương pháp quản lý chất thải hợp lý sẽ đưa ra quyết định lựa chọn công nghệ xử lý chất thải (bao gồm xử lý, tái chế biến hay vứt bỏ) một cách hiệu quả, nhằm hạn chế tác động đến môi trường. “Quản lý chất thải” trong HĐSX của ngành thép Việt Nam theo mô hình sau:



▲ Mô hình quản lý chất thải trong ngành thép Việt Nam



Kiểm soát, ngăn ngừa và tối thiểu hóa chất thải sẽ mang lại các lợi ích sau: Giảm tác nhân gây ô nhiễm môi trường; Tăng lợi nhuận cho DN do việc giảm chi phí lắp đặt thiết bị thu khí bụi thải và giảm chi phí thu gom chất thải rắn...; Nâng cao sức khỏe và an toàn cho người lao động. Để thực hiện tốt việc “ngăn ngừa và tối thiểu hóa chất thải” có thể thực hiện một số giải pháp sau: Kiểm soát nguồn và tác nhân phát thải; Chuẩn bị các nguyên vật liệu đầu vào có chất lượng tốt; Đổi mới công nghệ và thiết bị về BVMT.

Tái sử dụng và chế biến: Việc loại bỏ hoàn toàn các chất thải rất khó thực hiện. Vì thế, để xử lý chất thải nên theo xu hướng “tái chế biến” chất thải ngay bên trong hay ngoài nhà máy. Việc “tái chế” chất thải sẽ làm hạn chế và giảm thiểu lượng chất phát thải ra môi trường. Kết quả “tái chế” chất thải phụ thuộc vào các yếu tố: Khả năng sử dụng lại nguyên, nhiên và vật liệu thu được từ chất thải; Khả năng tách những nguyên liệu có giá trị và thu hồi được từ chất thải; Sản phẩm thu được sau khi thực hiện công nghệ xử lý chất thải.

Xử lý hay vớt bỏ chất thải là một trong những hoạt động được tiến hành sau khi phân loại chất thải phát sinh trong HĐSX. Hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam đã áp dụng một số công nghệ xử lý tùy thuộc vào loại chất thải như sau: Lọc và hút khí bụi thải (thường dùng trong sản xuất thép lò điện, nhà máy nhiệt điện, xi măng); Xử lý đốt bằng nhiệt; Xử lý hóa học hay sinh học; Làm đông đặc thành khối các chất thải (sau đó sử dụng để tái chế, hay để chôn lấp, vớt bỏ... tùy thuộc vào thành phần chất thải sau phân loại).

Việc “vớt bỏ chất thải” bằng “chôn lấp” là giải pháp cuối cùng và chỉ được sử dụng khi phương pháp “tái chế biến” không khả thi về kỹ thuật và kinh tế. Tuy nhiên, việc “chôn lấp” phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định luật pháp về việc quản lý chôn lấp và hủy bỏ chất thải.

GIẢI PHÁP GIẢM PHÁT THẢI KNK NGÀNH THÉP

HĐSX của ngành thép Việt Nam đã sử dụng các loại tài nguyên khoáng sản (quặng sắt, than, đá vôi, khí thiên nhiên...), sử dụng nhiệt năng và điện năng từ việc đốt cháy than, dầu, và khí thiên nhiên nên đã phát thải lượng KNK khá lớn.

Để giảm thiểu khí bụi thải (là tác nhân gây ô nhiễm môi trường) và giảm thiểu KNK (là



▲ Công nghệ sản xuất gang Lò cao từ quặng sắt

tác nhân gây hiệu ứng KNK và BĐKH) do HĐSX, ngành thép Việt Nam cần thực hiện các giải pháp sau:

Nâng cao nhận thức và nguồn lực cho BVMT: Tuyên truyền để DN hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm về BVMT, thực hiện nghiêm các văn bản pháp luật về BVMT đã ban hành; Phối hợp với cơ quan chức năng tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử phạt các vi phạm BVMT trong các DN ngành thép. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực và tăng cường nguồn tài chính cho BVMT.

Đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ nhằm BVMT hiệu quả: Lấy việc phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu chất thải phát sinh gây tác động tiêu cực đến môi trường bằng việc sử dụng công nghệ ít tiêu tốn nhiên liệu và năng lượng, phát thải khí thấp, tuổi thọ thiết bị cao, chu kỳ tạo sản phẩm ngắn và thân thiện với môi trường...). Chú trọng áp dụng công nghệ “Sản xuất sạch hơn” tại các DN trọng điểm. Không khuyến khích đầu tư Dự án luyện than cốc tại Việt Nam và cần thay đổi công nghệ sản xuất than cốc theo phương pháp đập khô thay cho đập ướt nhằm giảm

thiểu ô nhiễm môi trường tại các Nhà máy luyện cốc hiện nay ở Việt Nam.

Giảm tiêu hao, sử dụng nhiên liệu sạch và nâng cao chất lượng nguyên liệu đầu vào trong sản xuất gang thép: Những năm qua với sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức quốc tế ngành thép Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp giảm tiêu hao nhiên liệu đạt với mức tiên tiến của các nước trong khu vực. Mức tiêu hao cụ thể đặt ra như sau: Đối với luyện gang, mức tiêu hao than cốc từ 400÷450 kg cốc/tấn gang; Đối với cán thép giảm tiêu hao dầu dưới 20 lít/tấn sản phẩm.

Việc sử dụng nhiên liệu sạch sẽ làm giảm phát thải KNK. Vì thế, sau năm 2020 các DN thép sẽ thay đổi nhiên liệu (từ dùng than sang dùng khí) và tăng cường sử dụng năng lượng có hiệu quả.

Tiết kiệm năng lượng (TKNL) trong HĐSX của ngành thép Việt Nam: Cần nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng (nhiệt năng, điện năng và khí...), giảm thiểu các tổn thất, lãng phí năng lượng trong mọi hoạt động của DN; Cải tiến bổ sung các thiết bị phụ trợ, nguyên nhiên liệu phụ trợ nhằm tăng cường



thúc đẩy nhanh quá trình nấu luyện, rút ngắn thời gian tạo sản phẩm bằng biện pháp cụ thể như: Bổ sung mỏ đốt cho lò điện EAF; Sử dụng loại mỏ đốt tái sinh cho lò nung phối kết hợp với hệ thống buồng tích nhiệt; Tăng cường phun than cám antraxit kết hợp tăng ôxy để giảm tiêu hao than cốc vào lò cao...

Sử dụng nhiệt dư và khí thải: Trong khí thải lò luyện cốc, luyện gang, luyện thép (bằng lò chuyển) chứa lượng các chất CO , H_2 , C_nH_m ... Có thể tận dụng nhiệt dư từ khí thải để sấy thép phế để rút ngắn thời gian luyện thép trong lò điện. Việc tận dụng nhiệt dư đã được áp dụng tại một số DN trong ngành thép Việt Nam (tại lò CONSTEEL của Công ty thép Việt và lò DANARC PLUS của Công ty thép Miền Nam...). Ngoài ra, có thể sử dụng khí thải làm nhiên liệu (nung, đốt) cho một số công đoạn sản xuất nội bộ Nhà máy (đốt lò nung, lò hơi) hoặc cấp cho các hộ bên ngoài có nhu cầu sử dụng (sản xuất điện bằng turbin...).

Trồng cây xanh và thảm cỏ trong khuôn viên các Nhà máy: Việc nâng cao hiệu quả đầu tư các dự án, trong đó có việc “lựa chọn địa điểm và kết cấu nhà xưởng” các Dự án của ngành thép Việt Nam phải phù hợp với BĐKH, nước biển dâng và bão, lụt... Ngoài việc lựa chọn địa điểm hợp lý và kết cấu nhà xưởng phù hợp, phải tính đến diện tích bố trí khu trồng cây xanh và thảm cỏ (tối thiểu bằng 15% tổng diện tích đất Dự án) để tạo môi trường xanh và hấp thụ khí CO_2 tại khu vực Nhà máy.

Đồng thời, áp dụng và triển khai mô hình hoạt động “Nhà máy - Công viên - Bữa ăn tự chọn” do Công đoàn ngành thép Việt Nam phát động. Với kết quả đạt được, ngành thép Việt Nam cần phải tiếp tục triển khai nhân rộng mô hình này trên phạm vi và quy mô toàn ngành trước năm 2020■

Chia sẻ kinh nghiệm về sử dụng năng lượng trong sản xuất kinh doanh

Ngày 31/7/2018, tại Hà Nội, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tổ chức Diễn đàn Công nghệ và Năng lượng Việt Nam 2018, với sự tham dự của các đại biểu đến từ các Bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương, tổ chức quốc tế, chuyên gia kinh tế, hiệp hội ngành, viện nghiên cứu, trường Đại học.

Hiện nay, ngành năng lượng đang phải đối mặt với bài toán phức tạp và đa mục tiêu, một mặt cần đáp ứng nhu cầu tăng cao để phát triển kinh tế - xã hội, mặt khác, phải đảm bảo tuân thủ các cam kết quốc tế về phát triển bền vững. Cùng với đó, sự tới hạn của các nguồn năng lượng truyền thống trong khi các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo vẫn đang trong giai đoạn phát triển. Một trong các giải pháp quan trọng cho bài toán của ngành năng lượng là đẩy mạnh hơn nữa hoạt động ứng dụng các công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả, đồng thời chuyển giao, làm chủ các công nghệ năng lượng mới, bền vững như công nghệ điện gió và điện mặt trời. Điều này hoàn toàn khả thi với sự vào cuộc đồng bộ của các nhà quản lý, các doanh nghiệp và nhà khoa học cùng với đó là sự hợp tác, hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ các quốc gia phát triển như Đức, Nhật Bản... và các hiệp hội năng lượng quốc tế.

Trong bối cảnh nhu cầu năng lượng tăng cao để đáp ứng phát triển kinh tế - xã hội, Việt Nam đã khai thác nguồn thủy điện gần như tối đa, kế hoạch phát triển năng lượng nguyên tử tạm dừng nên Việt Nam đã và đang phải nhập khẩu năng lượng sơ cấp cho sản xuất điện. Do đó, cần thiết phải đa dạng hóa các nguồn cung cấp năng lượng mới, tái tạo để nâng cao năng lực, hiệu quả, tính bền vững và thích cho ngành năng lượng quốc gia cũng như thực hiện các cam kết quốc

tế hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững.

Thời gian vừa qua, Bộ KH&CN đã phối hợp với các cơ quan có liên quan nỗ lực thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và chuyển giao công nghệ, tháo gỡ tối đa các vướng mắc trong thực tiễn nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi nhất để thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ.

Đối với ngành năng lượng, trong Chiến lược phát triển KHCN đến năm 2020, Bộ KH&CN đã xác định chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu làm chủ công nghệ chế tạo thiết bị nhà máy thủy điện, nhiệt điện công suất trung bình và lớn, nghiên cứu ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo cũng như nghiên cứu các giải pháp khoa học công nghệ nhằm sử dụng tiết kiệm và hiệu quả trong các khâu sản xuất, truyền tải và tiêu thụ điện năng. Trên cơ sở đó, Bộ KH&CN đã triển khai nhiều chương trình nghiên cứu trọng điểm nhằm giải quyết các bài toán công nghệ trong ngành năng lượng, trong đó có Chương trình KHCN trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 “Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng”.

Tại Diễn đàn, các đại biểu đã cùng nhau trao đổi và thảo luận nhiều vấn đề như: Kết quả 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050; Xu hướng phát triển công nghệ năng lượng trên thế giới và cơ hội cho Việt Nam; Vai trò của công nghệ trong phát triển ngành công nghiệp than sạch - Cơ hội và thách thức; Tiềm năng và thách thức công nghệ trong phát triển năng lượng mặt trời tại Việt Nam...■

Châu Long



Tăng cường tiết kiệm điện và sử dụng năng lượng tái tạo trong nuôi trồng thủy sản

XUÂN LẬP

Trung tâm Hợp tác Quốc tế nuôi trồng và khai thác thủy sản bền vững

Hiện nay, nhu cầu sử dụng năng lượng trong nuôi trồng thủy sản (NTTS) ngày càng tăng cao (chủ yếu phục vụ các khâu như bơm nước, quạt, sục khí, hút bùn...), đã làm tăng chi phí đầu tư. Vì vậy, việc áp dụng các nguồn năng lượng sạch, tái tạo góp phần phát triển ngành NTTS bền vững, giảm tải cho hệ thống điện quốc gia, đáp ứng nhu cầu điện năng tiêu thụ tại chỗ, tiết kiệm chi phí vận hành, giảm phát thải khí các bon ra môi trường.

NHU CẦU SỬ DỤNG ĐIỆN TRONG NTTS

Theo tính toán của các chuyên gia, trong NTTS, đặc biệt là nuôi tôm, số tiền sử dụng điện lên tới 50 - 200 triệu đồng/ha/vụ. Không chỉ vậy, điện còn đóng vai trò quan trọng vì nếu thiếu điện để quạt nước, sục khí có thể làm tôm chết hàng loạt do không được cung cấp đủ lượng oxy cần thiết.

Báo cáo của Tổng công ty điện lực miền Nam (EVNSPC) cũng cho thấy, trong giai đoạn 2015 - 2017, điện năng cung cấp cho NTTS của khu vực miền Nam tăng nhanh. Tốc độ tăng

trường bình quân điện thương phẩm 10,8%; công suất phụ tải tăng từ 7.780 MW (năm 2016) lên 9.529 MW (năm 2017).

Tuy nhiên, do quy hoạch các vùng NTTS chưa hoàn thiện nên việc cung cấp điện khó khăn. Nhiều hộ nuôi trồng thủy sản sử dụng các thiết bị như mô tơ, cánh quạt, trực quay có mức tiêu thụ điện năng cao. Việc này dẫn đến quá tải lưới điện khu vực và ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp điện. Ngoài ra, do đặc thù lưới điện khu vực nông thôn trước đây là lưới điện 1 pha, tiết diện dây dẫn nhỏ, chỉ có khả năng cấp điện cho nhu cầu ánh sáng sinh hoạt, chưa thể đáp ứng nhu cầu sử dụng điện 3 pha để sản xuất, nuôi trồng thủy, hải sản. Bên cạnh đó, việc kết hợp nuôi tôm công suất lớn gây mất cân bằng phụ tải, làm gia tăng tổn thất điện năng, ảnh hưởng đến điều kiện vận hành lưới điện.

ỨNG DỤNG CÁC MÔ HÌNH TIẾT KIỆM ĐIỆN VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG NTTS

Trước thực trạng trên, EVNSPC đã ưu tiên đầu tư cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện tại một số tỉnh có mật độ nuôi tôm lớn, nhằm chống quá tải, kết hợp cung cấp điện tại một số khu vực đã có quy hoạch nuôi tôm. Đồng thời, triển khai giải pháp kỹ thuật hỗ trợ các hộ nuôi tôm sử dụng điện tiết kiệm, giảm phát thải khí nhà kính hiệu quả, an toàn trong sản xuất. Từ năm 2016, EVNSPC đã triển khai thí điểm 2 mô hình tiết kiệm điện tại 161 hộ dân ở tỉnh Sóc Trăng, bao gồm: Thay thế gổ đỡ chữ U bằng gổ đỡ con lăn, đồng thời vận động hộ nuôi tôm chỉnh đồng trục động cơ và dàn quạt tạo ôxy nuôi tôm để tiết kiệm điện, giúp điện năng tiết kiệm được



▲ Lắp đặt thiết bị tiết kiệm năng lượng tại ao nuôi tôm công nghiệp



15,2%, chi phí tiền điện bình quân của 161 hộ hơn 951 triệu đồng/năm; Đồng trục hóa mô-tơ với dàn quạt và sử dụng con lăn trục quay, thay thế gối đỡ chữ U giúp điện năng tiết kiệm được 38,7%, tương ứng với chi phí tiền điện tiết kiệm hàng năm (của 161 hộ) gần 2,5 tỷ đồng.

Kết quả thực hiện hai mô hình trên bước đầu đã giúp giảm chi phí sản xuất cho các hộ nuôi tôm, tuy nhiên, do nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho NTTS tiếp tục gia tăng nên việc phát triển các dự án điện mặt trời và gió phù hợp sẽ là một trong những giải pháp khả thi, đáp ứng nhu cầu cấp điện cho sản xuất, thúc đẩy sự phát triển ngành NTTS. Đặc biệt, trong bối cảnh thiếu hụt cấp điện cho khu vực nuôi tôm ở khu vực miền Nam, việc xây dựng các dự án điện mặt trời và gió sẽ góp phần giảm tải cho hệ thống điện quốc gia, đáp ứng nhu cầu điện năng cho hệ thống NTTS tại chỗ, tiết kiệm chi phí vận hành, giảm phát thải khí CO₂ ra môi trường. Ngoài ra, tính toán cũng cho thấy, giá thành sản xuất năng lượng điện tái tạo không biến động theo sự thay đổi giá của nhiên liệu đầu vào như các dạng năng lượng truyền thống. Chi phí đầu tư cũng sẽ giảm dần do sự phát triển của những công nghệ mới. Do đó, dùng năng lượng tái tạo (NLTT) trong NTTS về lâu dài sẽ giúp giảm đáng kể chi phí đầu vào (vì chi phí điện luôn là một trong những phần chi phí sản xuất lớn nhất, chiếm khoảng 10%).

Hiện việc sử dụng NLTT trong NTTS đang được nhiều nước trên thế giới thực hiện. Chẳng hạn như Canada đã ứng dụng thành công mô hình điện mặt trời trong nuôi trồng thủy sản, còn Thái Lan đã ứng dụng hệ thống điện mặt trời phao nổi trên ao nuôi, hay lắp đặt trên mặt

đất... Tuy nhiên, ở Việt Nam, thách thức hiện nay đối với phát triển NLTT trong NTTS chính là vấn đề quỹ đất và tác động của BĐKH rất lớn nên các doanh nghiệp đầu tư cho NLTT cần đảm bảo hài hòa được các yếu tố này.

Áp dụng theo mô hình của các nước, Việt Nam đang thí điểm ứng dụng thử nghiệm công nghệ điện mặt trời trong nuôi tôm công nghiệp tại 2 tỉnh Bạc Liêu (5 ha) và Cà Mau (0,3 ha). Để tạo oxy cho ao nuôi tôm công nghiệp, thay thế máy chạy bằng dầu diesel, các chuyên gia đã xây dựng hệ thống thiết bị ứng dụng từ những tấm hấp thu năng lượng mặt trời, từ đó năng lượng được chuyển đến bình ắc quy. Nguồn điện tích trữ trong bình ắc quy sẽ cung cấp dòng năng lượng để các thiết bị thổi khí oxy, giúp cho hệ thống vận hành khí hoạt động trong 7 ngày. Nhờ các ống dẫn khí, lượng khí oxy được phân tán đều trong môi trường nước, cung cấp hiệu quả dưỡng khí cho tôm phát triển. Sau thời gian thí điểm công nghệ bơm khí bằng năng lượng mặt trời vào nuôi tôm công nghiệp, kết quả cho thấy, hệ thống bơm khí bằng năng lượng mặt trời có tuổi thọ cao và không phát thải khí nhà kính, giúp giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho người nuôi trồng thủy sản, đồng thời tạo ra môi trường sạch cho tôm phát triển nhanh.

Trong thời gian tới, để tăng cường việc ứng dụng NLTT trong NTTS, Nhà nước cần có cơ chế ưu tiên trong hình thành, phát triển thị trường, có quy hoạch và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính để thu hút doanh nghiệp đầu tư; tăng cường chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người nông dân về ứng dụng NLTT trong NTTS...■

Hiện nay, tiêu dùng xanh đã trở nên phổ biến ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Khi thu nhập cá nhân và ý thức tiêu dùng tăng, ngày càng có nhiều người mua những sản phẩm hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên, đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Để khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm xanh, Dự án Nhận diện sản phẩm xanh - an toàn đã được Sở Công Thương và Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Saigon Co.op) phối hợp với Báo Sài Gòn Giải Phóng triển khai. Đây là Dự án nằm trong chuỗi hoạt động của Chiến dịch Tiêu dùng xanh năm 2018 tại TP. Hồ Chí Minh.

TRÒ CHƠI KÍCH CẦU TIÊU DÙNG XANH

Nhằm hỗ trợ phát triển thương hiệu cho doanh nghiệp (DN) xanh và sản phẩm xanh, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng, Ban tổ chức của Dự án Nhận diện sản phẩm xanh - an toàn đã thiết kế trò chơi nhận diện sản phẩm Việt - sản phẩm xanh, ứng dụng phần mềm trên điện thoại có tên “Tiêu dùng xanh”. Phần mềm này sẽ hiển thị 2 loại sản phẩm, của các DN xanh, thực hiện tốt công tác BVMT và sản phẩm của các DN thông thường, DN chưa thực hiện tốt công tác BVMT. Riêng trong năm 2018, sản phẩm xanh sẽ được mở rộng, ngoài những sản phẩm của các DN xanh, còn có thêm sản phẩm đạt chứng nhận organic, sản phẩm hữu cơ. Phần mềm trò chơi được dùng cho cả hệ điều hành Android và iOS. Trò chơi được chia thành 3 lớp: Thương hiệu; sản phẩm Việt; sản phẩm DN thực hiện tốt công tác BVMT.

Với sự hướng dẫn của các tình nguyện viên, chỉ cần dùng điện thoại thông minh, người tiêu dùng có thể nhận biết được sản phẩm xanh, an toàn cho sức khỏe. Người dân có thể tham gia bằng cách sử dụng smartphone, download và kích hoạt trò chơi có tên “Tiêu dùng xanh”. Trong quá trình chơi, người dân sẽ lựa chọn nhanh sản phẩm xanh. Kết quả, nếu người chơi chọn đúng 80 - 100% sản phẩm xanh sẽ được



Ứng dụng phần mềm nhận diện sản phẩm xanh bằng smartphone

NGUYỄN XUÂN THÁI

Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải

tặng quà (là một sản phẩm xanh bất kỳ hoặc sản phẩm tái chế handmade). Đây là hình thức mới, nhằm tăng cường nhận diện của người dân đối với thương hiệu Việt, sản phẩm xanh, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng. Đồng thời, thông qua hình thức game tương tác trên hệ thống điện thoại thông minh, các DN có thể quảng bá thương hiệu, hình ảnh sản phẩm.

NÂNG CAO NHẬN THỨC CỘNG ĐỒNG

Để triển khai Dự án Nhận diện sản phẩm xanh - an toàn cho cộng đồng dân cư trong cả nước, Ban tổ chức đã vận động hơn 1.000 tình nguyện viên tham gia, chia thành 2 nhóm hoạt động. Một nhóm tập trung vào các hoạt động tuyên truyền theo hình thức truyền thống, thông qua tờ rơi có sản phẩm xanh, tình nguyện viên sẽ đến từng hộ gia đình, gặp người dân để vận động ưu tiên thực hiện tiêu dùng sản phẩm xanh. Nhóm còn lại được bố trí tại các siêu thị Co.opMart của Saigon Co.op, hỗ trợ người dân tiếp cận trò chơi “Tiêu dùng xanh” thông qua điện thoại thông minh.

Kết quả thống kê mức tiêu thụ sản phẩm của DN tham gia Dự án tại các hệ thống siêu thị Co.opMart trong 2 tháng triển khai tăng 50 - 60% so với tháng khác trong năm. Qua đó cho thấy, Dự án đã và đang nhận được sự đồng thuận lớn của cộng đồng. Song song với việc thực hiện Dự án, Saigon Co.op còn có chương trình giảm giá sản phẩm của các DN xanh, kết hợp vận động khách hàng không sử dụng túi ni lông, thay bằng túi tự hủy và túi sử dụng nhiều lần, góp phần quảng bá cho mẫu túi thân thiện môi trường, vừa được hệ thống siêu thị đưa vào sử dụng. Các DN xanh được Saigon Co.op hỗ trợ xây dựng chính sách kích cầu tiêu dùng xanh, thông qua các hình thức khuyến mãi đa dạng như giảm giá trực tiếp, tổ chức chương trình mua sắm sản phẩm xanh cùng người nổi tiếng, hỗ trợ vị trí trưng bày, trang trí, quảng

bá... Đặc biệt, Saigon Co.op sẽ phối hợp với các chuyên gia môi trường tổ chức tập huấn kỹ năng sống xanh, an toàn với sức khỏe cho người tiêu dùng hiện tại (phụ nữ) và người tiêu dùng tương lai (học sinh, sinh viên).

Theo ghi nhận của Ban tổ chức thực hiện Dự án Nhận diện sản phẩm xanh - an toàn, qua việc tiêu dùng, sử dụng những sản phẩm xanh, cộng đồng đã phát hiện những sản phẩm kém chất lượng và tẩy chay sử dụng sản phẩm của các DN gây ô nhiễm môi trường. Đây cũng là cách người tiêu dùng BVMT, các DN cũng có lợi ích lớn vì được tham gia vào một môi trường cạnh tranh, bình đẳng. Ngược lại, nếu DN gây ô nhiễm môi trường sẽ bị buộc phải chuyển đổi sản xuất theo hướng xanh, sạch để được tồn tại và phát triển hoặc nếu không sẽ bị người tiêu dùng loại khỏi thị trường.

Với việc tổ chức đồng bộ giải pháp tuyên truyền, tăng cường nhận diện sản phẩm xanh, Dự án Nhận diện sản phẩm xanh - an toàn đã trở thành cầu nối quan trọng giữa DN và người tiêu dùng, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc ưu tiên tiêu dùng xanh■



▲ Người dân kích hoạt trò chơi “Tiêu dùng xanh” trên điện thoại thông minh



CHANGE - Đồng hành với cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường

Trong khuôn khổ sự kiện vinh danh “50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam” và Tọa đàm “Đối thoại CEO - Phong cách lãnh đạo” diễn ra vào tối ngày 7/6/2018, tại TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm Hành động và Liên kết vì Môi trường và phát triển (CHANGE) đã vinh dự được bình chọn là “Tổ chức môi trường xuất sắc nhất Việt Nam năm 2017”. Nhân dịp này, Tạp chí Môi trường đã có dịp trao đổi với bà Hoàng Thị Minh Hồng - Giám đốc Trung tâm về các hoạt động ý nghĩa của tổ chức.



▲ Bà Hoàng Thị Minh Hồng

***PV: Chúc mừng CHANGE đã được bình chọn là Tổ chức môi trường xuất sắc nhất Việt Nam năm 2017. Bà có thể chia sẻ cảm nghĩ của mình về giải thưởng?**

Bà Hoàng Thị Minh Hồng: Thay mặt CHANGE nhận giải thưởng này, tôi vô cùng xúc động và tự hào. Chúng tôi đã không ít lần được vinh danh bởi các mạng lưới môi trường, tổ chức phi Chính phủ, nhưng đây là lần đầu tiên chúng tôi được bình chọn bởi đại diện giới doanh nghiệp Việt Nam. Điều đó chứng tỏ các doanh nghiệp trong nước đang ngày càng quan tâm đến vấn đề môi trường và phát triển bền vững (PTBV). Đó cũng chính là một trong những mục tiêu các hoạt động truyền thông của CHANGE hướng đến. Bên cạnh đó, giải thưởng còn là sự ghi nhận của cộng đồng đối với những nỗ lực của CHANGE trong lĩnh vực BVMT, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), bảo vệ động vật hoang dã (ĐVHD) và PTBV. Đứng phát biểu trước hơn 300 khách mời là lãnh đạo các doanh nghiệp, quan chức kinh tế cấp cao trong và ngoài nước, tôi cảm nhận được tình yêu của họ dành cho môi trường, cũng như niềm tin vào công việc chúng tôi đang làm.

***PV: Bà có thể chia sẻ đôi điều về CHANGE cũng như những dự án, hoạt động mà CHANGE đã triển khai trong thời gian qua?**

Bà Hoàng Thị Minh Hồng: CHANGE là tổ chức phi Chính phủ, được thành lập từ năm 2013, với sứ mệnh xây dựng, huy động các nguồn lực nhằm nâng cao nhận thức, phát triển năng lực

cộng đồng trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, bảo vệ ĐVHD, PTBV và ứng phó với BĐKH. CHANGE cũng là đối tác chính thức của WildAid - Tổ chức quốc tế danh tiếng về bảo vệ ĐVHD và của 350.org - Phong trào toàn cầu về BĐKH hoạt động tại 188 quốc gia.

CHANGE có thể hiểu là sự thay đổi. Theo chúng tôi, các vấn đề môi trường của Việt Nam có thể được giải quyết nếu như mỗi cá nhân thay đổi: từ nhận thức, hành vi, thói quen, đến thấu hiểu BVMT chính là bảo vệ sức khỏe cũng như cuộc sống của chính chúng ta. Và chỉ khi mỗi cá nhân dám thay đổi, thì họ sẽ có đủ cảm hứng và năng lực để cùng tạo ra những thay đổi lớn hơn, lâu dài hơn, thậm chí gây được ảnh hưởng lên quá trình xây dựng chính sách của Chính phủ.

Tại Việt Nam, vấn đề bảo vệ ĐDSH đã và đang trở thành yêu cầu cấp thiết do các loài ĐVHD đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi nạn săn bắt, buôn bán trái phép cũng như mất

môi trường sống. Nhận thức được điều này, những năm qua, CHANGE đã khởi xướng nhiều chiến dịch như “Bảo vệ tê giác”, “Chấm dứt sử dụng sừng tê giác”, “Cứu tê tê”, “Nói không với ngà voi”... Trong đó, chiến dịch “Bảo vệ tê giác” là minh chứng về tính hiệu quả các hoạt động truyền thông của CHANGE, với 53,2 triệu lượt người tiếp nhận thông tin; sự tham gia ủng hộ của hơn 100 nghệ sĩ nổi tiếng như Hoa hậu hoàn vũ Việt Nam 2015 Phạm Hương, Á hậu hoàn vũ Việt Nam 2015 Lê Hằng, MC Phan Anh... Kết quả điều tra cho thấy, số người tin rằng sừng tê giác chữa được bệnh giảm từ 69% năm 2014 xuống còn 23% năm 2016; số người cho rằng sừng tê giác chữa được ung thư giảm từ 34,5% năm 2014 xuống 9,4% năm 2016... Có thể nói, các chiến dịch của CHANGE chính là hành động thiết thực, thể hiện vai trò đi đầu trong công tác bảo tồn thiên nhiên, BVMT, giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng về những loài vật



đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng, bị tiêu thụ một cách trái phép tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, CHANGE đang bảo trợ cho phong trào toàn cầu về BĐKH 350.org, với sự tham gia của hơn 10.000 bạn trẻ. Chúng tôi đã tổ chức nhiều chiến dịch như “Bảo vệ rạn san hô”, “Tôi không thể”, “Những cảnh báo từ nhiệt điện than”, cuộc thi vẽ tranh tường nghệ thuật “TP 2030”... Điều lớn nhất mà chúng tôi làm được qua những dự án này là thu hút sự tham gia của cộng đồng, từ giới trẻ cho tới đông đảo người nổi tiếng, có sức ảnh hưởng lớn đối với cộng đồng. Ngoài ra, chúng tôi cũng đã kết nối các doanh nghiệp có trách nhiệm xã hội với cộng đồng cần sự giúp đỡ, qua đó, phong trào BVMT, ứng phó với BĐKH sẽ có tính thực tiễn, mang tính bền vững hơn.

Về lĩnh vực PTBV, CHANGE đã phát động nhiều chiến dịch có ý nghĩa như “Sống giản đơn”, gần gũi với thiên nhiên, hòa nhập vào thiên nhiên, góp phần BVMT. Hay chương trình “Ngừng lãng phí thức ăn”, với mục đích nâng cao nhận thức cộng đồng về tác hại của việc lãng phí thức ăn...

★PV: Xin bà cho biết về chiến dịch giảm thiểu rác thải nhựa mang tên iCHANGE Plastics và Put solar on it?

Bà Hoàng Thị Minh Hồng: Tuy mới được phát động nhưng chiến dịch iCHANGE Plastics đã mang lại nhiều kết quả rất đáng tự hào. Chúng tôi đã xây dựng trên Facebook một Cộng đồng iCHANGE gồm 600 thành viên. Họ là những cá nhân cam kết thay đổi và hành động cho một Việt Nam xanh - sạch - đẹp. Cùng với đó, rất nhiều doanh nghiệp, trường học, nhà hàng, quán cà phê, siêu thị... đã mong muốn tham gia chiến dịch và dưới sự hướng dẫn của CHANGE



▲ Bà Hoàng Thị Minh Hồng kêu gọi các doanh nghiệp tham gia dự án “Solar On It”

đã xây dựng hoạt động cho riêng mình. Đồng thời, nhiều nghệ sỹ nổi tiếng hào hứng với chiến dịch và cùng với chúng tôi lan tỏa thông điệp tới hàng triệu người hâm mộ của họ. Ngoài ra, chúng tôi đang phát động hoạt động truyền thông trên mạng xã hội mang tên “Thử thách 3210”, tức một chuỗi thử thách trong 21 ngày, thách thức các bạn trẻ hạn chế và tiến tới việc không dùng đồ nhựa dùng một lần. Hiện chuỗi thử thách đã nhận được sự tham gia tích cực của hơn 400 bạn trẻ và đang lan tỏa mỗi ngày.

Việt Nam có nhiều tiềm năng về năng lượng tái tạo, điển hình là năng lượng mặt trời, năng lượng gió và cũng đã có rất nhiều doanh nghiệp, nhà đầu tư đang sẵn sàng đầu tư vào đây. Put Solar On It (Chạm tay đến mặt trời), với mục tiêu thúc đẩy năng lượng tái tạo, trước tiên là tại TP. Hồ Chí Minh, sau đó là trên toàn quốc, thông qua vận động các hộ dân và doanh nghiệp lắp tấm pin năng lượng mặt trời trên mái nhà. Đây là dự án tham vọng nhất trong thời gian tới của CHANGE. Để thực hiện hiệu quả Dự án, chúng tôi sẽ đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, sản xuất clip, đồng thời tuyên truyền mạnh mẽ trên báo chí và mạng xã hội. Chúng tôi cũng sẽ làm việc với các doanh nghiệp có thể mạnh về năng lượng mặt trời và vận động các ngân hàng giành nguồn tài chính ưu tiên đầu tư cho năng lượng mặt trời, có chính sách trợ giá để giúp người dân có thể tiếp cận được nguồn năng lượng bền vững này một cách dễ dàng.

★PV: Xin cảm ơn bà!

Đỗ Hương
(Thực hiện)



▲ Đông đảo các bạn trẻ hưởng ứng tham gia chiến dịch iCHANGE Plastics



Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực sản xuất xi măng hướng đến sự phát triển bền vững

NGUYỄN ÁI DƯƠNG
Bộ Xây dựng

Trong những năm qua, ngành công nghiệp sản xuất xi măng ở Việt Nam phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tuy nhiên, đây là ngành tiêu thụ nhiều năng lượng và phát thải khí nhà kính (KNK) gây ô nhiễm môi trường. Trong quá trình sản xuất xi măng, khí CO₂ được tạo ra khi đốt cháy nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí ga cũng như khi nung đá vôi hay sử dụng điện năng từ lưới điện quốc gia. Do đó, việc giảm nhẹ phát thải KNK trong lĩnh vực sản xuất xi măng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia cũng như toàn thế giới.

Việt Nam xếp thứ 5 trong số 10 nước sản xuất nhiều xi măng trên thế giới, với tổng công suất khoảng 113,8 triệu tấn/năm. Hiện có 65 nhà máy sản xuất clinker và 14 trạm nghiền xi măng, trong số đó phần lớn là các nhà máy do nhà nước nắm giữ và kiểm soát trực tiếp và gián tiếp. Trên thực tế, Việt Nam là một trong các nước xuất khẩu xi măng lớn trên thế giới, trong 10 tháng năm 2017, Việt Nam đã sản xuất 64,6 triệu tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó tiêu thụ nội địa 49,3 triệu tấn, và xuất khẩu 15,3 triệu tấn, tăng 2%. Hiện nay, sản lượng xi măng Việt Nam ước đạt 86 triệu tấn, tiêu thụ nội địa chỉ khoảng 60 triệu tấn.

Đồng hành với sản xuất, năng lượng tiêu thụ trong ngành xi măng chiếm tỷ trọng đáng kể, khoảng 8% tổng năng lượng tiêu thụ trong các ngành công nghiệp, tốc độ tăng trưởng khoảng 15% mỗi năm. Đứng trước nhu cầu đó, Việt Nam đã ban hành một số chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới dây chuyền công nghệ và loại bỏ các công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều năng lượng và ảnh hưởng môi trường.

Để phát triển bền vững ngành xi măng, năm 2017, Bộ Xây dựng đã ban hành “Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải KNK trong công

ng nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, với quan điểm: Phát triển ngành công nghiệp xi măng theo hướng tăng trưởng xanh, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, BVMT, góp phần giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Kế hoạch đề ra mục tiêu, đến năm 2020, giảm 20 triệu tấn CO₂td và đến năm 2030 giảm 164 triệu tấn CO₂td so với kịch bản phát triển thông thường (BAU); hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách nhằm hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất xi măng đầu tư cải tiến công nghệ, tăng cường năng lực quản lý sản xuất nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; nâng cao năng lực quản lý của Bộ Xây dựng về phát thải KNK trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Thực hiện mục tiêu trên, một số giải pháp chuyển đổi công nghệ nhằm giảm phát thải KNK ngành xi măng đã được triển khai như:

Cải thiện hiệu quả năng lượng: Ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào các nhà máy hiện hữu. Giải pháp này ước tính giảm 0.26 GtCO₂, tương ứng 3% lượng giảm phát thải lũy kế toàn cầu vào năm 2050, và khoảng 12% phát thải CO₂ trực tiếp của ngành xi măng.

Chuyển đổi sang nhiên liệu thay thế ít phát thải: Thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sinh khối và rác làm nhiên liệu cho lò nung, góp phần hạn chế chôn lấp và đốt rác truyền thống.

Giải pháp được kỳ vọng sẽ giúp giảm 0.9 GtCO₂, tương ứng 12% tổng lượng giảm phát thải lũy kế toàn cầu vào 2050, và khoảng 42% phát thải CO₂ trực tiếp của ngành xi măng.

Giảm tỷ lệ clinker trong xi măng: Tăng cường sử dụng phụ gia và phát triển thị trường phụ gia nhằm giảm hàm lượng clinker trong xi măng. Giải pháp sẽ giúp ngành xi măng cắt giảm khoảng 2.9 GtCO₂, tương ứng 37% lượng giảm phát thải lũy kế đến 2050 và 128% lượng giảm phát thải trực tiếp.

Ứng dụng công nghệ mới và tiên tiến: Sử dụng công nghệ đồng phát EHR trong phát điện, hoặc điện mặt trời... Với việc ứng dụng các công nghệ mới và tiên tiến cho phép giảm tới 3.7 GtCO₂, tương ứng 48% lượng giảm phát thải CO₂ lũy kế toàn cầu vào năm 2050 và khoảng 166% lượng phát thải trực tiếp của ngành.

Các giải pháp giảm phát thải KNK trong ngành xi măng đóng vai trò quan trọng để đạt được mục tiêu giảm phát thải trong đóng góp do Quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, đồng thời góp phần vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong thực hiện và đạt mục tiêu của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, Việt Nam rất cần nghiên cứu đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng và xây dựng định mức năng lượng, từ đó đề ra giải pháp giảm mức tiêu thụ năng lượng cho ngành xi măng Việt Nam. ■



Cần khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào Tăng trưởng xanh



▲ Ông Nguyễn Quang Vinh - Tổng thư ký VCCI kiêm Phó Chủ tịch VBCSD

Sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và biến đổi khí hậu đang có những tác động mạnh mẽ đối với nền kinh tế. Vì vậy, Tăng trưởng xanh (TTX) đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới, trong đó, doanh nghiệp (DN) đóng vai trò tích cực trong việc lựa chọn TTX. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Quang Vinh - Tổng thư ký Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng DN vì sự phát triển bền vững (PTBV) Việt Nam (VBCSD).

★PV: Khi tham gia vào quá trình thực thi các quy định về TTX, DN có vai trò cũng như đạt được những lợi ích gì, thưa ông?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Trước tiên, cần nhận thức rõ rằng, TTX đã không còn chỉ là một xu thế, một lựa chọn dành cho các quốc gia phát triển hay những DN lớn. Kể từ sau khi Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu và Chương trình nghị sự 2030 được thông qua, TTX đã trở thành lựa chọn bắt buộc, có tính chất ràng buộc với các quốc gia tham gia, trong đó có Việt Nam.

Đối với DN, mỗi hoạt động của DN đều có những tác động nhất định đến mọi mặt của đời sống, cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Do đó, nếu coi Chính phủ đóng vai trò kiến tạo, dẫn dắt như “đầu tàu”, thì DN chính là những “bánh tàu” giúp đẩy nhanh và rút ngắn hành trình thực hiện TTX.

Nói về lợi ích khi DN hướng đến PTBV và TTX, đó chính là cơ hội thị trường trị giá ít nhất 12.000 tỷ USD, tạo ra khoảng 380 triệu việc làm đến năm 2030, mà 90% trong số đó thuộc về châu Á. Hay cụ thể hơn, khi DN theo đuổi mô hình nền kinh tế tuần hoàn - một mô hình kinh tế mới, nơi không còn khái niệm chất thải và mọi nguồn lực đều được tận dụng triệt để, DN sẽ có thể tiếp cận với cơ hội thị trường trị giá đến 4.500 tỷ USD. Bên cạnh những lợi ích về kinh tế, DN cũng có thể đạt được nhiều lợi ích khác

như: Giảm thiểu chi phí; nâng cao hiệu quả sản xuất; gia tăng uy tín, hình ảnh, thương hiệu, cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp DN dễ dàng thâm nhập và trụ vững trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đây là điều mà cộng đồng DN Việt Nam, đặc biệt là DN vừa và nhỏ (DNVVN) cần thẩm thấu rõ, để sớm thay đổi tư duy, bắt kịp với xu hướng PTBV của thế giới.

★PV: Xin ông cho biết, sau 6 năm thực hiện Chiến lược quốc gia về TTX, các DN Việt Nam đã có sự thay đổi như thế nào?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Trong những năm gần đây, cộng đồng DN Việt Nam đã có sự chuyển mình đáng kể, nhận thức về PTBV đã được cải thiện. Bên cạnh các tập đoàn đa quốc gia, những DN lớn như Vinamilk, Traphaco, Bảo Việt, Viettel, TBS Group, Vietcombank... đã nhận thức và vạch định được chiến lược,

thẩm thấu các nội hàm, nội dung về PTBV cũng như TTX và triển khai các hoạt động này một cách bài bản. Đơn cử như Traphaco, đây là DN hướng tới giá trị cốt lõi, đi đầu trong quản trị chuỗi giá trị xanh, sáng tạo và ứng dụng các công nghệ, tri thức mới. Traphaco đã tiên phong trong phát triển được liệu sạch, với Dự án Green Plan, thông qua ký hợp đồng trực tiếp với 645 hộ dân, tạo ra được hơn 1.400 việc làm thường xuyên. Thông qua hoạt động này, Traphaco không chỉ tạo ra sinh kế bền vững cho cộng đồng, mà còn đảm bảo TTX, BVMT. Hay Vinamilk đã xây dựng Chiến lược PTBV với sự lồng ghép nhiều nội dung liên quan đến sản xuất bền vững hay cải tiến sinh thái. Vinamilk đã cam kết mạnh mẽ hướng tới những công nghệ sản xuất sạch hơn, ít tiêu hao năng lượng (mục tiêu giảm 3% năng lượng sau 5 năm thực hiện), giảm thiểu phát



▲ Các DN nhận giải tại Lễ công bố DN bền vững Việt Nam năm 2017

thải khí nhà kính thông qua việc sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng, nước; kiểm soát và xử lý tốt nguồn phát thải...

Những DN trên đều là những hội viên tích cực của VBCSD thuộc VCCI. Tôi rất vui mừng khi ngày càng có nhiều DN Việt Nam trở thành hội viên của VBCSD, bởi điều này cho thấy, cộng đồng DN Việt Nam đã có sự quan tâm lớn hơn đến PTBV, TTX. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận một thực tế là hiện nay, cộng đồng DN VN chiếm đến 98% số lượng các DN, điều này đặt ra một thách thức là sự nhận thức của các DN về PTBV, TTX không đồng đều. Phần lớn các DN VN còn thờ ơ, đặt mình ngoài xu hướng phát triển này.

PV: Khi thực hiện TTX, DN gặp những khó khăn cũng như thách thức gì?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Rào cản đầu tiên đến từ chính nội tại tại DN. Như đã đề cập, các DN VN hiện vẫn có nhận thức hạn chế và chưa đúng về PTBV cũng như TTX, coi đó là chi phí, gánh nặng, chứ không phải là năng suất, năng lực cạnh tranh, là cơ hội kinh doanh cho chính DN. Hành động là kết quả của nhận thức. Với nhận thức đó cộng với nguồn lực còn yếu, rõ ràng DN sẽ không mạnh dạn theo đuổi con đường TTX. Bên cạnh đó, cũng có nhiều rào cản khác đến từ các yếu tố khách quan như: Thể chế chính sách chủ yếu dừng lại ở cấp Trung ương và còn mang tính đơn ngành; Chính sách ban hành còn chậm, không theo kịp mức độ phát triển tiến bộ chung của khoa học, công nghệ; Nhiều chính sách chưa đủ sức thúc đẩy DN đầu

tư vào TTX; Các công cụ tài chính chưa linh hoạt, chưa đáp ứng yêu cầu của DN.

Theo kết quả khảo sát của Trung tâm Thông tin Vbiz, có 51,3% DN không quan tâm đến biến đổi khí hậu; 62% DN không sẵn lòng đầu tư cho sản phẩm xanh; 89,3% DN không nhận được sự hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước trong quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm xanh; 69,5% DN cho rằng chi phí chuyển đổi mô hình sản xuất sang sản xuất sản phẩm sạch rất cao; 50% DN thiếu công nghệ và nhân lực để thực hiện TTX. Những con số này cho thấy, cần phải hành động nhanh và quyết liệt hơn để gỡ khó cho DN, thúc đẩy đồng đảo DN tham gia thực hiện TTX.

***PV: Theo ông, cần có những giải pháp gì để khuyến khích DN trong và ngoài nước đầu tư vào TTX?**

Ông Nguyễn Quang Vinh: Từ những phân tích trên, giải pháp đầu tiên đó chính là cần tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của DN, đặc biệt là DN VN.

Thay vì coi PTBV, TTX là gánh nặng, là chi phí, cần nhìn nhận đó là năng lực cạnh tranh, nâng cao năng suất, hội nhập trong giá trị toàn cầu. Trong 17 Mục tiêu PTBV (SDGs) của Chương trình nghị sự 2030, có 2/3 mục tiêu liên quan đến BVMT, TTX. Do đó, thực hiện 17 SDGs cũng chính là thực hiện TTX. Rõ ràng, không một DN nào có thể cùng một lúc thực hiện được 17 SDGs, bởi điều này đòi hỏi một nguồn lực (cả về nhân lực, tài lực, vật lực) khổng lồ. Thay vào đó, các DN nên lựa chọn những mục tiêu thiết thực, phù hợp với năng lực của mình như vấn đề về lao động, giới, sử dụng năng lượng hiệu quả, nguồn nước... để lồng ghép vào chiến lược sản xuất kinh doanh, xây dựng các chiến lược phát triển cho riêng mình.

Cần nhấn mạnh rằng có nhiều DN VN hiện chưa chú trọng bước hoạch định chiến lược PTBV, nên dẫn đến việc DN Việt Nam mất nhiều thời gian để có thể bước chân vào chuỗi giá trị toàn cầu, với những đòi hỏi khắt khe về chất lượng. Do đó, cần khuyến khích các DN sớm thay đổi tư duy, tìm hiểu và áp dụng những công cụ hữu hiệu như Bộ chỉ số DN bền vững (CSI) để trang bị cho mình thêm một "cánh tay", giúp khoanh vùng những lỗ hổng trong quản trị DN hay xác định sớm những cơ hội kinh doanh tiềm năng.

Không chỉ dừng lại ở khối DN, chúng ta cũng cần đẩy mạnh truyền thông, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn xã hội nói chung và người tiêu dùng nói riêng, xây dựng văn hóa tiêu dùng sản phẩm xanh. Khi nhu cầu cho các sản phẩm xanh lớn hơn thì DN sẽ chủ động thay đổi sang



hướng sản xuất xanh. Bên cạnh đó, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều thay đổi trên mọi lĩnh vực, thì việc khuyến khích các DN trong, ngoài nước đầu tư vào PTBV, TTX sẽ cần đến sự cải thiện thể chế chính sách và hỗ trợ từ Chính phủ để nâng cao năng lực công nghệ cho DN.

Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng nhiều biện pháp hỗ trợ các DN, như việc hàng năm VCCI phối hợp với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Bộ Lao động thương binh và xã hội, Bộ TN&MT... tổ chức xếp hạng các DN PTBV dựa trên Bộ chỉ số CSI với 134 chỉ tiêu cụ thể và các DNVN có thể tự so sánh mình trên Bộ chỉ số này để biết mình đang đứng ở đâu để điều chỉnh, nếu muốn hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu và không bị tụt hậu. Hiện VCCI cũng đang tiếp nhận hồ sơ tham gia của DN trong Chương trình đánh giá, công bố DN bền vững. Thời hạn nhận hồ sơ là ngày 31/8/2018.

Ngoài ra, VCCI cũng có nhiều nỗ lực giúp DN PTBV như việc thành lập Chương trình Hỗ trợ DN triển khai nền kinh tế tuần hoàn. Mục tiêu của Chương trình là đề xuất các khuyến nghị về chính sách, giúp tạo điều kiện xây dựng thị trường nguyên vật liệu thứ cấp; giới thiệu những thông lệ tốt của các DN trên thế giới đến cộng đồng DN trong nước và hỗ trợ triển khai những sáng kiến dựa trên mô hình hợp tác công - tư. Tất cả cùng cộng hưởng để thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của DN trong việc xây dựng một nền kinh tế phi phát thải, tạo thêm công ăn việc làm cho thị trường lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân, cũng như nắm bắt được cơ hội kinh doanh trị giá hàng nghìn tỷ USD do kinh tế tuần hoàn mang lại và sớm hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về TTX.

Khi càng có nhiều DN bước lên “con tàu” PTBV, TTX thì năng lực cạnh tranh của cộng đồng DN Việt Nam sẽ càng được nâng cao, qua đó DN Việt Nam sẽ trụ vững và vươn lên cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

★PV: Xin trân trọng cảm ơn ông!

Vũ Nhung
(Thực hiện)

Đồng hành với doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững



▲ Toàn cảnh Hội nghị Hỗ trợ tài chính năm 2017

Từ ngày 2-3/8/2018, tại TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Quỹ BVMT Việt Nam đã tổ chức Hội nghị Hỗ trợ tài chính có chủ đề “Đồng hành cùng doanh nghiệp hướng tới phát triển bền vững”, với sự tham gia của hơn 500 đại biểu.

Đây là hoạt động thường niên của Quỹ BVMT Việt Nam, mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận với nguồn tài chính ưu đãi cho các chương trình, dự án BVMT; tạo điều kiện cho cơ quan quản lý cũng như doanh nghiệp Việt Nam mở rộng hợp tác, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm thực hiện các dự án về môi trường; tìm hiểu, hỗ trợ và đầu tư về tài chính, công nghệ cho các hoạt động BVMT tại Việt Nam. Hội nghị cũng là diễn đàn trao đổi, giới thiệu công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường, nhất là công nghệ xử lý nước thải, rác thải và

những công nghệ hướng tới phát triển bền vững, đồng thời, chia sẻ kinh nghiệm khi thực hiện các dự án đầu tư BVMT.

Sau hơn 16 năm hoạt động, Quỹ BVMT Việt Nam đã thể hiện vị thế là tổ chức tài chính nhà nước đóng góp tích cực trong công tác BVMT nói chung và hoạt động BVMT của doanh nghiệp nói riêng, góp phần nâng cao nhận thức và đẩy mạnh các hoạt động đầu tư BVMT tại nhiều địa phương trong cả nước. Đến nay, Quỹ đã cho vay ưu đãi gần 300 dự án BVMT, với tổng số tiền hơn 2.200 tỷ đồng; tài trợ các hoạt động BVMT, với số tiền hơn 88 tỷ đồng; ký quỹ môi trường đạt 135,5 tỷ đồng; trợ giá sản phẩm dự án theo cơ chế phát triển sạch (CDM) 234,8 tỷ đồng và hỗ trợ giá điện gió nổi lưới 129 tỷ đồng■

Thu Hằng



CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM:

Nỗ lực giảm thiểu khí nhà kính từ hoạt động vận tải biển

Thời gian qua, Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) có nhiều giải pháp giảm thiểu khí nhà kính từ hoạt động vận tải biển, nhằm hướng tới thương hiệu ngang tầm khu vực Đông Nam Á trong việc mang đến cho khách hàng dịch vụ vận tải biển tốt với giá thành cạnh tranh nhất. Nhân dịp này, phóng viên Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Lâm Phúc Tú - Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Vận tải biển Việt Nam.



▲ Ông Lâm Phúc Tú

Phó TGD Công ty CP Vận tải biển Việt Nam

★PV: Xin ông cho biết đôi nét về quá trình hình thành và phát triển của VOSCO trong thời gian qua?

Ông Lâm Phúc Tú: Công ty CP Vận tải biển Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/2008 trên cơ sở chuyển đổi sang mô hình cổ phần từ Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) được thành lập ngày 1/7/1970.

Từ khi thành lập đến nay, VOSCO luôn không ngừng nỗ lực mở rộng, phát triển và đổi mới đội tàu. Hiện tại, đội tàu Công ty gồm 15 chiếc (tàu hàng, tàu dầu và tàu container), tổng tổng trọng tải khoảng 440 dwt. Với đội tàu hiện đại, VOSCO có thể hoạt động không hạn chế trên các tuyến trong nước và quốc tế.

★PV: Vừa qua, tổ chức hàng hải quốc tế đã thông qua Chiến lược khung ban đầu về giảm phát thải khí nhà kính (KNK) từ hoạt động vận tải biển. Vậy Công ty đã có bước triển khai thực hiện nội dung này như thế nào?

Ông Lâm Phúc Tú: Theo quy định, việc ngăn ngừa ô nhiễm không khí được phân loại theo từng loại khí thải với chi tiết như sau: NO_x (với các động cơ sản xuất từ năm 2000 - 2011 - đạt tiêu chuẩn Tier I; các động cơ sản xuất từ năm 2011 - 2016 - đạt tiêu chuẩn Tier II; các động cơ sản xuất sau 1/1/2016 - đạt tiêu chuẩn Tier III. Đối với SO_x (trước năm 2012 - dưới 4.5%; từ năm 2012 - 2020 - dưới 3.5%; từ

1/1/2020 - dưới 0.5%), đó là quy định chung, tại các vùng đặc biệt ECA dưới 0.1%; PM (Các chất không tan trong không khí); HC (Khí HC khi chờ dầu thô được kiểm soát thông qua VOC management plan); CO (Toxic gas); CO₂ (Khí nhà kính).

Mặc dù lượng KNK từ hoạt động vận tải biển chỉ khoảng 2% so với tổng lượng KNK toàn thế giới nhưng IMO đã hợp với sự thống nhất của 170 quốc gia, tổ chức đưa ra mục tiêu đến năm 2050 giảm tối thiểu 1/2 lượng KNK từ hoạt động vận tải biển. Điều đó có nghĩa đến năm 2030 các tàu đóng mới sẽ không sử dụng năng lượng hóa thạch.

Như vậy, ngoài mục tiêu về giảm KNK thì Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) đưa ra các yêu cầu về việc giảm khí NO_x, SO_x với hoạt động vận tải biển. Trong đó yêu cầu từ 1/1/2020 tất cả các tàu hoạt động trên các tuyến quốc tế phải sử dụng

dầu có hàm lượng lưu huỳnh dưới 0.5% hoặc phải sử dụng các biện pháp tương đương. Để đáp ứng yêu cầu của IMO, Công ty đã triển khai một số giải pháp sau: Tăng cường tình trạng hệ động lực giảm tiêu thụ nhiên liệu cũng là giảm khí thải; Mua dầu thỏa mãn các yêu cầu theo từng vùng và thời gian theo quy định; Cải thiện quá trình cháy như việc thay thế Slide fuel valve cho máy chính (Công ty đã tiến hành cho tàu Đại Nam và dự kiến thời gian tới cho tàu Vosco Unity); Tăng hiệu suất chân vịt (lắp đặt chân vịt phụ với tàu Vosco Sunrise), giảm sức cản vỏ tàu (sử dụng hệ sơn chống hà đặc biệt khi lên đà tàu Blue Star); Áp dụng các giải pháp tăng hiệu suất của hệ động lực như lựa chọn trim mũi lái hợp lý khi hành trình. Với các dự án mới đảm bảo động cơ thỏa mãn yêu cầu IMO, ưu tiên tiêu chí ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.



★PV: Bên cạnh đó, việc thực hiện các công ước quốc tế, trong đó có Công ước Quốc tế về kiểm soát hệ thống sơn chống hà độc hại trên tàu, có những quy định khá chặt chẽ, vậy Công ty có giải pháp gì?

Ông Lâm Phúc Tú: Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống sơn chống hà độc hại trên tàu áp dụng cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế trong tải trên 400 GT từ 1/1/2003. Việt Nam tham gia đầy đủ các công ước quốc tế của IMO trong đó có phần kiểm soát hệ thống sơn chống hà độc hại trên tàu từ 27/2/2016. Các tàu của Công ty hoạt động quốc tế nên thực tế đã phải áp dụng từ 1/1/2003, do đó các giải pháp cụ thể: Tại các kỳ lên đà, Công ty chọn loại sơn chống hà của các hãng có uy tín và loại sơn được cấp chứng nhận tuân thủ theo quy định của công ước, được chấp nhận bởi các tổ chức đăng kiểm quốc tế và đăng kiểm Việt Nam. Đánh giá hiệu quả của sơn chống hà trong quá trình khai thác tàu; Lựa chọn sơn có khả năng chống hà bám cao nhằm giảm súc cần qua đó giảm tiêu thụ nhiên liệu, giảm ô nhiễm không khí

★PV: Theo ông, những khó khăn mà ngành vận tải biển Việt Nam đang gặp phải là gì?

Ông Lâm Phúc Tú: Do các năm 2010 trở về trước thị trường vận tải biển rất sôi động nên các Công ty đã đầu tư mua tàu với giá cao, tương ứng với hiệu quả khai thác tàu trong giai đoạn này. Sau năm 2010, giá cước đã trượt dốc do nguồn cung vượt cầu làm cho các dự án mua

và khai thác tàu bị điều đứng không chỉ đối với các Công ty trong nước mà kể cả các Công ty danh tiếng của nước ngoài cũng bị phá sản hoặc sát nhập.

Do vậy hầu hết các Công ty vận tải biển Việt Nam chọn giải pháp an toàn là mua các tàu cũ, sử dụng công nghệ cũ, tiêu thụ nhiên liệu nhiều, ô nhiễm môi trường cao. Muốn cải thiện được tình trạng này cần phải đầu tư công nghệ và các biện pháp như hoán cải vỏ tàu, trang bị chân vịt phụ, áp dụng bộ sơn duy trì vỏ tàu trơn nhẵn, nâng cấp hệ thống động lực đẩy tàu, tối ưu hóa súc cần vỏ tàu sẽ đòi hỏi chi phí không nhỏ và cũng là thách thức. Nếu như mua tàu mới đáp ứng đầy đủ yêu cầu của IMO cũng như tiết kiệm nhiên liệu, giảm đáng kể các nguồn làm ô nhiễm môi trường cần phải có nguồn vốn rất lớn nên các Công ty vận tải biển của Việt Nam thực sự không dám mạo hiểm để đầu tư.

Với yêu cầu của IMO ngày càng khắt khe, đây cũng là

thách thức lớn cho các Công ty vận tải biển Việt Nam có thể đáp ứng không chỉ về trang thiết bị của con tàu, hệ thống quản lý và đặc biệt là đội ngũ thuyền viên làm việc trên tàu.

★PV: Trong quá trình triển khai hoạt động, ông có những đề xuất, kiến nghị gì với các cơ quan chức năng?

Ông Lâm Phúc Tú: Bộ Giao thông vận tải và các Bộ/ngành liên quan cần có sự nghiên cứu đánh giá đối với tương lai của ngành vận tải biển Việt Nam. Thông qua đó cần có định hướng đối với các doanh nghiệp vận tải biển phát triển phù hợp với xu hướng phát triển của Việt Nam cũng như hòa nhập với ngành hàng hải thế giới, để không bị tụt hậu hay phát triển quá nóng dẫn đến sự suy giảm như giai đoạn sau năm 2010.

★PV: Xin cảm ơn ông.

Nam Hưng
(Thực hiện)



▲ Ứng dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả nhiên liệu, giảm phát khí thải được Công ty CP VTB Việt Nam (VOSCO) triển khai thời gian qua

Phát triển đô thị thông minh và bền vững tại một số khu vực ở châu Á

Thị trấn Shioashiya (Nhật Bản); TP Songdo (Hàn Quốc) và Singapo được đánh giá là 3 đô thị xanh, thông minh nhất châu Á, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để phát triển kinh tế, nhưng vẫn đảm bảo môi trường bền vững, mang lại cuộc sống an toàn, lành mạnh cho người dân.

SHIOASHIYA - THỊ TRẤN TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG BẰNG 0

Nằm trong TP. Ashiya thuộc tỉnh Hyogo (Nhật Bản), thị trấn Shioashiya có diện tích 120.000 m², dân số khoảng 9.000 người với 400 căn nhà riêng và 83 căn hộ chung cư, được thiết kế theo hướng ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo (NLTT). Mỗi ngôi nhà đều lắp đặt các tấm pin năng lượng mặt trời trên mái, ắc quy dự trữ điện năng và hệ thống quản lý năng lượng thông minh, giảm thiểu tiêu thụ năng lượng và tận dụng tối đa NLTT. Nhờ công nghệ cách nhiệt Puretech và hệ thống thông gió Eco-Navi, giúp cho ngôi nhà luôn mát mẻ vào mùa hè, ấm áp vào mùa đông.

Ngoài ra, khu chung cư phức hợp cũng là công trình cân bằng về năng lượng của Shioashiya với việc lắp đặt hệ thống phát điện mặt trời trên tầng thượng cùng các pin nhiên liệu (loại thiết bị năng lượng có mức thải ô nhiễm gần như "bằng 0") bên trong căn hộ. Mỗi pin nhiên liệu là một nguồn phát, có thể sinh ra điện từ phản ứng hóa học giữa hydro và oxy. Nhờ đó, khu chung cư phức hợp có thể sản xuất khoảng 199 Mwh điện/năm, vượt mức nhu cầu tiêu thụ điện của TP và lượng điện thừa được bán cho những địa phương khác, mang lại lợi nhuận hàng năm khoảng 11.700 USD.



▲ Khu nhà riêng ở Shioashiya lắp đặt pin mặt trời cấp điện và tận dụng gió, ánh sáng tự nhiên

Bên cạnh các khu chung cư, Trung tâm cộng đồng Solar-Shima Terrace cũng là một công trình được trang bị hệ thống điện mặt trời, pin dự trữ, giúp tận dụng tối đa năng lượng gió, ánh sáng mặt trời.

SONGDO - KHU ĐÔ THỊ NÓI KHÔNG VỚI XE TẢI RÁC

Songdo (tiếng Hàn có nghĩa là hòn đảo của cây thông) là một khu đô thị hiện đại của Hàn Quốc, được xây dựng từ năm 2003, trên một hòn đảo nhân tạo lấn biển, diện tích khoảng 6 km², cách thủ đô Seoul khoảng 65 km. Phong cách kiến trúc thân thiện với môi trường là ưu tiên hàng đầu của Songdo và cũng là đặc điểm quan trọng của một TP thông minh, với hệ thống cảm biến được gắn khắp nơi. Hầu hết các cột đèn giao thông ở Songdo đều có camera, bộ cảm biến và những chiếc loa phát thanh. Bộ phận cảm biến có thể tự động điều chỉnh mức điện năng tiêu thụ theo điều kiện thời tiết, ánh sáng, tính toán

lưu lượng giao thông để đưa ra quyết định sử dụng điện hiệu quả nhất.

Songdo có nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường như trạm sạc pin cho xe điện, hệ thống tái sử dụng nước thông minh, nhưng ấn tượng nhất là hệ thống xử lý rác thải đặc biệt. Tại Songdo, không có xe chở rác chạy trên đường phố, thay vào đó, một hệ thống đường ống nén khí sẽ hút rác từ máng đổ rác của các tòa nhà rồi chuyển tới cơ sở phân loại rác tập trung. Tại đây, rác được xử lý, biến thành năng lượng hoặc đưa đi tái chế. Nhờ hệ thống thu gom chất thải trên, Songdo dự kiến tái chế 76% lượng chất thải trước năm 2020.

Đồng thời, Songdo cũng khuyến khích thực hiện giảm thiểu nhu cầu sử dụng ô tô. Các tòa chung cư, văn phòng, công viên, cơ sở y tế, trường học... được thiết kế gần nhau để người dân tiện di chuyển qua các điểm dừng xe buýt, hoặc tàu điện ngầm. Ngoài ra, Songdo bố trí 40% cho các không



▲ Thùng rác kết nối với ống khí nén vận chuyển bên dưới ở TP. Songdo, Hàn Quốc



gian xanh và làn đường dành riêng cho xe đạp để khuyến khích người dân sử dụng xe đạp, giúp giảm khí thải nhà kính.

Tuy đang trong quá trình xây dựng, nhưng Songdo đã có 40.000 cư dân sinh sống và là trụ sở làm việc của 2.600 doanh nghiệp.

SINGAPO - TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG MINH TỶ ĐÔ

Những năm qua, Singapore có tốc độ phát triển nhanh, nhờ sự ổn định chính trị, các kế hoạch phát triển dài hạn và chính sách mở cửa thu hút đầu tư. Từ một thuộc địa nhỏ tại Đông Nam Á, giờ đây, Singapore đã trở thành cảng biển, trung tâm lọc dầu, nơi sản xuất đồ điện tử và trung tâm ngân hàng lớn trên thế giới.

Singapo đã ứng dụng khoa học, công nghệ vào tất cả các lĩnh vực của đời sống con người như chăm sóc sức khỏe, quản lý đô thị, giao thông, môi trường... Chính phủ Singapo đã cải tạo JTC LaunchPad - khu công nghiệp cũ xuống cấp rộng 6.5 ha thành trung tâm khởi nghiệp sôi động. Tòa nhà đầu tiên mang tên Block 71 là trụ sở hoạt động của hơn 100 startup (doanh nghiệp khởi nghiệp) công nghệ JTC LaunchPad @ One-North. Các công ty hoạt động trong Block 71 được miễn phí sử dụng wifi, điện nước, đồ ăn. Năm 2010, Chính phủ Singapo đã khởi động Chương trình Technology Incubation Scheme, như một mũi tên trúng hai đích, vừa hỗ trợ các startup mới, vừa thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Nhờ thương hiệu "nơi dễ dàng cho kinh doanh", số lượng startup mới thành lập ở Singapo tăng từ 24.000 lên 55.000 trong giai đoạn 2005 - 2015.

Bên cạnh đó, Singapo đang áp dụng các công nghệ tiên tiến để thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững, với mục tiêu trở thành "quốc gia thông minh" đầu tiên trên thế giới. Gần đây, "đảo quốc sư tử" chính thức ra mắt chung cư đầu tiên tích hợp giải pháp công nghệ LifeUp 3 trong 1, bao gồm: Nhà, cộng đồng và thanh toán thông minh đầu tiên ở khu vực Đông Nam Á. Khác với các ứng dụng nhà thông minh trước đây, giải pháp công nghệ mới cho phép tích hợp một cách đầy đủ nhất các tính năng nhận diện khuôn mặt, nhận dạng biển xe thông minh, khóa cửa sinh trắc học, điều chỉnh hệ thống ánh sáng, cũng như nhiệt độ điều hòa, nước nóng để tiết kiệm năng lượng... Với tất cả những hoạt động đó, Singapo đang nỗ lực và quyết tâm phát triển đô thị có hệ sinh thái thông minh, không rác thải, trở thành nơi đáng sống cho mọi người dân■

Trương Huyền

Bentley lắp đặt bãi đỗ xe năng lượng mặt trời lớn nhất tại Anh



Thương hiệu xe siêu sang Anh Quốc Bentley vừa công bố kế hoạch lắp đặt 10.000 tấm pin năng lượng mặt trời ở trụ sở của hãng đặt tại Crewe.

Cụ thể, hãng xe đầu tư bãi đỗ xe cho nhân viên với 1.378 chỗ đỗ, diện tích 16.426 m² (bằng diện tích tổng của 3 sân bóng bầu dục). Hãng sẽ ghi tên vào kỷ lục khi sở hữu bãi đỗ xe năng lượng mặt trời lớn nhất tại Anh.

Dự án của Bentley dự kiến mất 6 tháng để hoàn thành. Khi đi vào hoạt động, mạng lưới pin năng lượng mặt trời này sẽ đóng góp 2,7 MW điện sạch vào cơ sở sản xuất của Bentley. Trước đó, Bentley đã lắp đặt thành công 20.815 tấm pin năng lượng tại nhà máy ở Crewe trong năm 2013. Với dự án mới, tổng công suất năng lượng của hãng sẽ tăng 50%, tương đương lượng điện đủ cung cấp cho 1.750 hộ gia đình.

Giám đốc sản xuất Bentley Peter Bosch cho biết, hãng vẫn đang tiếp tục áp dụng và phát triển các công nghệ sáng tạo mới thân thiện hơn với môi trường, từ các loại động cơ chạy nhiên liệu thay thế sạch cho tới các công đoạn sản xuất mới tại nhà máy giúp giảm tác hại tiêu cực tới môi trường.

Bentley cũng là hãng xe đầu tiên tới từ Anh đạt chuẩn Carbon Trust về độ thân thiện với môi trường. Mới đây, hãng cho ra mắt dòng xe điện hóa đầu tiên là Bentayga Hybrid với hệ truyền động lấy từ thương hiệu cùng tập đoàn là Porsche■

Vũ Hồng



Nhật Bản hướng đến nền kinh tế xanh, tăng trưởng bền vững

THANH HÀ

Học viện Ngoại giao Việt Nam

Ngày 8/11/2016, quốc gia có nền kinh tế đứng thứ 3 thế giới Nhật Bản đã phê chuẩn Hiệp định Pari, chuyển Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) thành Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Từ đó đến nay, Nhật Bản đã triển khai nhiều chính sách đồng bộ về môi trường và mang lại hiệu quả thiết thực như đầu tư xanh, công nghệ xanh, thuế xanh...

NỖ LỰC THỰC HIỆN MỤC TIÊU CẮT GIẢM KHÍ NHÀ KÍNH (KNK)

Nhằm thực hiện mục tiêu vào năm 2030 cắt giảm 26% lượng khí thải so với mức phát thải năm 2013 (cao hơn so với con số 18 - 21% của Mỹ năm 2025 và 24% của Liên minh châu Âu năm 2030), năm 2003, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành “Chiến lược năng lượng sinh khối” và xây dựng các mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh và sinh thái, đặt trọng tâm vào lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời; phát triển các phương tiện vận tải không dùng xăng; thiết kế xe chạy bằng điện; thực hiện xanh hóa lối sống, giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch và tiết kiệm năng lượng hướng tới giảm KNK... Kết quả là năm 2009, có 208 TP, đô thị thành công trong xây dựng mô hình này và đến năm 2010 là 300 TP, đô thị.

Nhằm giám sát việc thực hiện “Chiến lược năng lượng sinh khối”, tháng 9/2010, Nhật Bản đã thành lập “Hội đồng xúc tiến Chiến lược tăng trưởng mới” do Thủ tướng đứng đầu. Đồng thời, thúc đẩy Chiến dịch “Sáng kiến xanh”, một nội dung quan trọng trong chính sách môi trường của Nhật Bản và là nội dung kết hợp giữa chính sách kinh tế, công nghiệp và môi trường. Theo đó, nội hàm về “Sáng kiến xanh” của Nhật Bản không chỉ gói gọn trong sự phát triển và ứng dụng các công nghệ thân thiện với môi trường, mà còn bao gồm cả các khía cạnh mang tính xã hội của tiến bộ công nghệ và tác động của nó tới chất lượng cuộc sống. Đặc điểm chủ yếu trong cách tiếp cận của Nhật Bản trong “Sáng kiến xanh” là hợp tác chặt chẽ với

khuvực tư nhân và sự tham gia tích cực của người tiêu dùng để thay đổi lối sống. Để thực hiện Chiến lược, Chính phủ Nhật Bản đưa ra một loạt biện pháp kích thích nhu cầu về các công nghệ và sản phẩm thân thiện với môi trường như ưu đãi thuế cho các phương tiện sạch, chương trình điểm sinh thái, chính sách mua sắm công xanh...

Đặc biệt, từ sau sự cố tại Nhà máy điện hạt nhân Fukushima năm 2011 để lại tác hại lâu dài cho môi trường, Nhật Bản ngày càng quan tâm tới phát triển kinh tế xanh, năng lượng xanh với việc chú trọng đầu tư công nghệ mới sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo trong tự nhiên. Mặt khác, Nhật Bản đã ban hành Luật Khuyến khích mua sắm công xanh nhằm thúc đẩy việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường. Theo đó, tất cả các cơ quan Chính phủ phải thực hiện mua sắm hàng hóa xanh,

xác định mục tiêu thường niên cho việc mua sắm các sản phẩm sinh thái và báo cáo cho Bộ Môi trường. Từ khi chính sách mua sắm công xanh được ban hành và triển khai thực hiện, thị phần của các sản phẩm thân thiện với môi trường được sử dụng rộng rãi trong nền hành chính công đã tăng lên đáng kể, với hơn 90% các sản phẩm và dịch vụ mua sắm của các cơ quan ở Trung ương đều đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường cần thiết. Hiệp hội Môi trường Nhật Bản (JEA), dưới sự bảo trợ của Bộ Môi trường, quản lý hệ thống chứng nhận sản phẩm môi trường Nhật Bản có tên gọi Nhân sinh thái (EM). EM được gán cho các sản phẩm có tác động tới môi trường thấp hơn so với các sản phẩm tương tự xét trên toàn bộ vòng đời của sản phẩm, từ lúc khai thác nguyên liệu cho tới khâu xử lý. Các nhà sản xuất được trao EM sẽ phải đóng một khoản phí thường niên,



▲ Đường phố nhiều cây xanh và luôn sạch đẹp tại Nhật Bản



▲ Các tấm pin mặt trời được lắp đặt trên mỗi mái nhà của TP. Fujisawa

tỷ lệ thuận với doanh số bán hàng của họ. Việc sử dụng các sản phẩm được chứng nhận EM đã giúp giảm bớt phát thải khí CO₂ và lượng tiêu thụ tài nguyên. Hiện nay, EM đã trở thành tiêu chuẩn cho các nhà sản xuất lớn.

Bên cạnh đó, theo dự báo của Bộ Môi trường Nhật Bản, số lượng việc làm trong lĩnh vực môi trường và lĩnh vực liên quan sẽ tăng tới 1,2 triệu việc làm vào năm 2020, trong đó, ngành năng lượng và sản xuất các thiết bị làm sạch không khí được kỳ vọng có mức tăng trưởng cao nhất về việc làm cũng như quy mô thị trường. Nhận thức được điều này, Nhật Bản đã triển khai sáng kiến “Chương trình thị trấn sinh thái”, góp phần thúc đẩy tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng ưu tiên các ngành liên quan đến môi trường. Năm 2008, Nhật Bản thực hiện Dự án mô hình TP sinh thái và Thị trấn sinh thái nhằm kích thích các địa phương phát triển dựa trên các hoạt động chống biến đổi khí hậu và năng lượng sinh khối. Năm 2009, trong Chiến lược tăng trưởng mới, Nhật Bản đã đầu tư 530 tỷ USD khuyến khích, mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường nhằm tăng gấp đôi số lượng việc làm vào năm 2020.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH TP GIẢM THIỂU CÁC BON, TP THÔNG MINH

Tokyo là TP đầu tiên thực hiện Chiến lược phát triển TP hàm lượng các bon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường bằng việc kêu gọi giảm 30% lượng KNK vào năm 2020 và 80%

vào năm 2050, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, tập trung vào công nghiệp và thương mại - 2 ngành chiếm một nửa tổng lượng phát thải của TP. Để đạt mục tiêu, chính quyền Tokyo đã thiết lập “Trung tâm xây dựng TP giảm thiểu các bon” và xây dựng “Đô thị xanh”, đồng thời, triển khai một số dự án, chương trình điển hình như: Chiến lược sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng; Đô thị sử dụng tối đa hóa năng lượng tái tạo; Xây dựng hệ thống giao thông bền vững; Phát triển các công nghệ môi trường mới và tạo lập lĩnh vực kinh doanh về môi trường... Các chính sách về môi trường của Tokyo thể hiện quyết tâm đem lại một môi trường trong sạch và an toàn cho người dân TP, góp phần BVMT song hành cùng tăng trưởng kinh tế. Mô hình của Tokyo đã được nhân rộng ra nhiều TP khác của Nhật Bản, thậm chí sang các nước láng giềng.

Bên cạnh Tokyo, Fujisawa (thuộc tỉnh Kanagawa) cũng được lựa chọn xây dựng mô

hình TP thông minh, với hạ tầng vật chất và xã hội chuẩn của một TP thông minh trên thế giới. Toàn bộ hệ thống hạ tầng của TP thiết kế theo hướng tiết kiệm năng lượng và BVMT. Theo đó, 1.000 ngôi nhà sinh thái được xây dựng độc lập, sử dụng năng lượng mặt trời và lưu trữ sử dụng pin tại nhà. Quá trình chuyển tải điện sẽ được tích hợp và chia sẻ giữa các nguồn trong cộng đồng. Trung tâm điều khiển sẽ hiển thị tình trạng thực tế sử dụng năng lượng của toàn TP để kiểm soát, theo dõi và quản lý hiệu quả năng lượng sử dụng. Thiết kế cho phép năng lượng sẽ “tắt” khỏi lưới điện trung tâm trong trường hợp có thiên tai, tạo ra lớp phủ bảo mật rộng cho cơ sở hạ tầng mạng lưới. Hệ thống truyền thông liên kết với từng hộ gia đình và mỗi thiết bị gia dụng sẽ quản lý năng lượng cần thiết của từng hộ gia đình dựa trên các hệ thống pin quản lý phụ tải. Bên cạnh đó, thay vì sử dụng những chiếc xe chạy bằng dầu hay xăng, người dân nơi đây sử dụng ô tô điện và xe đạp điện.

Xác định tăng trưởng xanh là xu hướng tất yếu của kinh tế thế giới hiện đại, Chính phủ Nhật Bản đã nỗ lực trong tái cấu trúc nền kinh tế hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu năm 2008 và sự cố tại Nhà máy điện hạt nhân Fukushima năm 2011. Trên con đường phát triển, Nhật Bản đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm hữu ích về phát triển kinh tế xanh cho các quốc gia ở châu Á, trong đó có Việt Nam. ■



EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)
Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**
Dr. **Mai Thanh Dung**
Prof. DrSc. **Phạm Ngọc Đăng**
Dr. **Nguyễn Thế Đồng**
Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**
Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**
Assoc.Prof.Dr. **Nguyễn Danh Sơn**
Assoc.Prof.Dr. **Lê Kế Sơn**
Assoc.Prof.Dr. **Lê Văn Thắng**
Prof. Dr. **Trần Thục**
Dr. **Hoàng Văn Thúc**
Assoc.Prof.Dr. **Trương Mạnh Tiến**
Prof. Dr. **Lê Văn Trình**
Prof.Dr. **Nguyễn Anh Tuấn**
Dr. **Hoàng Dương Tùng**
Prof. Dr. **Bùi Cách Tuyền**

EDITOR - IN - CHIEF

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (024) 61281438

OFFICE

● **Hanoi:**
Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist. Hanoi
Managing board: (024) 66569135
Editorial board: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcm@gmail.com
<http://www.tapchimoitruong.vn>
● **Ho Chi Minh City:**
A 403, 4th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city
Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875
Email: tcmthianam@gmail.com

PUBLICATION PERMIT
№ 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:
Ecopark (Hưng Yên) - a model of green urban area in Việt Nam
Photo by: Nguyễn Cường
Processed & printed by:
Đa Sắc Printed Co., Ltd

IN THIS ISSUE

 LAW - POLICY

- [2] NGUYỄN TUẤN ANH: National Green Growth Strategy: Promoting restructuring and completing institutional arrangements for the economy towards sustainable development
- [5] NGUYỄN DANH SƠN: Natural resources and environment in green oriented development policies in Việt Nam
- [9] NGUYỄN THẾ CHINH, NGUYỄN SỸ LINH: Natural Resources and Environment sector strives for implementing its action plan for National Green Growth Strategy
- [12] CHU THANH HƯƠNG: Mobilizing resources for implementing Paris Agreement on Climate Change in Việt Nam
- [14] NGUYỄN THỊ DIỆU TRINH: Việt Nam's potential cooperation with Green Climate Fund
- [16] HOÀNG VĂN TÂM: Ministry of Industry and Trade actively implements Green Growth plan
- [20] TRẦN QUỐC THÁI, TRẦN NGỌC LINH, TRẦN QUANG HIỆP: Developing green growth cities to 2030
- [22] MAI VĂN TRỊNH, LÊ HOÀNG ANH: Greenhouse gas emission mitigation in agriculture
- [24] NGUYỄN HỮU TIẾN: Transport sector actively implements Green Growth Strategy and Action Plan

 VIEW EXCHANGE - FORUM

- [27] PHẠM NGỌC ĐĂNG: Shortcomings of the revised 7th Electricity Master Plan as compared with sustainable development orientations, Green Growth and Climate Change response strategies
- [30] TRẦN LÊ: Restoring Mê Kông Delta's resilience capacity
- [32] LI YONG: UNIDO works with Việt Nam in sustainable industrial development

 GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

- [34] NGHIÊM GIA, NGUYỄN ĐỨC VINH NAM: Vietnamese steel industry's important target of emission mitigation
- [37] XUÂN LẬP: Enhancing energy saving and renewable energy use in aquaculture
- [39] NGUYỄN XUÂN THÁI: Identifying green products using smartphones
- [40] HOÀNG THỊ MINH HỒNG: CHANGE works with community in environmental protection
- [42] NGUYỄN ÁI DƯƠNG: Solutions for greenhouse gas mitigation in cement manufacturing sector towards sustainable development

 ENVIRONMENT & BUSINESS

- [43] NGUYỄN QUANG VINH : Need for encouraging businesses investing in green growth
- [46] LÂM PHÚC TỬ : Việt Nam's Maritime Transport Joint Stock Company's efforts in greenhouse gas mitigation

 AROUND THE WORLD

- [48] TRƯƠNG HUYỀN: Smart cities development in some Asian countries
- [50] THANH HÀ: Japans working towards green economy and sustainable growth



DỰ ÁN: HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC VÀ ĐỔI MỚI THỂ CHẾ THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

PROJECT: STRENGTHENING CAPACITY AND INSTITUTIONAL REFORM FOR GREEN GROWTH AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Tên Dự án:

Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam (CIGG)

Mã ngành Dự án:

00092226

Tên nhà tài trợ:

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)

Liên hệ:

VỤ KHOA HỌC, GIÁO DỤC,
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG,
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Địa chỉ: Phòng 448, Nhà A,
68 Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội
Tel: 08043310
Fax: 024.37475194
Email: trinhdieu@mpi.gov.vn

Cơ quan chủ quản:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ Dự án:

Vụ Khoa học, Giáo dục,
Tài nguyên và Môi trường

Thời gian thực hiện Dự án:

04 năm (2015-2018)

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN CIGG

Địa chỉ: Phòng 603, Tầng 6,
101 Nguyễn Khuyến,
Đống Đa, Hà Nội
Tel/Fax: 024.37475195
Website: tangtruongxanh.vn

Địa điểm thực hiện Dự án:

Hà Nội và các tỉnh, thành phố được lựa chọn

Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng năng lực và tăng cường các chính sách và quy định để thực hiện có hiệu quả Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam và đạt được các mục tiêu phát triển bền vững

Mục tiêu cụ thể:

- + Tăng cường năng lực cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải và các tỉnh được lựa chọn để thực hiện và theo dõi có hiệu quả Chiến lược tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Việt Nam và lồng ghép tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
- + Phát triển chính sách và quy định để thúc đẩy đầu tư cho tăng trưởng xanh và phát triển bền vững
- + Cải thiện tiếp cận tài chính cho tăng trưởng xanh và các dự án xanh thí điểm với khu vực tư nhân

Lĩnh vực hỗ trợ của Dự án:

- + Tăng cường năng lực các cơ quan Chính phủ để xem xét, điều chỉnh việc thực hiện và lồng ghép tăng trưởng xanh vào quá trình xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia, cấp ngành và cấp tỉnh. Phổ biến kiến thức nền tảng và chuyên sâu cho các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng trong thực hiện các hoạt động Chiến lược tăng trưởng xanh ở cấp ngành và địa phương công như tham gia vào các diễn đàn quốc tế;
- + Nghiên cứu các chính sách, cơ chế, công cụ tài chính cần thiết để đảm bảo giảm phát thải khi nhà kinh doanh quá chi phí để hỗ trợ Chính phủ trong quá trình khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào các dự án tăng trưởng xanh;
- + Điều phối và huy động nguồn lực từ các nhà tài trợ quốc tế, các quỹ và các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước để thực hiện thành công Chiến lược tăng trưởng xanh.



**TĂNG TRƯỞNG
XANH**

xanh hiện tại
vững tương lai

Sữa Cô Gái Hà Lan PROTEIN+™



2 hộp sữa tiết trùng Cô Gái Hà Lan Protein+™ giúp bổ sung khoảng 40% lượng Protein cần thiết mỗi ngày, giúp phát triển hệ cơ xương chắc khỏe cho cả gia đình năng động suốt ngày dài.



PROTEIN CHO CỎ XƯƠNG CHẮC KHỎE NHỎ CÁN XI

2 hộp cho 40% nhu cầu protein mỗi ngày